

THÔNG CÁO BÁO CHÍ**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 01 năm 2026**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ban hành Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Qua theo dõi, tổng hợp, trong tháng 01 năm 2026, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành là 58 văn bản (gồm 48 Nghị định, 03 Nghị Quyết của Chính phủ và 07 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), cụ thể như sau:

Các Nghị định do Chính phủ ban hành:

1. Nghị định số 01/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc;
2. Nghị định số 02/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí;
3. Nghị định số 03/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện;
4. Nghị định số 04/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng và tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt;
5. Nghị định số 05/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngành Ngân hàng;
6. Nghị định số 06/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

7. Nghị định số 07/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP;

8. Nghị định số 08/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân

9. Nghị định số 09/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

10. Nghị định số 10/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ;

11. Nghị định số 13/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục của Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

12. Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

13. Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

14. Nghị định số 16/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đường sắt;

15. Nghị định số 17/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 162/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực

hàng không dân dụng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng và Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

16. Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp;

17. Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

18. Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

19. Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

20. Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

21. Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

22. Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hoá chất;

23. Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

24. Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

25. Nghị định số 27/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức;

26. Nghị định số 28/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất;

27. Nghị định số 29/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sản giao dịch các-bon trong nước;

28. Nghị định số 30/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

29. Nghị định số 31/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lưu trữ;

30. Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

31. Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

32. Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

33. Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

34. Nghị định số 36/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

35. Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

36. Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói;

37. Nghị định 39/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 27/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 136/2021/NĐ-CP và Nghị định 22/2023/NĐ-CP;

38. Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

39. Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

40. Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

41. Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

42. Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo;

43. Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

44. Nghị định số 46/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật An toàn thực phẩm.

45. Nghị định số 47/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu và giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo thủ tục hành chính;

46. Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01

năm 2025;

47. Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

48. Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Các Nghị quyết do Chính phủ ban hành:

1. Nghị quyết số 66.11/2026/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định: xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai;

2. Nghị quyết số 66.12/2026/NQ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định: Tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh;

3. Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về công bố, đăng ký sản phẩm thực phẩm.

Các Quyết định do Thủ tướng Chính phủ ban hành:

1. Quyết định số 01/2026/QĐ-TTg ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

2. Quyết định số 02/2026/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

3. Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ;

4. Quyết định số 04/2026/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu;

5. Quyết định số 05/2026/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách

trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;

6. Quyết định số 06/2026/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức, hoạt động, nguồn kinh phí và việc sử dụng nguồn kinh phí cho hoạt động bộ máy của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

7. Quyết định số 07/2026/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống tội phạm.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp¹, Bộ Tư pháp

¹ Đến ngày 10/02/2026, Bộ Tư pháp không nhận được văn bản cung cấp thông tin của 19 Nghị định của Chính phủ, 01 Nghị quyết của Chính phủ và 04 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

- Các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Công thương chủ trì soạn thảo:

+ Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hoá chất;

+ Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

+ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì soạn thảo:

+ Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

+ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

+ Nghị định số 36/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

+ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

+ Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ: Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

+ Quyết định số 02/2026/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

+ Quyết định số 06/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về tổ chức, hoạt động, nguồn kinh phí và việc sử dụng nguồn kinh phí cho hoạt động bộ máy của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

- Các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Nội vụ chủ trì soạn thảo:

+ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

+ Nghị định số 10/2016/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về cơ quan thuộc Chính phủ;

- Các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì soạn thảo:

thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 34 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 01 năm 2026 như sau:

1. Nghị định số 01/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

+ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;
+ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

- Các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo:

+ Nghị định số 13/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục của Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

+ Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

+ Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

+ Nghị định số 29/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sàn giao dịch các-bon trong nước.

- Các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Y tế chủ trì soạn thảo:

+ Nghị định số 46/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật An toàn thực phẩm;

+ Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ: Quy định về công bố, đăng ký sản phẩm thực phẩm.

- Các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Công an chủ trì soạn thảo:

+ Nghị định số 28/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất;

+ Nghị định số 47/2026/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu và giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo thủ tục hành chính;

+ Quyết định số 05/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;

+ Quyết định số 07/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống tội phạm.

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Ngày 23 tháng 11 năm 2012, Bộ Chính trị thông qua “Đề án Tổng thể về việc Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc”. Trên cơ sở đó, ngày 05 tháng 12 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án Quân đội nhân dân Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc giai đoạn 2014 - 2020 và những năm tiếp theo” của Bộ Quốc phòng; ngày 30 tháng 10 năm 2013 phê duyệt “Đề án Công an nhân dân Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc giai đoạn 2014 - 2020 và những năm tiếp theo” của Bộ Công an.

+ Ngày 30 tháng 10 năm 2020, Bộ Chính trị ban hành Quy định số 241-QĐ/TW về thẩm quyền, quy trình cử, điều chỉnh, rút lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc, theo đó: (i) Đối với hình thức đơn vị, căn cứ chủ trương của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương chỉ đạo lựa chọn nhân sự cụ thể và tiến hành trình cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; (ii) Đối với hình thức đơn vị, căn cứ chủ trương của Ban Bí thư, Quân ủy Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương chỉ đạo lựa chọn nhân sự cụ thể và tiến hành trình cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

+ Ngày 13 tháng 11 năm 2020, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Nghị quyết số 130/2020/QH14 về tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc; ngày 25 tháng 6 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 61/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Nghị quyết số 130/2020/QH14 của Quốc hội (Nghị định số 61/2021/NĐ-CP), bao gồm: Nhiệm vụ, quyền hạn của Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ; màu sắc, dấu hiệu nhận biết riêng đối với trang bị, phương tiện được sử dụng huấn luyện và triển khai thực hiện nhiệm vụ; việc báo cáo Chính phủ của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về cử, điều chỉnh, rút lực lượng Việt Nam; Ngày 10 tháng 6 năm 2025, Thường vụ Quân ủy Trung ương đồng ý với Đề án số 3348/ĐA-GGHB về Lộ trình chuẩn bị, triển khai lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc của Bộ Quốc phòng giai đoạn 2025 - 2030 và các năm tiếp theo của Bộ Quốc phòng; Ngày 26 tháng 6 năm 2025, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc (sau đây gọi chung là Luật), có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, giao Chính phủ quy định: Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc (khoản 4 Điều 9); dấu hiệu nhận biết vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc tại địa bàn (khoản

5 Điều 16); thẩm quyền bổ nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ (khoản 2 Điều 19); quy trình cử mới, cử luân phiên, thay thế, điều chỉnh, gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng vũ trang (khoản 3 Điều 21 và khoản 4 Điều 22); quy trình cử mới, cử luân phiên, thay thế, điều chỉnh, gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng dân sự (khoản 5 Điều 24).

Trên cơ sở đó, ngày 04 tháng 9 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1897/QĐ-TTg ban hành kèm theo Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc (Quyết định số 1897/QĐ-TTg), trong đó cho phép xây dựng Nghị định này theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Cơ sở thực tiễn

+ Tháng 5 năm 2014, Việt Nam chính thức cử lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc với 02 sĩ quan QĐND Việt Nam đầu tiên trên cương vị là Sĩ quan liên lạc tại Phái bộ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc ở Nam Xu-đăng. Đến nay, Việt Nam đã cử 1.341 lượt sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp (trong đó có 22 sĩ quan Công an) đi làm nhiệm vụ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc tại các Phái bộ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc ở Nam Xu-đăng, Cộng hòa Trung Phi, khu vực Abyei và Trụ sở Liên hợp quốc theo hình thức cá nhân (sĩ quan tham mưu, sĩ quan huấn luyện, sĩ quan hậu cần, quan sát viên quân sự, nhân viên truyền thông...) và hình thức đơn vị (Bệnh viện dã chiến cấp 2 với 63 quân nhân, Đội Công binh với 184 quân nhân). Các lực lượng của Việt Nam đã và đang hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; được Lãnh đạo Liên hợp quốc, Chỉ huy Phái bộ, chính quyền nước sở tại và cộng đồng quốc tế đánh giá cao; đã thể hiện tính chuyên nghiệp, tính kỷ luật, tinh thần đoàn kết quốc tế, đặc biệt là tính thích ứng nhanh trong môi trường làm việc quốc tế, đa quốc gia.

+ Hằng năm, Bộ Quốc phòng đang duy trì và triển khai luân phiên, thay thế đối với 24 sĩ quan theo hình thức cá nhân; 02 đơn vị (Đội Công binh và Bệnh viện dã chiến cấp 2); duy trì 03 sĩ quan tại Trụ sở Liên hợp quốc. Bộ Công an triển khai 16 sĩ quan theo hình thức cá nhân tại các Phái bộ và Trụ sở Liên hợp quốc và hiện đang chuẩn bị để sớm triển khai 01 đơn vị Cảnh sát với quân số 190 người.

Vì vậy, việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc theo trình tự, thủ tục rút gọn (Điều 50 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật) là cần thiết, nhằm: (1) Thực hiện nội dung được Quốc hội giao trong Luật, tuân thủ Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025) và bảo đảm tương thích với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ

nghĩa Việt Nam là thành viên; (2) Tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ trong việc cử, điều chỉnh, gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc; (3) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ; (4) Quy định trách nhiệm của các Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc; (5) Đảm bảo không tạo khoảng trống pháp lý, ảnh hưởng đến việc thực hiện các cam kết, thỏa thuận giữa Việt Nam và Liên hợp quốc cũng như tác động đến lĩnh vực hợp tác về gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc của Việt Nam với các nước đối tác.

- Mục đích ban hành: Xây dựng, hoàn chỉnh, đồng bộ, thống nhất hệ thống pháp luật về tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc; bảo đảm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chỉ huy, điều hành lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

c) Nội dung cơ bản: Nghị định gồm 06 chương, 23 điều quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung, gồm 3 Điều (từ Điều 1 đến Điều 3).
- Chương II. Quy trình cử, điều chỉnh, gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng, gồm 2 Mục, 5 Điều (từ Điều 4 đến Điều 8).
- Chương III. Thẩm quyền bổ nhiệm, tiêu chí lựa chọn, nhiệm vụ, quyền hạn của Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ, gồm 6 Điều (từ Điều 9 đến Điều 14).
- Chương IV. Dấu hiệu nhận biết vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc khi thực hiện nhiệm vụ tại Phái bộ, gồm 2 Điều (từ Điều 15 đến Điều 16).
- Chương V. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, gồm 5 Điều (từ Điều 17 đến Điều 21).

- Chương VI. Điều khoản thi hành, gồm 02 Điều (từ Điều 22 đến Điều 23).

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Phạm vi điều chỉnh (Điều 1): Cơ bản kế thừa Nghị định số 61/2021/NĐ-CP về (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại phái bộ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc; (2) Dấu hiệu nhận biết riêng đối với trang bị, phương tiện được triển khai thực hiện nhiệm vụ; (3) Quy trình báo cáo Chính phủ

về cử, điều chỉnh, rút lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

- Đối tượng áp dụng (Điều 2): Cơ bản kế thừa đối tượng áp dụng của Nghị định số 61/2021/NĐ-CP.

- Giải thích từ ngữ (Điều 3): Kế thừa Nghị định số 61/2021/NĐ-CP về Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ.

Tổ Công tác liên ngành về việc Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc là cơ quan được thành lập từ năm 2014² và được liên tục kiện toàn qua các năm theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ với nhiệm vụ giúp việc cho Thủ tướng Chính phủ về chỉ đạo, phối hợp, giải quyết các công việc quan trọng, liên ngành trong quá trình lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc. Tổ công tác hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, không làm tăng tổ chức, biên chế để bảo đảm sự thống nhất giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh trước khi trình Bộ trưởng Bộ chủ quản ra quyết định bổ nhiệm chức danh Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ, việc giao Tổ Công tác nêu trên xem xét, lựa chọn, quyết định vị trí Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ trên cơ sở tham chiếu các tiêu chí được nêu trong Nghị định và đề xuất với Bộ chủ quản ra quyết định bổ nhiệm nhân sự là phù hợp.

- Quy trình cử, điều chỉnh, gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng (Điều 4 đến Điều 8): Cơ bản kế thừa Nghị định số 61/2021/NĐ-CP.

- Thẩm quyền bổ nhiệm, tiêu chí lựa chọn, nhiệm vụ, quyền hạn của Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ (Điều 9 đến Điều 14): Cơ bản kế thừa Nghị định số 61/2021/NĐ-CP.

- Dấu hiệu nhận biết vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc và màu sắc (Điều 15 và Điều 16): Cơ bản kế thừa Nghị định số 61/2021/NĐ-CP.

- Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc (Điều 17 đến Điều 21): Bổ sung mới theo quy định của Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

² Thực hiện Đề án tổng thể về việc Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc được Bộ Chính trị phê duyệt và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 219/VPCP-NC ngày 10/01/2014, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thành lập Tổ Công tác liên ngành về việc Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc năm 2014 và từ năm 2018 do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thành lập, gồm đại diện các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, Tư pháp, Tài chính, Nội vụ, Văn phòng Chính phủ và Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội)

- Điều khoản thi hành (Điều 22 và Điều 23): Kế thừa quy định tại Nghị định số 61/2021/NĐ-CP, bổ sung điều khoản chuyển tiếp về việc Nghị định số 61/2021/NĐ-CP sẽ hết hiệu lực thi hành khi Nghị định này bắt đầu có hiệu lực thi hành.

- Nội dung bổ sung:

+ Về tên gọi của Nghị định: Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc (tên gọi theo Quyết định số 1897/QĐ-TTg là: Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc).

+ Bổ sung mới theo Luật giao: (1) Quy trình cử mới, cử luân phiên, thay thế và rút lực lượng dân sự; (2) Quy trình gia hạn nhiệm kỳ công tác và rút lực lượng trong trường hợp khẩn cấp; (3) Thẩm quyền bổ nhiệm Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ; (4) Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc; (5) Bổ sung mới quy định về tiêu chí lựa chọn vị trí Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ nhằm bảo đảm việc thi hành hiệu quả các quy định của Luật, cụ thể:

(i) Bổ sung mới theo Luật giao: Đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc (Điều 2).

(ii) Bổ sung thêm một Điều (Điều 3) tại Chương I về Giải thích từ ngữ đối với: Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ; Tổ Công tác liên ngành về việc Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc; và Văn phòng Thường trực Tổ Công tác. Bổ sung mới khái niệm Tổ Công tác liên ngành về việc Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc và Văn phòng thường trực của Tổ công tác liên ngành.

(iii) Bổ sung mới theo Luật giao: (1) Quy trình cử mới, cử luân phiên, thay thế và rút lực lượng dân sự (2) Quy trình Gia hạn nhiệm kỳ công tác và rút lực lượng trong trường hợp khẩn cấp do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn và rút lực lượng thuộc phạm vi quản lý của mình; (3) Quy trình cử mới, cử luân phiên, thay thế, điều chỉnh, rút lực lượng dân sự được thực hiện theo quy trình báo cáo Thủ tướng Chính phủ (Điều 4 đến Điều 8).

(iv) Bổ sung mới theo Luật giao về: Thẩm quyền bổ nhiệm Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ; Bổ sung mới quy định về tiêu chí lựa chọn vị trí Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ, làm cơ sở để xác định nhân sự

phù hợp và là căn cứ để Bộ chủ quản ra quyết định bổ nhiệm Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại một Phái bộ (Điều 9 đến Điều 14).

(v) Tách Điều 14 Chương IV thành 02 Điều: Điều 15. Dấu hiệu nhận biết và Điều 16. Màu sắc.

- Nội dung phân cấp, phân quyền: Nghị định có 03 nội dung phân cấp, gồm: (1) Phân cấp cho Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an báo cáo Hội đồng Quốc phòng và An ninh về việc gia hạn nhiệm kỳ công tác đối với lực lượng Việt Nam; (2) Phân cấp cho Bộ trưởng Bộ chủ quản ra quyết định bổ nhiệm Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam kế tiếp tại Phái bộ đối với nhân sự thuộc phạm vi quản lý của mình; (3) Phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định rút lực lượng thuộc phạm vi quản lý của mình hoặc rút toàn bộ lực lượng trong trường hợp khẩn cấp. Các nội dung nêu trên bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, Luật Tổ chức Chính phủ.

- Nội dung thủ tục hành chính: Nghị định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới; đồng thời, đơn giản hóa nhiều quy trình, thủ tục nội bộ liên quan đến việc cử, gia hạn, rút lực lượng.

2. Nghị định số 02/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Nghị định này thay thế:

+ Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính (XPVPHC) trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn (Nghị định số 109/2013/NĐ-CP);

+ Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định XPVPHC trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn;

- Bãi bỏ quy định tại Điều 3 Nghị định số 65/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về XPVPHC trong các lĩnh vực quản lý nhà nước liên quan đến hành vi đăng, phát, cung cấp, đưa tin, công bố thông tin sai sự thật.

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa

đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

- Điều khoản chuyển tiếp:

+ Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về XPVPHC có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý.

+ Đối với quyết định XPVPHC trong lĩnh vực phí và lệ phí đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà cá nhân, tổ chức bị XPVPHC còn khiếu nại thì áp dụng quy định về XPVPHC trong lĩnh vực phí và lệ phí tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt để giải quyết.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Góp phần thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng tại các văn bản liên quan đến đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; phát triển kinh tế tư nhân; xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới.

+ Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với Luật Phí và lệ phí năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC và Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật XLVPHC về thẩm quyền XPVPHC.

Cơ sở thực tiễn

Thực tiễn cho thấy, bên cạnh kết quả đạt được, Nghị định số 109/2013/NĐ-CP (về XPVPHC trong lĩnh vực phí, lệ phí) đã bộc lộ một số hạn chế:

+ Nghị định số 109/2013/NĐ-CP chưa thể hiện rõ mối liên hệ giữa các quy định về XPVPHC trong lĩnh vực phí và lệ phí với các quy định tại Luật Phí và lệ phí như: chưa thể hiện rõ hành vi vi phạm quy định về tổ chức thu phí, lệ phí (vi phạm Điều 7 Luật Phí và lệ phí); hoặc tại Điều 22 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP quy định XPVPHC đối với hành vi vi phạm quy định “đăng ký phí, lệ phí”, trong khi tại Luật Phí và lệ phí không còn quy định nghĩa vụ “đăng ký phí, lệ phí”.

+ Thẩm quyền XPVPHC của UBND các cấp trong lĩnh vực phí và lệ phí

tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP không còn phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp hiện nay.

- Nghị định số 109/2013/NĐ-CP quy định XPVPHC trong 03 lĩnh vực: Phí và lệ phí; giá và hóa đơn. Đến nay, XPVPHC trong lĩnh vực giá, hóa đơn đã được tách và quy định riêng tại 02 Nghị định của Chính phủ: Số 87/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2024 quy định XPVPHC trong quản lý giá và Số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2025) quy định XPVPHC về thuế, hóa đơn. Vì vậy, cần ban hành Nghị định thay thế Nghị định 109 để bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài chính xây dựng trình Chính phủ dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 109/2013/NĐ-CP, thời gian trình Chính phủ trong tháng 12 năm 2025 (tại mục XII.1 Phụ lục kèm theo Quyết định số 1688/QĐ-TTg). Đồng thời, tại công văn số 11332/VPCP-KTTH đã thông báo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phớc đồng ý áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc xây dựng, ban hành Nghị định này.

Vì vậy, việc soạn thảo, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định XPVPHC trong lĩnh vực phí và lệ phí thay thế Nghị định số 109/2013/NĐ-CP là có cơ sở thực tiễn và theo đúng nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao.

- Mục đích ban hành

+ Thể chế hóa chủ trương của Đảng, Nhà nước về XPVPHC, chuyển đổi số quốc gia, hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân, hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới và quản lý phí, lệ phí;

+ Thống nhất, đồng bộ với các quy định của pháp luật liên quan;

+ Thiết lập hành lang pháp lý đầy đủ để XPVPHC về phí và lệ phí;

+ Tăng tính rắn chắc, công bằng và minh bạch; góp phần nâng cao kỷ cương, kỷ luật ngân sách nhà nước.

c) Nội dung chủ yếu:

Bố cục của Nghị định: Nghị định gồm 04 chương, 30 điều quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 08 điều, từ Điều 1 đến Điều 8, quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; đối tượng bị xử phạt; hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả; quy định mức phạt tiền; thời hiệu

xử phạt và XLVPHC trên môi trường điện tử; thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả.

- Chương II. Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực phí và lệ phí, gồm 09 điều, từ Điều 9 đến Điều 17.

- Chương III. Thẩm quyền lập biên bản và XPVPHC, gồm 10 điều, từ Điều 18 đến Điều 27, quy định thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, XPVPHC; phân định thẩm quyền XPVPHC và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

- Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 03 điều, từ Điều 28 đến Điều 30, quy định về hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

Phạm vi điều chỉnh: Dự thảo Nghị định quy định phạm vi điều chỉnh đối với những nội dung được Luật XLVPHC giao Chính phủ quy định chi tiết trong lĩnh vực phí và lệ phí. Cụ thể như sau: Quy định về các hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt; biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức XPVPHC, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực phí và lệ phí.

Đối tượng áp dụng và đối tượng bị xử phạt

- Nghị định này áp dụng đối với các đối tượng sau đây: Người nộp phí và lệ phí theo quy định tại Điều 6 Luật Phí và lệ phí; tổ chức thu phí và lệ phí theo quy định tại Điều 7 Luật Phí và lệ phí; người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và người có thẩm quyền XPVPHC trong lĩnh vực phí và lệ phí và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thực hiện pháp luật về phí và lệ phí.

- Đối tượng bị xử phạt quy định tại Nghị định này bao gồm: các tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Về hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (Điều 4): Ngoài các hình thức xử phạt là cảnh cáo và phạt tiền được kế thừa từ Nghị định số 109/2013/NĐ-CP, Nghị định này bổ sung các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm: Buộc thực hiện trách nhiệm theo quy định của pháp luật phí và lệ phí; Buộc nộp ngân sách nhà nước tiền chậm nộp phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản

lý thuế; Buộc thực hiện một hoặc một số trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

- Về quy định về mức phạt tiền (Điều 5)

+ Nghị định quy định cụ thể mức phạt tiền tối đa là 100.000.000 đồng đối với tổ chức, và 50.000.000 đồng đối với cá nhân và hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư vi phạm hành chính.

+ Đồng thời, Nghị định quy định nguyên tắc xác định phạt tiền đối với các hành vi vi phạm có tính tiết tăng nặng và giảm nhẹ, đồng thời bổ sung quy định nguyên tắc XPVPHC đối với tổ chức, cá nhân thực hiện vi phạm hành chính nhiều lần.

- Về thời hiệu xử phạt (Điều 6): Ngoài việc quy định thời hiệu XPVPHC trong lĩnh vực phí và lệ phí là 02 năm được kế thừa từ Nghị định số 09/2013/NĐ-CP, Nghị định bổ sung quy định thời điểm tính thời hiệu đối với vi phạm hành chính đã kết thúc, vi phạm hành chính đang được thực hiện và trường hợp XPVPHC đối với cá nhân, tổ chức do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến.

- Về việc XLVPHC trên môi trường điện tử (Điều 7): Nghị định bổ sung quy định XLVPHC trên môi trường điện tử theo hướng dẫn chiếu đến Điều 28a, 28b Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, 9 Điều 1 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP).

- Các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực phí và lệ phí

+ Các hành vi vi phạm hành chính được quy định cụ thể từ Điều 9 đến Điều 17 của Nghị định. Nghị định đã kế thừa quy định từ Nghị định 109/2013/NĐ-CP, hoàn thiện các hình thức xử phạt và bổ sung các biện pháp khắc phục hậu quả phù hợp đối với các hành vi: tự đặt và thu các loại phí, lệ phí; thu phí, lệ phí không đúng mức phí, lệ phí theo quy định; vi phạm quy định về miễn, giảm phí, lệ phí; vi phạm quy định về nộp phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí; vi phạm quy định về quản lý, sử dụng phí; vi phạm quy định công khai chế độ thu phí, lệ phí; vi phạm quy định về lập chứng từ thu phí, lệ phí; vi phạm quy định về khai phí, lệ phí; vi phạm quy định về nộp phí, lệ phí của người nộp phí, lệ phí.

+ Đồng thời, Nghị định bổ sung quy định XPVPHC và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định về tổ chức thu phí, lệ phí.

- Về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính (Điều 18): Nghị định bổ sung quy định thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công

tác cơ yếu đang thi hành công vụ, nhiệm vụ mà phát hiện hành vi vi phạm hành chính về phí và lệ phí trong lĩnh vực do mình quản lý.

- Về chức danh có thẩm quyền XPVPHC và phân định thẩm quyền XPVPHC và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Các chức danh có thẩm quyền XPVPHC được quy định từ Điều 19 đến Điều 26 Nghị định. Nghị định đã: (1) sửa đổi thẩm quyền XPVPHC đối với Chủ tịch UBND các cấp (Điều 19); (2) bổ sung thẩm quyền XPVPHC đối với một số chức danh, gồm: Cục trưởng Cục QLGSCT; Trưởng ban Cơ yếu Chính phủ; trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thành lập hoặc do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập; một số chức danh, thẩm quyền xử phạt của, Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan Hải quan, công an nhân dân (Điều 20, 21, 22, 24, 25), đồng thời bổ sung quy định phân định thẩm quyền XPVPHC và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực phí, lệ phí (Điều 27).

3. Nghị định số 03/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện

a) Hiệu lực thi hành:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026; thay thế Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý quỹ xã hội, quỹ từ thiện và Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP.

- Điều 12 và Mục 4 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ; Điều 58 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định số 03/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện có hiệu lực thi hành.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện (sau đây gọi tắt là Nghị định số 93/2019/NĐ-CP) và Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm

2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP là văn bản pháp lý quan trọng, cụ thể các quy định của Bộ luật Dân sự về các quyền của tổ chức, cá nhân được thành lập quỹ theo quy định của pháp luật nhằm mục đích hỗ trợ và khuyến khích phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao, khoa học, từ thiện, nhân đạo và các mục đích phát triển cộng đồng, không vì mục đích lợi nhuận; qua thực tiễn thi hành các Nghị định này, quỹ xã hội, quỹ từ thiện đã tổ chức, hoạt động cơ bản tuân thủ quy định pháp luật và điều lệ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cùng với sự phát triển của đất nước trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng. Tuy nhiên, qua thực hiện đến nay, một số quy định của 02 Nghị định này cần tiếp tục rà soát, sửa đổi để phù hợp với thực tiễn đã có nhiều thay đổi như:

- Về mục đích thành lập quỹ cần bổ sung thêm một số lĩnh vực mới theo yêu cầu thực tiễn và chủ trương của Đảng như lĩnh vực đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; chưa có quy định làm rõ lĩnh vực hoạt động của quỹ theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp tỉnh, xã và phát sinh các hoạt động tín dụng, nhận tiền gửi trong quá trình tổ chức, hoạt động của quỹ.

- Từ năm 2019 đến năm 2025 thì giá cả tiêu dùng năm 2025 tăng khoảng 24% so với năm 2019 (tăng lên khoản 1,24 lần). Đồng thời khi thực hiện chủ trương của Đảng, Luật Chính quyền địa phương về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp gồm cấp tỉnh và cấp xã thì địa giới hành chính cấp tỉnh và địa giới hành chính cấp xã đã mở rộng so với trước kia. Do đó, tài sản đóng góp thành lập quỹ theo quy định hiện hành chưa theo kịp tình hình kinh tế - xã hội và quy mô, tổ chức của mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; quy định về hội đồng quản lý quỹ, ban kiểm soát quỹ, kế toán trưởng của quỹ; quản lý tài sản, tài chính cần tiếp tục rà soát, quy định để đảm bảo chặt chẽ và điều kiện, hồ sơ, thủ tục về chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, đổi tên và giải thể quỹ.

- Thực hiện chủ trương cắt giảm thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính thì cần tiếp tục rà soát quy định về thủ tục hành chính đối với quỹ để cắt giảm tạo điều kiện thuận lợi tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

Thê chế hóa Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về việc triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII, Bộ Nội vụ tham mưu trình Chính phủ ban hành:

- Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ, trong

đó quy định phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện (Điều 12 Nghị định này);

- Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ, trong đó đã quy định thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết các thủ tục về quỹ xã hội, quỹ từ thiện (Điều 58 Nghị định này);

Theo đó, hiện nay đang có 04 Nghị định của Chính phủ quy định liên quan đến tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện gồm: 02 Nghị định quy định trực tiếp về tổ chức, hoạt động của quỹ; 02 Nghị định quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đối với quỹ ở địa phương.

Vì vậy, để bảo đảm thống nhất với chủ trương của Đảng, quy định của Hiến pháp và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, thực tiễn tổ chức, hoạt động của quỹ và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về quỹ, cần thiết phải ban hành Nghị định về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện (thay thế Nghị định số 93/2019/NĐ-CP, Nghị định số 136/2024/NĐ-CP và bãi bỏ quy định về quỹ tại Nghị định số 128/2025/NĐ-CP và Nghị định số 129/2025/NĐ-CP) nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn, nhiệm vụ phát triển đất nước nhanh, bền vững kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, để tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi tổ chức, hoạt động và quản lý các quỹ xã hội, quỹ từ thiện, đảm bảo vận hành tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp hoạt động thông suốt, liên tục, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định bao gồm 7 chương, 56 điều về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung, gồm 11 điều (từ Điều 1 đến Điều 11);
- Chương II. Điều kiện, thủ tục thành lập quỹ, gồm 16 điều (từ Điều 12 đến Điều 27)
- Chương III. Tổ chức hoạt động, gồm 08 điều (từ Điều 28 đến Điều 35);
- Chương IV. Tài sản, tài chính của quỹ, gồm 05 điều (từ Điều 36 đến Điều 40);
- Chương V. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, đổi tên, đình chỉ có thời hạn và giải thể quỹ, gồm 07 điều (từ Điều 41 đến Điều 47);
- Chương VI. Tổ chức thực hiện, gồm 05 điều (từ Điều 48 đến Điều 52);
- Chương VII. Điều khoản thi hành, gồm 04 điều (từ Điều 53 đến Điều 56).

Những nội dung mới của Nghị định

- Sửa đổi quy định về tôn chỉ, mục đích thành lập quỹ, giải thích các từ ngữ liên quan quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

- Bổ sung Điều 7 quy định về phạm vi hoạt động của quỹ theo địa giới hành chính gồm: quỹ hoạt động trong phạm vi toàn quốc hoặc liên tỉnh; quỹ hoạt động trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và quỹ hoạt động trong phạm vi xã, phường, đặc khu phù hợp với chủ trương của Đảng, Luật Chính quyền địa phương về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp gồm cấp tỉnh và cấp xã.

- Bổ sung quy định về việc cấm việc thành lập, tổ chức các hoạt động của quỹ để thực hiện việc nhận tiền gửi, cho vay, góp vốn đầu tư nhằm để đảm bảo việc các quỹ hoạt động theo đúng tôn chỉ, mục đích và vì mục tiêu phi lợi nhuận.

- Bổ sung, hoàn thiện quy định về cơ sở dữ liệu của quỹ để làm cơ sở xây dựng, triển khai và quản lý cơ sở dữ liệu của quỹ xã hội, quỹ từ thiện phù hợp với Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Điều 11).

- Bổ sung quy định công dân Việt Nam và người đại diện tổ chức làm sáng lập viên thành lập quỹ phải là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam; điều kiện công dân Việt Nam không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

- Căn cứ số liệu chính thức về chỉ số giá tiêu dùng từ năm 2019 đến năm 2025 do Tổng Cục thống kê công bố và tốc độ tăng giá tiêu dùng bình quân năm 2025 được Quốc hội thông qua ở mức 4,5%-5% tại Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 thì giá cả tiêu dùng năm 2025 tăng khoảng 24% so với năm 2019 (tăng lên khoản 1,24 lần). Đồng thời khi thực hiện chủ trương của Đảng, Luật Chính quyền địa phương về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp gồm cấp tỉnh và cấp xã thì địa giới hành chính cấp tỉnh và địa giới hành chính cấp xã đã mở rộng so với trước kia.

Trên cơ sở đó, việc quy định tài sản của tổ chức, công dân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài đóng góp thành lập quỹ quy định tại Nghị định số 03/2026/NĐ - CP tăng 1,24 lần so với số tài sản đóng góp của tổ chức, công dân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định tại Điều 14 của Nghị định số 93/2019/NĐ - CP là phù hợp chủ trương của Đảng, quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp gồm cấp tỉnh và cấp xã, phù hợp với chủ trương của Đảng và quy định của pháp luật về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Bổ sung quy định làm rõ về thủ tục lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan về giải quyết các thủ tục hành chính về quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

- Quy định về thẩm quyền giải quyết các thủ tục về quỹ: Bộ trưởng Bộ Nội vụ có thẩm quyền giải quyết các thủ tục đối với quỹ có phạm vi hoạt động toàn quốc hoặc liên tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết thủ tục đối với quỹ có phạm vi tỉnh, quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản với công dân, tổ chức Việt Nam để thành lập, hoạt động trong phạm vi cấp tỉnh, xã và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết thủ tục đối với quỹ có phạm vi xã để phù hợp với chủ trương của Đảng, Luật Chính quyền địa phương về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp gồm cấp tỉnh và cấp xã.

- Không quy định về việc thu hồi giấy phép thành lập quỹ và bổ sung quy định về việc thông báo giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ hết hiệu lực.

- Để phù hợp chủ trương đơn giản thủ tục hành chính, Nghị định không quy định lý lịch tư pháp đối với thành phần hồ sơ về quỹ; cắt giảm 01 thủ tục hành chính về việc cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ khi bị mất, rách, nát và quy định việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp bản sao có chứng thực các văn bản này theo đề nghị của quỹ.

- Quy định về việc công bố thành lập quỹ công bố trên Trang thông tin điện tử của Bộ Nội vụ đối với quỹ có phạm vi hoạt động toàn quốc hoặc liên tỉnh, Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với quỹ có phạm vi hoạt động tỉnh, xã.

- Bổ sung quy định về thành viên Hội đồng quản lý quỹ phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không có án tích, không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

- Bổ sung quy định để làm rõ quyền đề cử của ban sáng lập, Hội đồng quản lý khi thành lập quỹ và khi hội đồng quản lý quỹ hết nhiệm kỳ nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình tổ chức, hoạt động của quỹ.

- Bổ sung chỉnh sửa quy định về kế toán trưởng của quỹ đảm bảo phù hợp quy định về Luật Kế toán và pháp luật có liên quan đến kế toán.

- Bổ sung, chỉnh sửa các quy định nhằm tăng cường quản lý nhà nước đối với tổ chức có tư cách pháp nhân trực thuộc quỹ.

- Quy định rõ về quyền hữu và trách nhiệm đối với tài sản của sáng lập viên, cá nhân, tổ chức đóng góp tài sản, tài trợ vào quỹ.

- Sửa đổi quy định các khoản chi để thực hiện chương trình, đề án theo tôn chỉ, mục đích của quỹ.

- Chương V quy định về hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, đổi tên; đình chỉ có thời hạn, thu hồi giấy phép thành lập quỹ và giải thể quỹ

+ Quy định chi tiết về điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ về hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, đổi tên quỹ;

+ Quy định chi tiết về điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ về việc quỹ tự giải thể và quỹ bị giải thể đảm bảo chặt chẽ, phù hợp thực tiễn và tạo điều kiện thuận lợi đối với việc các quỹ tự giải thể theo hướng trên cơ sở quỹ đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ về tài sản, tài chính thì cơ quan nhà nước xem xét, giải thể quỹ;

+ Sửa tên Chương: “Trách nhiệm của cơ quan nhà nước đối với quỹ” thành “Tổ chức thực hiện”;

+ Sửa đổi quy định liên quan trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về ngành lĩnh vực hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo quy định pháp luật;

+ Sửa đổi quy định liên quan trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã. Bổ nhiệm vụ “thanh tra về quỹ” của cơ quan nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện để phù hợp chức năng, nhiệm vụ của cơ quan này;

+ Quy định danh mục mẫu văn bản áp dụng cho cơ quan quản lý nhà nước, cho quỹ, cá nhân, tổ chức liên quan, trong đó bỏ 02 mẫu (Quyết định thu hồi giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ, Quyết định thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ); sửa đổi quy định chuyển tiếp;

+ Quy định hiệu lực của văn bản và trách nhiệm cơ quan, tổ chức có liên quan.

4. Nghị định số 04/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng và tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt

a) Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đã xác định rõ nhiệm vụ: rà soát, hoàn thiện luật chuyên ngành, trong đó có đường sắt; hoàn thiện cơ chế,

chính sách, thí điểm các mô hình phù hợp để tạo đột phá trong phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng đường bộ và đường sắt; đồng thời ban hành chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn thông qua đặt hàng đào tạo và hỗ trợ tài chính của Nhà nước.

+ Kết luận số 49-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, nhấn mạnh yêu cầu: thống nhất nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của vận tải đường sắt; huy động tối đa các nguồn lực, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống đường sắt hiện đại, đồng bộ, bền vững theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, ưu tiên phát triển công nghiệp đường sắt song hành với các ngành công nghiệp khác, hướng tới tự chủ trong bảo trì, sản xuất phương tiện, vật tư, thiết bị đường sắt; nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách phù hợp để tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các tuyến đường sắt quốc gia và đường sắt đô thị.

+ Kết luận số 72-KL/TW ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Bộ Chính trị yêu cầu khẩn trương rà soát, sửa đổi, ban hành chính sách, pháp luật về phát triển kết cấu hạ tầng gắn với mục tiêu xây dựng nền công nghiệp hiện đại đến năm 2030; đặc biệt là chính sách về đầu tư công, quy hoạch, đối tác công - tư, ngân sách nhà nước; đồng thời, xây dựng cơ chế, chính sách đủ mạnh để triển khai các công trình hạ tầng lớn, có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển đất nước.

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, xác định rõ nhiệm vụ: hoàn thiện thể chế, xóa bỏ rào cản, phát huy thể chế như một lợi thế cạnh tranh; phát triển và trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, yêu cầu đổi mới tư duy lập pháp, bảo đảm vừa thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng sức sản xuất, khơi thông các nguồn lực phát triển.

+ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện pháp luật, xóa bỏ rào cản tiếp cận thị trường, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh; thực hiện đầy đủ cơ chế thị trường, không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế trong huy động, phân bổ và

sử dụng các nguồn lực.

Cơ sở pháp lý

+ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025;

+ Luật Đường sắt ngày 27 tháng 6 năm 2025 (thay thế Luật Đường sắt năm 2017), trong đó tại khoản 3 Điều 38 giao Chính phủ quy định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng và tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt; nghiên cứu, ứng dụng, nhận chuyển giao công nghệ. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo khoản 2 Điều 58 của Luật.

+ Nghị quyết số 172/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam (Nghị quyết số 172/2024/QH15) và Nghị quyết số 188/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù (Nghị quyết số 188/2025/QH15), đặc biệt để phát triển hệ thống mạng lưới đường sắt đô thị tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Cả hai Nghị quyết đều giao Chính phủ quy định tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp nhà nước được giao nhiệm vụ hoặc tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt; nghiên cứu, ứng dụng, nhận chuyển giao công nghệ.

Do đó, cần thiết ban hành Nghị định quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng và tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt để cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng, triển khai thực hiện đồng thời Nghị quyết số 172/2024/QH15, Nghị quyết số 188/2025/QH15 và Luật Đường sắt năm 2025.

Cơ sở thực tiễn

Mạng lưới đường sắt quốc gia Việt Nam đã được xây dựng và khai thác hơn một thế kỷ, hiện gồm 07 tuyến chính và 12 tuyến nhánh với tổng chiều dài 2.703 km đường chính tuyến, 612 km đường ga và đường nhánh, trải dài trên địa bàn của 34 tỉnh, thành phố. Trong quá trình phát triển, ngành công nghiệp đường sắt Việt Nam đã từng bước đồng hành với hoạt động khai thác, bảo trì hệ thống hạ tầng, đạt được một số kết quả nhất định, như thiết kế, chế tạo thành công các loại toa xe khách và toa xe hàng khổ 1.000mm, góp phần nâng cao năng lực, duy trì chất lượng khai thác vận tải đường sắt, phù hợp với định hướng phát triển giao thông vận tải của cả nước.

Tuy nhiên, hiện nay công nghiệp đường sắt trong nước mới chỉ đáp ứng được yêu cầu cơ bản về bảo trì, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe khổ 1.000mm

với tốc độ khai thác tối đa 100 km/h. Việt Nam vẫn chưa xây dựng được cơ sở công nghiệp có đủ trang thiết bị, công nghệ và nhân lực để phục vụ sản xuất, bảo trì, sửa chữa các phương tiện, thiết bị cho đường sắt điện khí hóa hoặc tốc độ cao.

Hiện cả nước có khoảng 35 cơ sở sản xuất, bảo dưỡng, sửa chữa và đóng mới phương tiện, thiết bị đường sắt. Trong đó, có 02 cơ sở sản xuất, lắp ráp đầu máy, toa xe (Công ty Cổ phần xe lửa Gia Lâm và Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An); 03 xí nghiệp vận dụng và sửa chữa đầu máy; 04 xí nghiệp sửa chữa toa xe; 05 công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt; 15 công ty cổ phần đường sắt và một số công ty tham gia sản xuất phụ tùng, linh kiện, cấu kiện cầu, ghi và thiết bị bảo dưỡng đường sắt. Các cơ sở nêu trên vẫn hoạt động nhỏ lẻ, thiết bị công nghệ lạc hậu, chưa được đầu tư đổi mới đồng bộ.

Thực tiễn sau hơn 06 năm triển khai Luật Đường sắt 2017 cho thấy, công nghiệp đường sắt Việt Nam chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và yêu cầu hội nhập. Các phương tiện, thiết bị, vật tư chủ yếu vẫn phải nhập khẩu; công nghiệp hỗ trợ chưa hình thành hệ sinh thái đủ mạnh để đáp ứng nhu cầu phát triển ngành.

Theo các quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, nhu cầu phát triển hệ thống đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị tại các địa phương trong giai đoạn trung và dài hạn là rất lớn sẽ tạo ra thị trường đủ lớn để doanh nghiệp cơ khí, sản xuất thiết bị, toa xe, linh kiện và ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển.

Tại Hội thảo “Ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam với việc phát triển hệ thống đường sắt Việt Nam”, ngày 21 tháng 3 năm 2025, các chuyên gia đánh giá nếu có cơ chế để bảo đảm đầu ra sản phẩm cho các doanh nghiệp thì các doanh nghiệp trong nước có thể tham gia thị trường công nghiệp đường sắt:

+ Đối với xây dựng hạ tầng, doanh nghiệp trong nước có khả năng thiết kế, thi công các công trình cầu, hầm, nền đường những hạng mục chiếm khoảng 65% tổng chi phí xây dựng với tỷ lệ nội địa hóa 90-95%.

+ Với đầu máy, toa xe đường sắt tốc độ dưới 200 km/h và đường sắt đô thị, nếu khối lượng đơn hàng đủ lớn, các doanh nghiệp đóng tàu, xe lửa, ô tô trong nước có thể sản xuất với tỷ lệ nội địa hóa đạt 60%.

+ Đối với hệ thống cấp điện và máy biến áp, nếu được chuyển giao công nghệ phù hợp, tỷ lệ nội địa hóa có thể đạt tới 80%.

+ Riêng hệ thống thông tin tín hiệu liên quan đến an toàn chạy tàu, doanh nghiệp trong nước có thể nội địa hóa một phần, mua phần cứng, phần mềm về phát triển tiếp nhằm giảm chi phí và bảo đảm tính tự chủ.

Cũng tại Hội thảo, nhiều doanh nghiệp đã chứng minh năng lực và có khả năng tham gia các công tác thiết kế, thi công hạ tầng, sửa chữa và đóng mới phương tiện, quản lý dự án, chế tạo thiết bị, triển khai các giải pháp thông tin tin hiệu. Nhiều doanh nghiệp đã có sẵn cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống quản trị tốt, có thể tham gia ngay vào chuỗi sản xuất công nghiệp đường sắt nếu được hỗ trợ, bảo hộ thị trường kèm theo điều kiện chuyển giao công nghệ. Điều đó mở ra cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam từng bước làm chủ các dự án đường sắt với tỷ lệ nội địa hóa cao và giá thành cạnh tranh.

Vì vậy, việc ban hành Nghị định quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng và tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt là yêu cầu cấp thiết, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn triển khai các dự án đường sắt trọng điểm trong thời gian tới, đồng thời tạo nền tảng pháp lý cho sự phát triển bền vững của công nghiệp đường sắt Việt Nam.

- Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định nhằm tiếp tục thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước về phát triển ngành đường sắt hiện đại, đồng bộ, bền vững, có trọng tâm, trọng điểm và phù hợp với định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đồng thời, khắc phục những hạn chế, bất cập về thể chế hiện nay, tạo hành lang pháp lý đồng bộ để phát huy vai trò của ngành đường sắt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nghị định được ban hành nhằm thiết lập cơ chế pháp lý cụ thể về giao nhiệm vụ, đặt hàng và tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam đủ năng lực để tham gia cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, các Nghị quyết của Quốc hội và Luật Đường sắt năm 2025, từng bước hình thành các doanh nghiệp nòng cốt để tạo tiền đề cho công nghiệp đường sắt trong nước phát triển, hình thành chuỗi cung ứng sản xuất sản phẩm, hàng hóa công nghiệp đường sắt; từng bước làm chủ công nghệ, hướng đến tạo ra các sản phẩm công nghiệp đường sắt đạt thương hiệu quốc gia.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 chương, 11 Điều quy định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng và tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 4): Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ.

- Chương II. Tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp; nội dung, trình tự giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt (từ Điều 5 đến Điều 7): Quy định tiêu chí, nội dung giao nhiệm vụ, đặt hàng và trình tự thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng.

- Chương III. Tổ chức thực hiện (từ Điều 8 đến Điều 11): Quy định về trách nhiệm của cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng; trách nhiệm của nhà cung cấp; trách nhiệm của các cơ quan liên quan và hiệu lực thi hành.

Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng và tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt thuộc chương trình, dự án mua sắm, đầu tư xây dựng đường sắt sử dụng ngân sách nhà nước, không bao gồm ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức trực thuộc; người quyết định đầu tư, chủ đầu tư chương trình, dự án mua sắm, đầu tư xây dựng đường sắt; doanh nghiệp Việt Nam, tổ chức khác có liên quan đến việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt.

Nội dung của Nghị định: Đây là Nghị định ban hành mới, thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương, Kết luận số 49-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết số 188/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội, Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội đề đề xuất quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng và tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt, cụ thể như sau:

+ Về dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt: Nội dung này được thể chế hóa tại Điều 4 và Phụ lục I Nghị định. Danh mục dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được giao nhiệm vụ cho tổ chức, doanh nghiệp nhà nước hoặc đặt hàng cho tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam gồm 02 nhóm: (1) Nhóm I (Dịch vụ công nghiệp đường sắt); (2) Nhóm II (Hàng hóa công nghiệp đường sắt).

+ Về tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp: Nội dung này được thể chế hóa tại Điều 5 Nghị định. Nghị định quy định 08 tiêu chí đối với nhà cung cấp, gồm: (1) Có chức năng, nhiệm vụ (đối với tổ chức) hoặc đăng ký ngành nghề kinh doanh,

giấy phép hoạt động (đối với doanh nghiệp); (2) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; (3) Về năng lực tài chính; (4) Về cơ sở vật chất; (5) Về năng lực nhân sự; (6) Về năng lực, kinh nghiệm thực hiện nhiệm vụ; (7) Về chất lượng sản phẩm; (8) Về chi phí và giá cả.

+ Về nội dung giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt: Nội dung này được quy định tại Điều 6 Nghị định, bao gồm: (i) Việc giao nhiệm vụ, đặt hàng được thực hiện bằng quyết định giao nhiệm vụ (Mẫu số 01 Phụ lục II) hoặc hợp đồng đặt hàng (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này); (ii) Nội dung giao nhiệm vụ; (iii) Nội dung đặt hàng.

+ Về trình tự giao nhiệm vụ, đặt hàng: Nội dung này quy định tại Điều 7 Nghị định. Trong đó đề xuất quy định đơn giản hóa tối đa về trình tự, thủ tục thực hiện lựa chọn nhà cung cấp.

+ Về trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng: Nội dung này được quy định tại Điều 8 của Nghị định.

+ Về quyền và trách nhiệm của nhà cung cấp: Nội dung này được quy định tại Điều 9 của Nghị định.

+ Về trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Nội dung này được quy định tại Điều 10 của Nghị định.

+ Về hiệu lực thi hành: Nội dung này được thể chế hóa tại Điều 11 của Nghị định.

5. Nghị định số 05/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngành Ngân hàng

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Việc xây dựng và ban hành Nghị định xuất phát từ yêu cầu quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc các chủ trương, đường lối của Đảng và Quốc hội về tiếp tục đổi mới, sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, trong đó có các cơ quan thanh tra. Các văn kiện và văn bản pháp lý quan trọng đã xác định rõ định hướng này, bao gồm:

+ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Trong đó, đề ra nhiệm vụ đối với Chính phủ, các bộ, ngành *“tiếp tục thực hiện đổi mới, kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tập trung vào quản lý vĩ mô, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, luật pháp, cơ chế, chính sách; nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành và hiệu quả tổ chức thực hiện; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành...”*

+ Kết luận số 134/KL-TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương về kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, trong đó đề ra chủ trương *“Tiếp tục duy trì tổ chức và hoạt động đối với: Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước...”*.

+ Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Theo đó, tại Kế hoạch thực hiện ban hành kèm theo Quyết định số 755/QĐ-TTg có nhiệm vụ: *“Tham mưu ban hành các Nghị định quy định tổ chức và hoạt động thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước theo trình tự, thủ tục rút gọn”*.

+ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 đã được Quốc hội thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025 (sau đây gọi là Luật Thanh tra), trong đó, tại khoản 5 Điều 7 Luật Thanh tra quy định: *“Tổ chức và hoạt động cụ thể của cơ quan thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan thanh tra khác do Chính phủ quy định”*.

+ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng nhà nước (NHNN). Theo đó, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trước đây được tổ chức lại thành 03 đơn vị mới theo hướng phân tách các chức năng thanh tra, giám sát và xây dựng chính sách an toàn nhằm tăng cường tính chuyên môn hóa và hiệu quả thực thi nhiệm vụ. Thanh tra NHNN được thành lập mới thực hiện chức năng tham mưu, giúp Thống đốc NHNN quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Thống đốc NHNN và các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của NHNN...

+ Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra. Đây là văn bản pháp lý quan trọng, tạo khuôn khổ chung cho hoạt động thanh tra trong toàn hệ thống.

Cơ sở thực tiễn

Lĩnh vực ngân hàng là lĩnh vực đặc thù, có phạm vi quản lý rộng, tính nhạy cảm cao, tác động trực tiếp đến ổn định kinh tế vĩ mô, an toàn hệ thống tài chính - tiền tệ quốc gia. Hoạt động của ngành ngân hàng liên quan chặt chẽ đến mọi lĩnh vực của nền kinh tế, từ chính sách tiền tệ, tín dụng, ngoại hối đến thanh toán, bảo hiểm tiền gửi, phòng, chống rửa tiền và chuyển đổi số trong hoạt động tài chính.

Thực tiễn thời gian qua cho thấy công tác thanh tra ngành Ngân hàng đã đạt nhiều kết quả quan trọng, góp phần bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD), giữ vững kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động tiền tệ - ngân hàng, đồng thời phát hiện, xử lý kịp thời nhiều vi phạm. Tuy nhiên, bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế và sự phát triển nhanh chóng của các mô hình kinh doanh, dịch vụ tài chính - ngân hàng mới như ngân hàng số, tiền điện tử, fintech... đã và đang đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với công tác thanh tra. Đồng thời, sự gia tăng của các rủi ro về quản trị, sở hữu chéo, nợ xấu, rửa tiền, tội phạm công nghệ cao, cũng như các yêu cầu mới trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đã đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tăng cường, đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống thanh tra ngành Ngân hàng. Trong khi đó, các quy định về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra NHNN và Thanh tra NHNN Khu vực chưa được cập nhật theo Luật Thanh tra, dẫn tới một số khó khăn trong triển khai thực hiện.

Do đó, việc xây dựng và ban hành Nghị định là cần thiết và phù hợp với thực tiễn, khắc phục những bất cập hiện hành, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, kiện toàn tổ chức bộ máy thanh tra tinh, gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và nâng cao chất lượng công tác thanh tra ngành Ngân hàng trong tình hình mới; đồng thời, góp phần xây dựng hệ thống ngân hàng an toàn, minh bạch, hoạt động lành mạnh, đáp ứng yêu cầu ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển bền vững đất nước.

Mục đích ban hành

+ Nghị định được ban hành nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ về đổi mới, kiện toàn hệ thống thanh tra, bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với đặc thù lĩnh vực ngân hàng. Tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thanh tra

ngành ngân hàng, làm căn cứ pháp lý trực tiếp để tổ chức và triển khai hoạt động thanh tra trong lĩnh vực ngân hàng.

+ Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng. Giúp NHNN thực hiện tốt vai trò cơ quan quản lý nhà nước về tiền tệ, ngân hàng và ngoại hối, góp phần bảo đảm an toàn hệ thống các TCTD, ổn định thị trường tài chính - tiền tệ, phòng ngừa rủi ro và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật trong hoạt động ngân hàng.

+ Tăng cường tính chủ động, trách nhiệm và phối hợp bảo đảm hoạt động thanh tra ngân hàng được tiến hành công khai, minh bạch, đúng pháp luật, góp phần phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 chương, 23 điều về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngành Ngân hàng, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung, gồm 05 điều (từ Điều 1 đến Điều 5) quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Đối tượng thanh tra ngân hàng; Nguyên tắc hoạt động thanh tra ngân hàng; Thực hiện kiểm toán độc lập phục vụ yêu cầu thanh tra ngân hàng.

- Chương II: Tổ chức của Thanh tra ngành Ngân hàng, gồm 05 điều (từ Điều 6 đến Điều 10) quy định về: Tổ chức của Thanh tra ngành Ngân hàng; Thanh tra Ngân hàng Nhà nước; Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước; Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực; Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực.

- Chương III: Hoạt động của Thanh tra ngành Ngân hàng, gồm 09 điều (từ Điều 11 đến Điều 19) quy định về: Xây dựng và ban hành kế hoạch thanh tra hàng năm; Căn cứ ban hành quyết định thanh tra và công bố quyết định thanh tra; Nhật ký Đoàn thanh tra; Thời hạn thanh tra; Giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra; Báo cáo kết quả thanh tra; Kết luận thanh tra; Công khai kết luận thanh tra; Phối hợp và xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra ngân hàng.

- Chương IV: Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động của Thanh tra ngành Ngân hàng, gồm 03 điều (từ Điều 20 đến Điều 22) quy định về: Trách nhiệm của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Trách nhiệm của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực; Trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra ngân hàng và của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Chương V: Điều khoản thi hành, gồm 01 điều (Điều 23) quy định về hiệu lực thi hành của Nghị định.

Nội dung cơ bản

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra trong Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Đối tượng áp dụng:

+ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các Khu vực (Ngân hàng Nhà nước Khu vực), Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, thanh tra viên của Ngân hàng Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thanh tra của Ngân hàng Nhà nước.

+ Đối tượng thanh tra ngân hàng gồm: (1) Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Ngân hàng Nhà nước; (2) Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam có nghĩa vụ trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước; (3) Việc thanh tra các cơ quan, tổ chức, cá nhân là thành viên của Trung tâm tài chính quốc tế trong việc chấp hành quy định pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

- Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa những quy định còn mang tính thực tiễn, phù hợp với quy định hiện hành tại Nghị định số 26/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng (và các văn bản sửa đổi, bổ sung); đồng thời đã được rà soát, cập nhật và bổ sung đầy đủ các quy định, chính sách, nội dung mới có liên quan đến tổ chức và hoạt động thanh tra theo quy định của Luật Thanh tra năm 2025, Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra; Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của NHNN Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan. Trong đó, so với Nghị định số 26/2014/NĐ-CP (và các văn bản sửa đổi, bổ sung) có một số nội dung được bổ sung mới nhằm đáp ứng tốt hơn các yêu cầu về triển khai công tác thanh tra ngân hàng phù hợp với quy định pháp luật trong tình hình mới như quy định bổ sung để xác định rõ đối tượng áp dụng, cũng như trách nhiệm và quyền hạn của các cấp, chủ thể trong hệ thống Thanh tra NHNN và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; quy định bổ sung về nhật ký Đoàn thanh tra, trong đó quy định về việc sử dụng nhật ký điện tử của Đoàn

thanh tra nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; bổ sung quy định về giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra và thẩm định kết luận thanh tra nhằm cụ thể hóa quy định của Luật Thanh tra năm 2025, tạo cơ sở pháp lý thống nhất và tăng cường kỷ luật, minh bạch trong hoạt động thanh tra ngân hàng.

6. Nghị định số 06/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ Điều 12 và Chương IV cho đến khi có quy định khác của cấp có thẩm quyền.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Việc xây dựng và ban hành Nghị định xuất phát từ yêu cầu hoàn thiện khung khổ pháp lý về tổ chức, hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) để nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách xã hội trong giai đoạn mới. Các văn bản pháp lý quan trọng của Đảng, Nhà nước đã xác định rõ định hướng này, bao gồm:

+ Tại Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22 tháng 11 năm 2014, Kết luận số 06-KL/TW ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội đã khẳng định: Mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội được hoàn thiện, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ mới; đồng thời chỉ đạo: Ngân hàng Chính sách xã hội tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả mô hình tổ chức và phương thức quản lý tín dụng chính sách xã hội đặc thù.

+ Tại Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ban Bí thư về nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách xã hội trong giai đoạn mới, Ban Bí thư đã khẳng định: Mô hình và phương thức hoạt động của NHCSXH được khẳng định và ngày càng được củng cố, đồng thời chỉ đạo: Tiếp tục duy trì mô hình tổ chức và phương thức quản lý tín dụng chính sách xã hội đặc thù của NHCSXH.

+ Quốc hội đã thông qua Luật Các tổ chức tín dụng (TCTD) số 32/2024/QH15,

trong đó Chương II (từ Điều 16 đến Điều 26) quy định về thẩm quyền của Chính phủ đối với ngân hàng chính sách³.

- Khoản 6 Điều 10 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025: Chính phủ thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại và hội nhập quốc tế, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 8 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 05/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển NHCSXH đến năm 2030 quy định: Phát triển NHCSXH thành tổ chức có khả năng tự chủ và phát triển ổn định lâu dài, đồng thời duy trì được vai trò là định chế tài chính công thực hiện các chính sách xã hội của Chính phủ.

Cơ sở thực tiễn

Thực tiễn hơn 20 năm hoạt động của NHCSXH đã khẳng định những ưu điểm, hiệu quả trong mô hình tổ chức, hoạt động đặc thù của NHCSXH, cụ thể: (1) Đặc thù về phương thức cho vay uỷ thác tín dụng chính sách xã hội hiệu quả, phát huy được vai trò và sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị trong công tác tín dụng chính sách xã hội; (2) Đặc thù trong bộ máy quản trị, điều hành từ trung ương đến địa phương, với sự tham gia của các đại diện lãnh đạo thuộc các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, chính quyền địa phương các cấp luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động tín dụng chính sách xã hội; (3) Đặc thù trong triển khai các chương trình tín dụng chính sách xã hội được thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nên hiệu lực pháp lý của các chính sách tín dụng luôn đảm bảo chặt chẽ, an toàn cho NHCSXH trong triển khai thực tế, các chương trình tín dụng luôn được rà soát, kịp thời điều chỉnh phù hợp với thực tế, nhờ đó các chính sách tín dụng ngày càng bao phủ được nhiều hơn đối tượng chính sách xã hội được thụ hưởng, điều chỉnh nâng mức cho vay, thời hạn cho vay phù

³ + Chính phủ quy định nội dung hoạt động của ngân hàng chính sách. (khoản 2 Điều 16).

+ Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của chủ sở hữu nhà nước đối với ngân hàng chính sách. Hội đồng quản trị là cơ quan đại diện trực tiếp của chủ sở hữu nhà nước tại ngân hàng chính sách, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu nhà nước theo quy định của Chính phủ. (Điều 17).

+ Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng chính sách bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và cơ cấu quản trị khác theo quy định của Chính phủ. (khoản 1 Điều 19) .

+ Số lượng, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị do Chính phủ quy định. (khoản 4 Điều 20).

+ Số lượng, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát; cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát do Chính phủ quy định. (khoản 3 Điều 21).

+ Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc do Chính phủ quy định. (khoản 4 Điều 22).

+ Cơ chế tài chính, tiền lương, tổ chức lại, giải thể, kiểm tra, thanh tra, giám sát ngân hàng chính sách và các nội dung khác có liên quan đến ngân hàng chính sách thực hiện theo quy định tại Chương này và quy định của Chính phủ. (Điều 26).

hợp với khả năng cân đối, bố trí nguồn lực, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Với những ưu điểm trong mô hình tổ chức, hoạt động, thời gian qua, hoạt động tín dụng chính sách xã hội đã đạt được những kết quả tích cực từ khi thành lập đến nay. Nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội đã được giải ngân đến hầu hết các xã, phường trên cả nước với trên 40,8 triệu lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn, góp phần thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh xã hội, ổn định chính trị, an ninh, trật tự xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, một số vấn đề còn tồn tại, hạn chế trong quy định về tổ chức, hoạt động của NHCSXH như: Căn cứ pháp lý để ban hành các văn bản liên quan đến tổ chức, hoạt động của NHCSXH đến nay đã hết hiệu lực, được thay thế bằng văn bản khác; một số nội dung quy định không còn phù hợp với thực tiễn tổ chức, hoạt động hiện nay của NHCSXH...

Do đó, việc xây dựng, ban hành Nghị định là cần thiết, để bổ sung, hoàn thiện các quy định về tổ chức, hoạt động của NHCSXH cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, đồng thời khắc phục những hạn chế trong thực tiễn hoạt động của NHCSXH, đồng thời tiếp tục phát huy những ưu điểm, hiệu quả của mô hình tổ chức, hoạt động của NHCSXH theo các Chỉ thị, Kết luận của Ban Bí thư về nâng cao hiệu quả hoạt động của tín dụng chính sách xã hội trong giai đoạn mới.

- **Mục đích ban hành:** Nghị định của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của NHCSXH là sự cụ thể hóa, quy định chi tiết Chương II Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, nhằm hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động tín dụng chính sách, tiếp tục nâng cao năng lực hoạt động của NHCSXH để phát triển theo hướng ổn định, bền vững, đủ năng lực để thực hiện tốt tín dụng chính sách xã hội.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 07 chương với 50 điều quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung: gồm 06 điều (từ Điều 1 đến Điều 6): quy định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, tên gọi, trụ sở hoạt động, thành lập, hoạt động và quản lý nhà nước đối với NHCSXH, chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu nhà nước, bảo đảm hoạt động của NHCSXH, nhiệm vụ, quyền hạn của NHCSXH.

- Chương II. Cơ cấu tổ chức quản lý của NHCSXH: gồm 17 điều (từ Điều 7 đến Điều 23): quy định về cơ cấu tổ chức quản lý, hội đồng quản trị và bộ phận giúp việc, ban kiểm soát, tổng giám đốc.

- Chương III. Hoạt động của NHCSXH: gồm 11 điều (từ Điều 24 đến Điều 34): quy định về nguồn vốn và huy động vốn, cho vay, dịch vụ thanh toán, ngoại hối và ngân quỹ.

- Chương IV. Giải thể: gồm 02 điều (Điều 35 - Điều 36): quy định về trường hợp giải thể, thanh lý tài sản.

- Chương V. Thông tin bảo mật: gồm 02 điều (Điều 37 - Điều 38): quy định cung cấp thông tin, bảo mật.

- Chương VI. Trách nhiệm của các cơ quan: gồm 09 điều (từ Điều 39 đến Điều 47): quy định trách nhiệm của các cơ quan liên quan (Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, NHNN, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân các cấp, NHCSXH, các TCTD Nhà nước).

- Chương VII. Tổ chức thực hiện: gồm 3 điều (từ Điều 48 đến Điều 50): quy định về hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp, tổ chức thực hiện.

Nội dung cơ bản

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Chính sách xã hội; Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Nghị định quy định các vấn đề liên quan đến cơ cấu, tổ chức, phạm vi, nội dung hoạt động của NHCSXH trên nguyên tắc kế thừa các quy định trước đây về mô hình, cơ cấu, tổ chức, hoạt động của NHCSXH còn phát huy hiệu quả, phù hợp với chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chỉ thị số 39-CT/TW về nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách xã hội trong giai đoạn mới, Luật Các tổ chức tín dụng, Chiến lược phát triển NHCSXH đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đồng thời bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện các quy định không còn phù hợp với quy định hiện hành và thực tế hoạt động của NHCSXH. Trong đó, so với quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của NHCSXH trước đây theo Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định đã điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số nội dung để phù hợp như bổ sung quy định về thành lập, hoạt động và quản lý nhà nước đối với NHCSXH, chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu tại NHCSXH, điều chỉnh cơ cấu thành phần Hội đồng quản trị, Ban Đại diện Hội đồng quản trị các cấp để phù hợp với tổ chức, sắp xếp của các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh, cấp xã), quy định rõ trách nhiệm của Hội đồng quản trị là cơ

quan đại diện chủ sở hữu nhà nước tại NHCSXH, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Đại diện Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Đại diện Hội đồng quản trị, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận giúp việc Hội đồng quản trị, các hoạt động, dịch vụ về ngân hàng mà NHCSXH được phép thực hiện trên cơ sở phù hợp với điều kiện, khả năng, yêu cầu thực tế và quy định của pháp luật...nhằm cụ thể hóa quy định tại Luật Các Tổ chức tín dụng, tạo khung khổ pháp lý quan trọng về tổ chức và hoạt động của NHCSXH để tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động theo định hướng, mục tiêu tại các Chỉ thị, Kết luận của Ban Bí thư (Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22 tháng 11 năm 2014, Kết luận số 06-KL/TW ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 30 tháng 10 năm 2024 về nâng cao hiệu quả hoạt động của NHCSXH trong giai đoạn mới).

7. Nghị định số 07/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

- Chế độ phụ cấp quy định tại Nghị định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Bãi bỏ quy định về phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- **Sự cần thiết ban hành:** Việc ban hành Nghị định số 07/2026/NĐ-CP xuất phát từ yêu cầu rà soát, điều chỉnh các quy định về chế độ tiền lương, phụ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đã được quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP và các văn bản có liên quan, nhằm bảo đảm sự phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành, đặc biệt là các luật về tổ chức bộ máy nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức đã được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành trong thời gian gần đây. Bên cạnh đó, trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy và sắp xếp đơn vị hành chính, việc kiện toàn chức danh, chức vụ lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước đặt ra yêu cầu phải cập nhật, hoàn thiện các quy định về phụ

cấp chức vụ lãnh đạo để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong áp dụng chính sách tiền lương.

- Mục đích ban hành:

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về phụ cấp chức vụ lãnh đạo tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các quy định của pháp luật liên quan và phù hợp với tình hình thực tiễn.

+ Xây dựng hệ thống phụ cấp chức vụ lãnh đạo hợp lý; bảo đảm tương xứng với vị trí, trách nhiệm, khối lượng và tính chất công việc, tạo sự công bằng giữa các tổ chức, cơ quan, đơn vị.

+ Góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; là căn cứ pháp lý quan trọng cho công tác bố trí, sắp xếp, quản lý và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức trong giai đoạn mới.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Nội dung sửa đổi, bổ sung: Sửa đổi, bổ sung hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Cục thuộc Bộ.

- Bổ sung hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố;

- Sửa đổi hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Thanh tra thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ và Thanh tra thuộc Cục thuộc Bộ;

Nội dung lược bỏ: Nghị định bãi bỏ một số quy định về phụ cấp chức vụ lãnh đạo do kết thúc mô hình Tổng cục thuộc Bộ, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thanh tra Sở, Thanh tra cấp huyện tại Mục I Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể: Quy định về phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Tổng cục; bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Cục thuộc Bộ; quy định về phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Cục thuộc Tổng cục; quy định về phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện; quy định về phụ cấp chức vụ lãnh đạo của cơ quan thi hành án; phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Thanh tra Sở; Thanh tra huyện; phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Cục thuộc Tổng cục Hải quan; phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Cục thuộc Tổng cục Thuế và Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh trở xuống thuộc Kho bạc nhà nước; phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Chi cục thuộc Cục Dự trữ quốc gia.

- Quy định điều khoản chuyển tiếp.

8. Nghị định số 09/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Việc xây dựng, ban hành dự thảo Nghị định nhằm tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị, cụ thể:

+ Công văn số 59-CV/BCĐ ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW yêu cầu các bộ: (1) Tiếp tục rà soát, sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy trong các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, nhất là các đơn vị cấp vụ, cục trực thuộc bộ, ngành bảo đảm hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, không trùng lắp về chức năng, nhiệm vụ; (2) Thực hiện nghiêm chủ trương không lập phòng trong vụ trực thuộc bộ, ngành; trường hợp đặc biệt, đối với vụ trực thuộc bộ, ngành mới sáp nhập, hợp nhất từ 03 đầu mối cấp vụ trở lên hoặc có số biên chế lớn (từ 45 biên chế trở lên) thì có thể xem xét lập phòng (thực hiện theo đúng quy định, mỗi phòng từ 15 người trở lên).

+ Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21 tháng 9 năm 2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ yêu cầu các bộ: (1) Đối với tổ chức hành chính (i) tiếp tục rà soát, sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy trong các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, nhất là các đơn vị cấp vụ, cục trực thuộc bộ, ngành, bảo đảm không trùng lắp về chức năng, nhiệm vụ; (ii) thực hiện nghiêm chủ trương không thành lập phòng trong vụ trực thuộc bộ, ngành; trường hợp đặc biệt, đối với vụ trực thuộc bộ, ngành mới sáp nhập, hợp nhất từ 03 đầu mối cấp vụ trở lên hoặc có số biên chế lớn (từ 45 biên chế trở lên) thì có thể xem xét lập phòng (thực hiện theo đúng quy định, mỗi phòng từ 15 người trở lên); (2) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ cấu tổ chức tại Nghị định đề nghị tiếp tục rà soát, sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bên trong của các đơn vị sự nghiệp công lập này, bảo đảm tinh gọn, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công...

+ Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ quy định *“Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí thành lập tổ chức quy định tại Nghị định này, các bộ rà soát, kiện toàn, sắp xếp lại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp”*.

Cơ sở thực tiễn

Kết quả thực hiện Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ đã cụ thể hóa đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phương thức hoạt động của Bộ Tư pháp theo hướng quản lý đa lĩnh vực. Sau khi Nghị định số 39/2025/NĐ-CP được ban hành, Bộ Tư pháp đã khẩn trương, nghiêm túc tổ chức quán triệt, triển khai hiệu quả và đạt được những kết quả chính như sau:

+ Về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

(1) Bộ Tư pháp tiếp tục được xác định là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Xây dựng pháp luật; tổ chức thi hành pháp luật; thi hành án dân sự; hành chính tư pháp; hỗ trợ tư pháp; công tác pháp chế; quản lý nhà nước các dịch vụ sự nghiệp công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tư pháp đã được rà soát, hệ thống hóa và quy định trên 21 lĩnh vực, nhiệm vụ cụ thể, từ tham mưu các định hướng, chính sách vĩ mô đến các vấn đề liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp; bảo đảm tổ chức theo nguyên tắc quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; thực hiện nguyên tắc một cơ quan thực hiện nhiều việc và một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính; đồng thời sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bên trong bộ, bảo đảm tinh gọn, giảm đầu mối; không trùng lặp, chồng chéo nhiệm vụ với các Bộ, ngành khác; phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước với hoạt động sự nghiệp trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

(2) Thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp, từng cơ quan trong ngành Tư pháp được phân định theo hướng Bộ quản lý đa lĩnh vực, bằng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách pháp luật; tăng cường kiểm tra trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ, tập trung vào các lĩnh vực dễ xảy ra vi phạm, dư luận xã hội quan tâm như: đấu giá tài sản, công chứng, hộ tịch, chứng thực,...

+ Về cơ cấu tổ chức: Theo Nghị định số 39/2025/NĐ-CP và Quyết định số 1111/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục các đơn vị sự nghiệp công lập của Bộ, các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp tiếp tục được rà soát, sắp xếp, bảo đảm tinh gọn tổ chức bộ máy và hoạt động hiệu quả, cụ thể:

(1) Đối với các đơn vị hành chính thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước của Bộ, đã thực hiện: (1) Hợp nhất (i) Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính thành Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, (ii) Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực và Vụ Con nuôi thành Cục Hành chính tư pháp, (iii) Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm và Cục Bồi thường nhà nước thành Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước; (iv) Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Cục Trợ giúp pháp lý thành Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý; (2) Tổ chức lại Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật thành Vụ Công tác xây dựng VBQPPL; (3) Tổ chức lại Tổng cục Thi hành án dân sự thành Cục Quản lý Thi hành án dân sự; (4) Kết thúc hoạt động của Thanh tra Bộ Tư pháp để chuyển chức năng, nhiệm vụ sang Thanh tra Chính phủ. Số lượng đơn vị hành chính thuộc Bộ còn 15 đơn vị.

(2) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Bộ Tư pháp đã tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVSNCCL thuộc Bộ (hiện còn 10 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ), đẩy mạnh mức độ tự chủ của trong các lĩnh vực báo chí, xuất bản, đào tạo, bồi dưỡng gắn với việc tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị. Hiện nay, Bộ đã có 02 đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên (Nhà xuất bản Tư pháp, Học viện Tư pháp), 02 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên (Trường Đại học Luật Hà Nội, Báo Pháp luật Việt Nam), 04 đơn vị bảo đảm mức độ tự chủ chi thường xuyên trên 50% (03 Trường Cao đẳng Luật và Tạp chí Dân chủ và Pháp luật) và 01 đơn vị bảo đảm mức độ tự chủ chi thường xuyên là 45% giai đoạn 2023 - 2025 (Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý). Tuy nhiên, thực hiện Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật và Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15, Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý được xác định là đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu chiến lược trong lĩnh vực pháp luật thuộc Bộ Tư pháp, được ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư. Dự kiến trong thời gian tới số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục giảm do Bộ hiện đang tiếp tục phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai phương án sắp xếp 03 Trường Cao đẳng luật thuộc Bộ Tư pháp, bảo đảm phù hợp với yêu cầu công tác và chủ trương sắp xếp tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Một số khó khăn, vướng mắc trong thực hiện Nghị định số 39/2025/NĐ-CP: (1) Trong thời gian qua, nhiều văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi

quản lý của Bộ đã và đang được sửa đổi, bổ sung dẫn đến yêu cầu về hoàn thiện nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp để đảm bảo tính thống nhất với các văn bản pháp luật chuyên ngành; (2) Mặc dù Bộ Tư pháp đã thực hiện sắp xếp, tinh gọn các đơn vị thuộc Bộ, tuy nhiên, trong quá trình thực hiện mô hình tổ chức mới các đơn vị sau khi hợp nhất, sáp nhập cần tiếp tục rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ hợp lý, nhất là các đơn vị cấp vụ, cục trực thuộc bộ, ngành để bảo đảm hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, không trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ.

+ Một số tổ chức mới cần thành lập, tiếp nhận theo quy định của pháp luật, yêu cầu của cấp có thẩm quyền: (1) Tiếp nhận Cục Kiểm soát thủ tục hành chính chuyển từ Văn phòng Chính phủ sang theo yêu cầu của Lãnh đạo chủ chốt; (2) Thành lập Quỹ hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội (đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi của Nghị định).

- Mục đích ban hành

+ Thể chế hóa kịp thời các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước, sự phù hợp với các Luật, nghị định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ, về các lĩnh vực quản lý chuyên ngành và định hướng, chỉ đạo của Lãnh đạo chủ chốt, Ban Chỉ đạo Trung ương, Ban Chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm các tổ chức sau sắp xếp được vận hành và hoạt động thông suốt, hiệu lực, hiệu quả.

+ Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp với các Bộ, cơ quan; đổi mới tổ chức bộ máy của Bộ Tư pháp để nâng cao tính chủ động, năng lực, hiệu quả tham mưu hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật trong bối cảnh tình hình mới; sắp xếp tinh gọn các tổ chức bên trong các đơn vị thuộc Bộ bảo đảm hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 5 điều quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp, cụ thể như sau:

- Điều 1. Vị trí và chức năng.
- Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn.
- Điều 3. Cơ cấu tổ chức.
- Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp.

- Điều 5. Hiệu lực thi hành.
- Điều 6. Trách nhiệm thi hành.

09. Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW, ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

+ Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

+ Kết luận số 121-KL/TW, ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

+ Thực hiện Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW, ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về kế hoạch thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

+ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025.

+ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về

Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026, trong đó đặt ra mục tiêu năm 2025 như sau:

(1) Cắt giảm, đơn giản hoá ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh 2 không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

(2) 100% thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, thông suốt, liền mạch, hiệu quả, bảo đảm minh bạch, giảm tối đa giấy tờ.

(3) 100% thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh.

(4) Hoàn thành việc thực thi 100% phương án về phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đã được phê duyệt tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

(5) 100% thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước và trong từng cơ quan hành chính nhà nước được rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục, thời gian giải quyết, chi phí thực hiện và sửa đổi, hoàn thiện để phù hợp với việc thực hiện tinh gọn, sắp xếp bộ máy, đồng thời bảo đảm thông suốt, hiệu quả.

+ Triển khai thực thi Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

+ Triển khai Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

+ Thực hiện Công điện số 220/CD-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung hoàn thiện thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh năm 2025, trong đó yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tập trung sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đặc biệt là các văn bản cần sửa đổi, bổ sung trong năm 2025.

+ Triển khai văn bản số 11323/VPCP-KSTT ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh gửi Bộ trưởng Bộ Xây dựng, trong đó Văn phòng Chính phủ đề nghị Bộ trưởng Bộ Xây dựng chỉ đạo: “Tập trung hoàn thành việc sửa đổi, bổ

sung ngay các văn bản quy phạm pháp luật trong năm 2025 để thực thi Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2025; rà soát đẩy sớm việc sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật theo lộ trình là năm 2026 sang năm 2025, nhất là các quy định không cần chờ sửa luật để thực thi các phương án đáp ứng mục tiêu cắt giảm tối thiểu 30% điều kiện kinh doanh, 30% thời gian giải quyết, 30% chi phí tuân thủ TTHC trong năm 2025”.

Cơ sở thực tiễn

+ Đảm bảo chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

+ Thực hiện nhiệm vụ được Ban chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về cung cấp thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến sử dụng giấy tờ đã được tích hợp trên VNeID và trả kết quả giải quyết TTHC bản điện tử qua VneID tại Thông báo số 27-TB/TGV ngày 08 tháng 6 năm 2025, Thông báo số 35-TB/TGV ngày 11 tháng 7 năm 2025 và Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo.

+ Thực tiễn triển khai các thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng cho thấy: một số thủ tục hành chính có thể giảm thời gian, chi phí thực hiện thông qua đa dạng về hình thức tiếp nhận, trả kết quả, đơn giản hóa thành phần hồ sơ...; một số thủ tục hành chính có thể được xử lý thông qua cơ chế thông báo hoặc cập nhật trên hệ thống dữ liệu quản lý, không cần thủ tục hành chính riêng biệt; một số thủ tục hành chính không cần thiết hoặc gây chồng chéo về nội dung, phát sinh thêm quy trình hành chính cho tổ chức, cá nhân; một số thủ tục hành chính không cần thiết duy trì do đã được kiểm soát thông qua quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật...

+ Qua rà soát, một số ngành, nghề, điều kiện đầu tư kinh doanh can thiệp sâu vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp (về nhân sự, trang thiết bị...), không bảo đảm các điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư.

Căn cứ các cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng là cần thiết.

- Mục đích ban hành Nghị định

+ Rà soát, sửa đổi thẩm quyền quản lý nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ Xây dựng và các cơ quan, đơn vị sau khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý điều chỉnh các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Bộ Xây dựng được giao quản lý, bảo đảm phù hợp với chủ trương, chính sách và các quy định pháp luật mới được ban hành.

+ Triển khai thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2025 (trừ một số nội dung đang được triển khai thực thi tại các dự thảo Nghị định theo lĩnh vực chuyên ngành⁴); đồng thời tiếp tục rà soát, đơn giản hóa, cắt giảm các thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh theo yêu cầu tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ nhằm bảo đảm công tác quản lý nhà nước rõ ràng, minh bạch, nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm phục vụ người dân, các tổ chức, cá nhân được tốt hơn.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 27 chương, 139 điều (sửa đổi, bổ sung đối với 30 Nghị định) và 10 Phụ lục kèm theo sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, cụ thể như sau:

- Chương I. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về vận tải đa phương thức (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2018/NĐ-CP.

- Chương II. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

- Chương III. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (được sửa đổi, bổ

⁴- Lĩnh vực đường sắt: được thực thi tại dự thảo Nghị định số 16/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2016 quy định chi tiết một số điều Luật Đường sắt.

- Lĩnh vực đường bộ: được thực thi tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định trong lĩnh vực đường bộ, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 160/2024/NĐ-CP, đã trình Chính phủ ban hành.

- Lĩnh vực nhà ở, bất động sản: thực thi tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản, đã trình Chính phủ ban hành...

sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và Nghị định số 175/2024/NĐ-CP).

- Chương IV. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Chương V. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 34/2025/NĐ-CP).

- Chương VI. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP; Nghị định số 69/2022/NĐ-CP; Nghị định số 34/2025/NĐ-CP).

- Chương VII. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2018/NĐ-CP; Nghị định số 54/2022/NĐ-CP).

- Chương VIII. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 160/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP).

- Chương IX. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua bán, đóng mới tàu biển (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP; Nghị định số 247/2025/NĐ-CP).

- Chương X. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về xử lý tài sản chìm đắm trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2022/NĐ-CP).

- Chương XI. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP; Nghị định số 74/2023/NĐ-CP).

- Chương XII. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh khai thác cảng

biển (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP; Nghị định số 69/2022/NĐ-CP).

- Chương XIII. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định bảo vệ công trình hàng hải.

- Chương XIV. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về việc công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam.

- Chương XV. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 74/2023/NĐ-CP).

- Chương XVI. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định tiêu chí phân loại cảng biển.

- Chương XVII. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

- Chương XVIII. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP).

- Chương XIX. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Chương XX. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô (được sửa đổi, bổ sung bởi nghị định số 17/2020/NĐ-CP).

- Chương XXI. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP).

- Chương XXII. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và

hoạt động hàng không chung (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2016/NĐ-CP; Nghị định số 89/2019/NĐ-CP và Nghị định số 15/2024/NĐ-CP).

- Chương XXIII. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2021/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang.

- Chương XXIV. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2015/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý hoạt động bay.

- Chương XXV. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP và Nghị định số 20/2024/NĐ-CP).

- Chương XXVI. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP; Nghị định số 64/2022/NĐ-CP; Nghị định số 15/2024/NĐ-CP và Nghị định số 89/2025/NĐ-CP).

- Chương XXVII. Điều khoản thi hành. (Trong đó, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP, Nghị định số 23/2016/NĐ-CP, Nghị định số 35/2023/NĐ-CP).

Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định số: 87/2009/NĐ-CP, 06/2021/NĐ-CP, 175/2024/NĐ-CP, 58/2017/NĐ-CP, 70/2016/NĐ-CP, 78/2016/NĐ-CP, 160/2016/NĐ-CP, 171/2016/NĐ-CP, 05/2017/NĐ-CP, 29/2017/NĐ-CP, 37/2017/NĐ-CP, 143/2017/NĐ-CP, 16/2018/NĐ-CP, 82/2019/NĐ-CP, 76/2021/NĐ-CP, 57/2024/NĐ-CP, 60/2023/NĐ-CP, 116/2017/NĐ-CP, 85/2020/NĐ-CP, 30/2013/NĐCP, 96/2021/NĐ-CP, 125/2015/NĐ-CP, 05/2021/NĐ-CP, 92/2016/NĐ-CP, 147/2018/NĐ-CP, 144/2025/NĐ-CP, 23/2016/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Nghị định không sửa đổi phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của các Nghị định này.

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP), trong đó, có sửa đổi, bổ sung về tên và phạm vi điều chỉnh của Nghị định này theo hướng bỏ quy định về điều kiện hành nghề giám định tư pháp xây dựng để bảo đảm thống nhất với

nội dung bãi bỏ toàn bộ điều kiện về ngành nghề này tại Nghị định.

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP), trong đó, có sửa đổi, bổ sung về phạm vi điều chỉnh của Nghị định này theo phương án cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh đã được phê duyệt tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg theo hướng không điều chỉnh đối với: cơ sở chỉ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển có tổng dung tích dưới 500 GT; cơ sở chỉ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển chở dưới 50 khách; cơ sở chỉ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh; cơ sở chỉ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu cá.

Nội dung của Nghị định

- Nội dung sửa đổi, bổ sung

+ Nghị định bổ sung biểu mẫu hồ sơ, biểu mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính đối với thủ tục Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình và thủ tục Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp đối với nhà ở riêng lẻ) để đảm bảo tính khả thi trong thực hiện.

+ Nghị định đã sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp theo khuyến nghị của EU liên quan đến các sản phẩm tại phụ lục 2B Hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len theo hướng cắt giảm một số thành phần hồ sơ (tài liệu xuất xứ C/O, bản giải mã VIN của nhà sản xuất xe, hoá đơn thương mại kèm theo danh mục hàng hoá); bổ sung giải thích từ ngữ về tài liệu về đánh giá đảm bảo chất lượng để rõ ràng và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, cơ quan quản lý khi thực hiện; bổ sung điều khoản về bổ sung tài liệu hoặc huỷ hồ sơ nếu doanh nghiệp không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm nhập khẩu.

+ Bổ sung nội dung chuyển tiếp về thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính sau khi Nghị định được ban hành, đảm bảo tính khả thi và không gây vướng mắc trong thực tiễn.

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh

+ Bãi bỏ toàn bộ một số thủ tục hành chính: Nghị định bãi bỏ một số thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực như xây dựng, hàng hải, đường thủy nội địa, hàng không,... nhằm tạo sự chủ động, tăng quyền tự quyết của doanh nghiệp và

giảm bớt giấy tờ, thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

+ Đơn giản hóa một số thủ tục hành chính: Nghị định đã đơn giản hóa một số thủ tục hành chính theo hướng: cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính; thay thế thành phần hồ sơ bằng dữ liệu; bổ sung phương thức tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; gửi xác nhận việc nộp phí, lệ phí; cung cấp dịch vụ công trực tuyến;... Ví dụ như: (1) Các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng: thủ tục đánh giá an toàn công trình xây dựng; thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình; thủ tục cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc;...(2) Các thủ tục hành chính trong lĩnh vực vận tải: thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế; thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; cấp, cấp lại thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật đối với linh kiện nhập khẩu; thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô; (3) Các thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy nội địa: thủ tục thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải; thủ tục phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải; thủ tục công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi và công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng; thủ tục công bố đóng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi; thủ tục công bố thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải; thủ tục công bố thông báo hàng hải định kỳ về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước; thủ tục công bố thông báo hàng hải lần đầu về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước sau khi xây dựng, nạo vét duy tu, cải tạo, nâng cấp; thủ tục công bố thông báo hàng hải về khu vực thi công công trình trên biển hoặc trên luồng hàng hải;... (4) Các thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng không: thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại; thiết lập, công bố phương thức liên lạc chung đối với hoạt động bay trong vùng trời cho khu vực bay, đường bay phục vụ hoạt động hàng không chung; thủ tục đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay;...

+ Cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh:

Nghị định đã cắt giảm toàn bộ điều kiện đầu tư kinh doanh đối với 02 ngành, nghề thuộc phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg về hành nghề giám định tư pháp xây dựng; kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng.

Ngoài ra, Nghị định còn cắt giảm, đơn giản hóa một số điều kiện đầu tư

kinh doanh đối với một số ngành nghề đầu tư kinh doanh theo phương án đã được phê duyệt, như: kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển; kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa; kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải; kinh doanh vận tải biển quốc tế; lai dắt tàu biển; kinh doanh khai thác cảng biển; kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay...

+ Đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ: Nghị định sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính nội bộ về quy trình đánh giá, phân loại cảng biển.

- Nội dung phân cấp: Nghị định thực hiện phân cấp thẩm quyền đối với 06 thủ tục hành chính (theo các nội dung đã được điều chỉnh thẩm quyền tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP), gồm: cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải; Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa; cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển; quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động; Quyết định dừng hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển; Quyết định dừng ngay hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển; phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển; cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ. Ngoài ra, Nghị định có bổ sung quy định về việc đơn giản hóa thêm 02 TTHC (ngoài phương án được Thủ tướng chính phủ phê duyệt) liên quan đến phá dỡ tàu biển để phù hợp với nội dung đã được phân cấp tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP là Quyết định dừng ngay hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển; Quyết định dừng hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển.

10. Nghị định số 16/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đường sắt

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Cơ sở chính trị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng là hai trong ba khâu đột phá chiến lược. Đồng thời, Đại hội cũng đã xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp để hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường và phát triển đường sắt: “*Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế, pháp luật đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, ổn định, cụ thể, minh bạch*”.

+ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về việc tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định: *“Rà soát, hoàn thiện luật chuyên ngành về du lịch, thương mại, đường sắt...”*; *“Hoàn thiện cơ chế, chính sách, thí điểm thực hiện các cơ chế phù hợp để tạo đột phá cho phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là đường bộ, đường sắt...”*

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã xác định: *“Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xoá bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”*

+ Kết luận số 49-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi là Kết luận số 49) đã xác định: *“Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách ưu đãi, tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển giao thông vận tải đường sắt. Ban hành cơ chế, chính sách pháp luật về sử dụng đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt và cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt. Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp để tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến trình đầu tư các tuyến đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị”*; *“Ban hành và triển khai thực hiện chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp đường sắt và công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đường sắt. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ; tăng cường, đa dạng hoá liên kết, hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giao thông vận tải đường sắt, đặc biệt là công nghệ đường sắt đô thị và đường sắt tốc độ cao”*.

+ Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới xác định: *“Tập trung rà soát, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về giao thông theo hướng quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gắn với bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và phát triển kinh tế - xã hội”*; *“Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ phạm vi quản lý nhà nước giữa các bộ, ngành với chính quyền địa phương, giữa trách nhiệm tập thể với trách nhiệm cá nhân; thực hiện nghiêm công tác quản lý nhà nước, khắc phục tình trạng chồng chéo, buông lỏng quản lý. Xây dựng cơ chế, chính sách huy động, sử dụng các nguồn lực xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng và bảo đảm trật tự,*

an toàn giao thông”.

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Hội nghị Trung ương 11 khóa XIII về việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã (bỏ cấp huyện)... xác định *“... các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 2 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương, bảo đảm đủ điều kiện, nguồn lực để thực hiện, nâng cao vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương...”*.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới xác định: *“Đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển”*;

+ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân xác định: *“Hoàn thiện hệ thống pháp luật, xóa bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp...”*, *“Thực hiện cơ chế thị trường, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực vốn, đất đai, tài nguyên, tài sản, công nghệ, nhân lực, dữ liệu và các nguồn lực tài nguyên khác.”*.

Cơ sở pháp lý

+ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 đã được Quốc hội khoá XV thông qua tại kỳ họp thứ 9 ngày 27 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. Trong đó, Luật đã giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 8 Điều 15, khoản 9 Điều 16, điểm d khoản 2 Điều 19, khoản 3 Điều 38, khoản 4 Điều 42, khoản 6 Điều 44, khoản 8 Điều 46, khoản 7 Điều 49, khoản 6 Điều 50, điểm b khoản 4 Điều 56.

+ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 quy định đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp, gồm có: tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh.

+ Quyết định số 1526/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng

Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khoá XV thông qua tại Kỳ họp thứ 9 giao Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành địa phương xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Đường sắt trình Chính phủ trước ngày 15/10/2025.

+ Quyết định số 2072/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đường sắt.

Cơ sở thực tiễn

Triển khai thực hiện Luật Đường sắt 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt⁵ (sau đây gọi là Nghị định số 56/2018/NĐ-CP) và Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đường sắt⁶ (sau đây gọi là Nghị định số 65/2018/NĐ-CP). Tuy nhiên, Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 được Quốc hội khoá XV thông qua tại kỳ họp thứ 9 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026) đã thay thế Luật Đường sắt 2017; đồng thời trong quá trình triển khai thực hiện các Nghị định trên cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế và thực tiễn đặt ra nhiều vấn đề mới đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và ngành đường sắt nói riêng, cụ thể như sau:

Thứ nhất, một số quy định tại Nghị định số 56/2018/NĐ-CP, Nghị định số 65/2018/NĐ-CP đã được Luật Đường sắt 2025 sửa đổi, bổ sung hoặc lược bỏ⁷.

Thứ hai, Luật Đường sắt 2025 đã giao Chính phủ quy định một số nội dung đã được quy định tại Luật Đường sắt 2017⁸.

Thứ ba, một số quy định tại Nghị định số 56/2018/NĐ-CP, Nghị định số 65/2018/NĐ-CP cần được rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với

⁵ Được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định: Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng và Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

⁶ Được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định gồm: Nghị định số 01/2022/NĐ-CP, Nghị định số 91/2023/NĐ-CP, Nghị định số 105/2025/NĐ-CP và Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

⁷ (i) sửa đổi thẩm quyền quy định về niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt từ Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng; (ii) bổ sung quy định về quản lý, bảo trì công trình đường sắt dùng chung với đường bộ và công trình hạ tầng kỹ thuật đầu nối, sử dụng chung với công trình đường sắt; (iii) lược bỏ quy định về danh mục phụ kiện, phụ tùng, vật tư, thiết bị chuyên dùng cho đường sắt; kinh doanh đường sắt đô thị là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và quy định về chấp thuận chủ trương đường ngang.

⁸ (i) quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt; (ii) quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, hành khách, người thuê vận tải.

thực tiễn hiện nay⁹.

Thứ tư, thực hiện chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh phân cấp, phân định thẩm quyền giữa cơ quan nhà nước ở Trung ương với chính quyền địa phương theo nguyên tắc “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”, một số quy định tại Nghị định số 56/2018/NĐ-CP, Nghị định số 65/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng và Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; các Nghị định về phân cấp này chỉ có hiệu lực đến hết ngày 01 tháng 3 năm 2027. Vì vậy, để bảo đảm ổn định cần thiết phải tiếp tục thực hiện việc phân cấp này.

Thứ năm, qua rà soát và thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh, một số thủ tục hành chính được quy định tại Nghị định số 56/2018/NĐ-CP và Nghị định số 65/2018/NĐ-CP cần thiết phải cắt giảm nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, đồng hành kiến tạo cùng người dân và doanh nghiệp để thúc đẩy kinh tế phát triển¹⁰.

Thứ sáu, quy định về thẩm quyền phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt, quy hoạch tuyến, ga đường sắt đã được Luật Đường sắt 2025 phân quyền từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng, do đó Nghị định đã sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

Từ các nội dung nêu trên và căn cứ quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời giúp người dân, doanh nghiệp và các cơ quan, đơn vị dễ tiếp cận, tuân thủ những quy định của pháp luật có hiệu quả hơn thì việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật Đường sắt thay thế Nghị định số 56/2018/NĐ-CP, Nghị định số 65/2018/NĐ-CP của Chính phủ là rất cần thiết

⁹ (i) quy định việc đặt tên, đưa vào khai thác, dừng khai thác, tháo dỡ tuyến đường sắt, ga đường sắt; (ii) quy định về phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, hành lang an toàn giao thông đường sắt; (iii) quy định việc quản lý, sử dụng đất dành cho đường sắt; (iv) quy định về vị trí nguy hiểm đối với an toàn giao thông đường sắt; lộ trình, trách nhiệm xử lý các vị trí đường sắt giao nhau với đường sắt, đường sắt giao nhau với đường bộ; (v) quy định vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội và vận tải hàng hoá nguy hiểm.

¹⁰ Thủ tục hành chính chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang, cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

và phù hợp với thực tế hiện nay.

- Mục đích ban hành

Nghị định Việc xây dựng Nghị định nhằm quy định chi tiết các nội dung được giao Chính phủ quy định trong Luật Đường sắt 2025; khắc phục những tồn tại, bất cập về thể chế, tạo động lực mới cho sự phát triển của ngành đường sắt, thúc đẩy tính cạnh tranh của phương thức vận tải đường sắt; nâng cao hiệu lực, hiệu quả phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, cũng như công tác quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 chương, 66 điều và 05 Phụ lục quy định chi tiết một số điều của Luật Đường sắt, cụ thể như sau:

- Chương I - Quy định chung, gồm 05 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5);
- Chương II - Kết cấu hạ tầng đường sắt, gồm 29 Điều (từ Điều 6 đến Điều 34);
- Chương III - Vận tải đường sắt, gồm 22 Điều (từ Điều 35 đến Điều 56);
- Chương IV - Tổ chức thực hiện, gồm 07 Điều (từ Điều 57 đến Điều 63);
- Chương V - Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều (từ Điều 64 đến Điều 66).

Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 (sau đây gọi chung là Luật Đường sắt), bao gồm:

- Khoản 8 Điều 15 về đặt tên, đưa vào khai thác, dừng khai thác, tháo dỡ tuyến đường sắt, ga đường sắt.

- Khoản 9 Điều 16 về lộ trình, trách nhiệm xử lý các vị trí đường sắt giao nhau với đường sắt, đường sắt giao nhau với đường bộ không phù hợp với quy định tại Luật Đường sắt.

- Điểm d khoản 2 Điều 19 về lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt.

- Khoản 3 Điều 38 về nghiên cứu, ứng dụng, nhận chuyển giao công nghệ.

- Khoản 4 Điều 42 về quản lý, bảo trì công trình đường sắt dùng chung với đường bộ và công trình hạ tầng kỹ thuật đầu nối, sử dụng chung với công trình đường sắt.

- Khoản 6 Điều 44 về bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.

- Khoản 8 Điều 46 về điều kiện kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt; quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

- Khoản 7 Điều 49 về điều kiện kinh doanh vận tải đường sắt; quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, hành khách, người thuê vận tải; việc miễn, giảm giá vận tải hành khách cho đối tượng chính sách xã hội.

- Khoản 6 Điều 50 về vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội và vận tải hàng hóa nguy hiểm.

- Điểm b khoản 4 Điều 56 về quản lý, sử dụng đất dành cho đường sắt.

Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động đường sắt trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nội dung sửa đổi

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đặt tên, đổi tên, tháo dỡ tuyến, ga đường sắt bảo đảm rõ ràng, đáp ứng yêu cầu phân cấp, phân quyền, cắt giảm thủ tục hành chính và phù hợp với thực tiễn. Theo đó, Nghị định quy định cụ thể nguyên tắc, thẩm quyền đặt tên, đổi tên tuyến, tên ga đường sắt; các trường hợp và thẩm quyền tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt (Điều 6, Điều 9 Nghị định).

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt cho phù hợp với thực tiễn hiện nay khi nước ta đang đầu tư xây dựng nhiều dự án đường sắt có công nghệ khác nhau và mỗi dự án áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật khác nhau. Theo đó, Nghị định đã quy định các công trình đường sắt xây dựng mới thì phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, hành lang an toàn đường sắt được thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho dự án, công trình (Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 19 Nghị định).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xây dựng công trình trong phạm vi đất dành cho đường sắt bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Đường sắt. Nghị định đã quy định cụ thể các công trình được phép xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt; quy định yêu cầu đối với việc xây dựng đường gom trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt của đường sắt quốc gia hiện có và đường sắt chuyên dùng trong trường hợp không thể bố trí ngoài phạm vi đất dành cho đường sắt (Điều 24, Điều 25 Nghị định).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, kinh doanh vận tải đường sắt theo hướng mở rộng các điều kiện về tổ chức bộ máy, nhân lực để thu hút các nhà đầu tư tham gia kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, kinh doanh vận tải đường sắt trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quốc

tế và phù hợp với thực tiễn (Điều 26, Điều 35 Nghị định).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về vị trí nguy hiểm đối với an toàn giao thông đường sắt, lộ trình để tiếp tục xử lý các vị trí nguy hiểm này. Nghị định đã xác định cụ thể vị trí nguy hiểm đối với an toàn giao thông đường sắt là điểm đen tai nạn giao thông đường sắt, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông đường sắt và đường ngang nguy hiểm; quy định trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông tại các vị trí nguy hiểm đối với an toàn giao thông đường sắt để phù hợp với quy định tại điểm d khoản 3 Điều 55 Luật Đường sắt 2025 và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp hiện nay, bảo đảm tính chủ động tổ chức triển khai thực hiện. Đồng thời quy định cụ thể lộ trình để tiếp tục xử lý các vị trí nguy hiểm đối với giao thông vận tải đường sắt và vị trí đường sắt chuyên dùng giao cắt với đường sắt quốc gia (giai đoạn từ năm 2026 đến 2030) cho phù hợp với điều kiện thực tiễn (từ Điều 28 đến Điều 34 Nghị định).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng được giảm giá vé, thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội. Nghị định đã sửa đổi quy định về đối tượng được giảm giá vé cho phù hợp với pháp luật về người có công với cách mạng (Điều 39 Nghị định); đồng thời, sửa đổi quy định về hỗ trợ giá vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội được quy định tại Nghị định số 65/2018/NĐ-CP theo hướng các Bộ, ngành, địa phương khi có nhu cầu vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt có văn bản yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh vận tải thực hiện và đặt hàng với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt để thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội phải để bảo đảm linh hoạt trong việc tổ chức vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội (Điều 42, Điều 43, Điều 44 Nghị định).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về phân loại, danh mục và vận tải hàng hóa nguy hiểm theo hướng quy định rõ ràng, cụ thể hơn và tương đồng với lĩnh vực đường bộ, đường thủy nội địa quy định tại Nghị định số 34/2024/NĐ-CP, Nghị định số 161/2024/NĐ-CP và phù hợp với pháp luật về phòng thủ dân sự khi xảy ra sự cố vận tải hàng nguy hiểm (từ Điều 45 đến Điều 56 Nghị định).

Nội dung bổ sung

- Bổ sung quy định về quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt. Nghị định đã bổ sung quy định cụ thể về những nội dung chủ yếu của quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt; đồng thời quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đường sắt (Điều 4 Nghị định).

- Bổ sung các quy định đưa vào khai thác, dừng khai thác tuyến, ga đường

sắt. Nghị định đã bổ sung quy định việc đưa vào khai thác, tuyến, ga đường sắt phải được nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và phải được đánh giá, chứng nhận an toàn hệ thống theo quy định của pháp luật về đường sắt; quy định một số trường hợp khi dừng khai thác. Đồng thời, quy định rõ thẩm quyền đưa vào khai thác, dừng khai thác tuyến, ga đường sắt trên đường sắt do chủ sở hữu, tổ chức được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quyết định (Điều 7, Điều 8 Nghị định).

- Bổ sung quy định quản lý, bảo trì công trình đường sắt dùng chung với đường bộ và công trình hạ tầng kỹ thuật đầu nối, sử dụng chung với công trình đường sắt. Nghị định đã quy định rõ trách nhiệm của các chủ thể trong công tác quản lý, bảo trì công trình đường sắt dùng chung với đường bộ và công trình hạ tầng kỹ thuật đầu nối, sử dụng chung với công trình đường sắt để bảo đảm phù hợp với Điều 21, Điều 42 Luật Đường sắt 2025. Đồng thời, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai công tác quản lý, bảo trì cầu chung giữa đường sắt và đường bộ (Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định).

- Bổ sung quy định về kinh doanh vận tải đường sắt. Nghị định đã quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, hành khách, người thuê vận tải nhằm cụ thể hoá quy định tại khoản 8 Điều 46, khoản 7 Điều 49 Luật Đường sắt trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 51, Điều 53, Điều 60, Điều 61 Luật Đường sắt 2017 và có chỉnh lý cho phù hợp với thực tế hiện nay (Điều 27, Điều 36, Điều 37, Điều 38 Nghị định).

Nội dung lược bỏ

- Lược bỏ Điều 17 và Phụ lục III của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP quy định về Danh mục phụ kiện, phụ tùng, vật tư, thiết bị chuyên dùng cho đường sắt do tại khoản 2 Điều 36 Luật Đường sắt 2025 đã giao Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung sản phẩm, hàng hóa công nghiệp đường sắt gồm: phương tiện giao thông đường sắt, hệ thống thông tin, tín hiệu, hệ thống cấp điện sức kéo đường sắt, ray, ghi, phụ kiện liên kết và phụ tùng, vật tư, thiết bị có yêu cầu kỹ thuật đặc biệt thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển.

- Lược bỏ Điều 18, Điều 19 của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP do tại khoản 1, khoản 4 Điều 47 Luật Đường sắt 2025 đã giao Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về niên hạn sử dụng của phương tiện giao thông đường sắt.

- Lược bỏ quy định về đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp III trở lên; đường sắt giao nhau với đường bộ đô thị; đường sắt có tốc độ thiết kế 100 km/h trở lên giao nhau với đường bộ; đường sắt đô thị giao nhau với đường bộ; đường

sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống được quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP do tại khoản 2 Điều 16 Luật Đường sắt 2025 đã giao Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định nội dung này.

- Lược bỏ quy định phải được cấp có thẩm quyền chấp thuận trước khi thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình vi phạm phạm vi bảo vệ công trình đường sắt được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9, khoản 4 và khoản 6 Điều 10, khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 11, điểm d khoản 1 Điều 13, Điều 14; quy định chấp thuận việc xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt quy định tại khoản 1 Điều 26; quy định chấp thuận xây dựng công trình cột ăng ten viễn thông, đường dây thông tin, đường dây tải điện ở vùng lân cận phạm vi đất dành cho đường sắt tại điểm đ khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 56/2018/NĐ-CP nhằm tránh phát sinh thủ tục hành chính, đáp ứng được yêu cầu của Chính phủ tại Nghị quyết 66/NQ-CP.

- Lược bỏ quy định phạm vi bảo vệ phía dưới mặt đất của công trình đường sắt quy định tại Điều 14 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP do nội dung này đã được quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Đường sắt. - Lược bỏ Điều 22 của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh đường sắt đô thị do Luật Đường sắt 2025 đã bỏ quy định kinh doanh đường sắt đô thị là ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

- Lược bỏ các quy định về các trường hợp được hỗ trợ và quy trình, thủ tục hỗ trợ thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội được quy định tại Điều 44 của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.

- Lược bỏ quy định về hợp đồng vận tải hàng nguy hiểm được quy định tại Điều 35 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP do nội dung này đã không còn quy định trong Luật Đường sắt 2025.

- Lược bỏ quy định về toa xe vận tải hàng nguy hiểm và ga xếp, ga dỡ hàng nguy hiểm được quy định tại Điều 42 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP tại khoản 3 Điều 15 và khoản 1 Điều 47 Luật Đường sắt đã giao Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định nội dung này.

Nội dung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính

- Bãi bỏ thủ tục hành chính đặt tên, đổi tên tuyến, tên ga đường sắt quốc gia quy định tại Điều 5 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP.

- Bãi bỏ thủ tục hành chính chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 12 và Phụ lục I, Phụ lục II của Nghị định số

65/2018/NĐ-CP.

- Bãi bỏ quy định về cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm được quy định tại Điều 40, Điều 41 và Phụ lục V được quy định tại Nghị định số 65/2018/NĐ-CP bảo đảm đồng bộ, thống nhất với pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, năng lượng hạt nhân và hoá chất.

Nội dung phân quyền, phân cấp

- Phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia được quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP (điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định).

- Phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt địa phương được quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP (điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định).

- Nghị định đã chỉnh lý việc phân cấp quyết định vận tải hàng nguy hiểm trong trường hợp đặc biệt (phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, địch họa, phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh...) theo hướng giao các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thực hiện như đối với vận tải trong trường hợp đặc biệt được quy định tại Điều 30 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP để bảo đảm tính kịp thời khi thực hiện (điểm a khoản 1 Điều 42, Điều 63 Nghị định).

11. Nghị định số 17/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 162/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng và Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Kế hoạch số 04-KH/BCĐ ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Thông báo kết luận số 134/TB-BCĐTKNQ18 ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ban Chỉ đạo về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kế hoạch số 141/KH BCCĐTKNQ18 ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ban chỉ đạo của Chính phủ định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ. Theo đó, cơ cấu, tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có sự thay đổi lớn dẫn đến tên gọi của các chức danh thuộc các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử phạt thay đổi.

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: *“tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững”*.

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia yêu cầu đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ số; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị... trong đó có mục tiêu *“hoàn thành xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên số, dữ liệu số, hình thành sàn giao dịch dữ liệu. Phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số, công nghiệp văn hoá số đạt mức cao của thế giới”*.

+ Ngày 28 tháng 02 năm 2025, Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành Kết luận số 127-KL/TW về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó xác định mục tiêu, yêu cầu *“nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã; thực hiện mô hình địa phương 2 cấp (tổ chức đảng, chính quyền,*

đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”, trong đó, giao nhiệm vụ “rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước”.

+ Kết luận số 134-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả nêu: *“tiếp tục duy trì tổ chức và hoạt động đối với: Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Cơ yếu, Thanh tra Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam, Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam, Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước”.*

+ Ngày 12 tháng 4 năm 2025, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 60-NQ-TW Hội nghị lần thứ 11 Ban hành hành Trung ương Đảng khóa XIII quyết nghị *“đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc, tỉnh, thành phố) kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành”.* Thực hiện chủ trương sửa đổi, bổ sung Hiến pháp, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện dẫn đến thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc đơn vị hành chính cấp huyện không còn.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới có quan điểm chỉ đạo như sau: *“nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật; gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật”.*

Cơ sở pháp lý

+ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước được áp dụng đối với việc sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong các trường hợp thành lập, tổ chức lại (bao gồm việc sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức của các cơ quan dưới các hình thức chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hoặc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn)... để thực hiện chủ trương của Đảng về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

+ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15) quy định Chính phủ ban hành Nghị

định để quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

+ Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật XLVPHC) số 15/2012/QH13, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC số 67/2020/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC số 88/2025/QH14, đã giao Chính phủ: *“căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định các nội dung sau đây: a) Hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước;...”*; *“quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh”*.

+ Điều 37a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC số 88/2025/QH14 quy định người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

+ Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ định quy định chi tiết Luật XLVPHC (Nghị định số 189/2025/NĐ-CP) quy định thẩm quyền xử phạt của nhiều chức danh mới (như: trưởng đoàn kiểm tra, Giám đốc Trung tâm An ninh hàng không quốc gia...) và điều chỉnh mức xử phạt vi phạm hành chính của nhiều chức danh (Chủ tịch UBND xã, phường, đặc khu; Trưởng đại diện Cảng vụ hàng không; Chánh Thanh tra Cục HKVN...).

+ Nghị định số 184/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi Nghị định trong lĩnh vực an ninh, trật tự quy định chuyển nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không về Bộ Công an.

+ Điều 11 Nghị định 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ và Nghị định 190/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 quy định: *“Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm tra có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc phạm vi, nội dung cuộc thanh tra, kiểm tra trong thời hạn thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật. Trường*

hợp hết thời hạn thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật mà chưa ra quyết định xử phạt, thì phải chuyển vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt.”.

Cơ sở thực tiễn

Quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 162/2018/NĐ-CP đã xuất hiện những bất cập nảy sinh từ sự thiếu đồng bộ giữa các quy định pháp luật hiện hành và thực tiễn sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước như: quy định về người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng và mức xử phạt vi phạm hành chính không còn phù hợp với khung pháp lý mới của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 189/2025/NĐ-CP; quy định về thẩm quyền của lực lượng Công an nhân dân tại Nghị định này chưa bao gồm các hành vi vi phạm hành chính về bảo đảm an ninh hàng không. Mặt khác, từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, chức năng và nhiệm vụ quản lý về bảo đảm an ninh hàng không đã chính thức được chuyển giao từ Bộ Xây dựng sang Bộ Công an.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 162/2018/NĐ-CP về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính là cần thiết nhằm khắc phục khoảng trống về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về bảo đảm an ninh hàng không.

- Mục đích ban hành:

+ Thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính vào lĩnh vực hàng không dân dụng; kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn.

+ Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng, tạo cơ sở pháp lý cho việc xử phạt vi phạm hành chính được hiệu quả; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 08 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 162/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng và Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 10

năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 của Nghị định số 162/2018/NĐ-CP về thẩm quyền của Thanh tra;
- Điều 2. Bổ sung Điều 31a vào sau Điều 31 của Nghị định số 162/2018/NĐ-CP về thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước;
- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 của Nghị định số 162/2018/NĐ-CP về thẩm quyền Cảnh vụ hàng không;
- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 của Nghị định số 162/2018/NĐ-CP về thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp tỉnh;
- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 của Nghị định số 162/2018/NĐ-CP về thẩm quyền của Công an nhân dân;
- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 của Nghị định số 162/2018/NĐ-CP về áp dụng Nghị định xử phạt khác;
- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 của Nghị định số 162/2018/NĐ-CP về lập biên bản vi phạm hành chính;
- Điều 8. Hiệu lực thi hành.

Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này sửa đổi, bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng được quy định trong Nghị định số 162/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Đối tượng áp dụng: Nghị định áp dụng đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, lập biên bản vi phạm hành chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

Nội dung của Nghị định

- Nội dung sửa đổi, bổ sung
 - + Sửa đổi quy định về mức phạt tiền, hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả của các chức danh: Thanh tra viên Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Hàng không Việt Nam khi thanh tra (tăng mức phạt tiền; tăng giá trị tang vật, phương tiện bị tịch thu); Chánh Thanh tra Hàng không Việt Nam (sửa đổi chức danh theo Nghị định số 216/2025/NĐ-CP; tăng mức phạt tiền; bỏ quy định áp dụng biện pháp tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);

Trưởng đại diện Cảng vụ hàng không (mức phạt tiền và tăng giá trị tang vật, phương tiện bị tịch thu); Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (tăng mức phạt tiền; bỏ giá trị tang vật, phương tiện bị tịch thu).

+ Chuyển hóa các chức danh có thẩm quyền của Lực lượng Công an nhân dân đã được sửa đổi tại Điều 67 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng chống bạo lực gia đình (Nghị định số 282/2025/NĐ-CP); sửa đổi quy định người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng là người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm xảy ra thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của mình; sửa đổi quy định về lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi xảy ra trên tàu bay và việc chuyển giao hồ sơ vụ vi phạm xảy ra trên tàu bay trên cơ sở phù hợp với thẩm quyền quản lý nhà nước hiện nay (Bộ Công an quản lý nhà nước về an ninh hàng không; Bộ Xây dựng quản lý nhà nước về hàng không lĩnh vực còn lại).

- Những nội dung bổ sung mới

+ Bổ sung chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính mới phát sinh do thay đổi chức năng quản lý nhà nước, cơ cấu tổ chức chính quyền 2 cấp: Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra Hàng không Việt Nam trong thời hạn thanh tra; Chánh Thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Chánh Thanh tra Công an cấp tỉnh; Chánh Thanh tra Bộ Công an; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Công an và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam; các chức danh khác thuộc Lực lượng Công an nhân dân.

+ Bổ sung thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả của các chức danh: Trưởng đại diện Cảng vụ hàng không, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn); chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ (tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt); Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội (tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả); Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng, Đội trưởng (tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn); Trưởng Công an cấp xã (tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn).

+ Bổ sung người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính là người thuộc Lực lượng Công an nhân dân, thành viên đoàn kiểm tra khi tiến hành kiểm

tra có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc phạm vi và nội dung cuộc kiểm tra.

- Nội dung bị bãi bỏ

+ Bỏ thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của một số chức danh: Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải; Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Trưởng Công an cấp huyện.

+ Bãi bỏ Điều 67 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP; khoản 20, 21, 22, 23, 24 Điều 3 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, Điều 35 Nghị định số 162/2018/NĐ-CP để đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về hàng không dân dụng và tổ chức bộ máy chính quyền 2 cấp hiện nay.

12. Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia quy định: “*Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, ... cải cách cơ chế quản lý tài chính trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính; ...*”.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nêu rõ: “*Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn*

giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; ... ”.

+ Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu: *“Trong năm 2025, hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính (TTHC), ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo. Triển khai mạnh mẽ việc cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào địa giới hành chính”.*

+ Kết luận 195-KL/TW ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 02 cấp yêu cầu các cấp ủy: *“tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính”; “Đảng uỷ Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo các bộ, ngành khẩn trương sửa đổi, bổ sung, ban hành kịp thời, đầy đủ các quy trình công tác, cải cách, đơn giản hoá thủ tục hành chính đối với các nhiệm vụ đã phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho cấp tỉnh, cấp xã...”*

+ Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về việc thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đã đặt ra mục tiêu từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 *“Bảo đảm cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với 1.139 TTHC có thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu, cắt giảm giấy tờ và chi phí”; “Các bộ, ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ rà soát, sửa đổi các văn bản pháp luật chuyên ngành để công nhận đầy đủ giá trị pháp lý của hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC điện tử”.*

Căn cứ pháp lý

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hoá TTHC dựa trên dữ liệu (Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP) đã quy định việc thay thế thành phần hồ sơ đối với 71 TTHC thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp tại 09 nghị định có liên quan cần sửa đổi, bổ sung. Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP đã giao Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chỉ đạo rà soát, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, cá nhân có thẩm quyền ban hành VBQPPL theo Phụ lục III bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027, trong đó, thực thi ngay việc sửa đổi, bổ sung đối với

các luật đang được trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV; các nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng đang được xây dựng, hoàn thiện, bảo đảm tính kịp thời, thống nhất, đồng bộ.

+ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hoá TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh (Nghị quyết số 66/NQ-CP) đã đặt ra các mục tiêu trong năm 2025: *Cắt giảm, đơn giản hóa ngay TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các TTHC, 30% chi phí tuân thủ TTHC; 100% TTHC liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, thông suốt, liền mạch, hiệu quả, bảo đảm minh bạch, giảm tối đa giấy tờ; 100% TTHC được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh; hoàn thành việc thực thi 100% phương án về phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC đã được phê duyệt tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ.*

+ Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tư pháp: *“sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định, TTHC tại các văn bản quy phạm pháp luật; áp dụng hình thức một văn bản sửa đổi nhiều văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định pháp luật về xây dựng, ban hành VBQPPL để thực thi các phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt”.*

Cơ sở thực tiễn

Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP, Bộ Tư pháp đã tiến hành rà soát 182/287 TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ. Kết quả rà soát cho thấy, hầu hết TTHC này chưa quy định việc giải quyết bằng hình thức trực tuyến, chưa quy định cụ thể cách thức chia sẻ, tái sử dụng tài liệu đã được số hoá, sử dụng dữ liệu; chi phí tuân thủ và thời gian giải quyết còn cao (tổng số chi phí tuân thủ đối với 182 TTHC là 529.562.452.000 đồng, tổng thời gian giải quyết là 910 ngày làm việc, 1.686 ngày¹¹). Do vậy, cần phải thực thi đơn giản hóa TTHC để phù hợp với chủ trương đẩy mạnh chuyển đổi số, tạo điều kiện thuận lợi, giảm chi phí tuân thủ cho tổ chức, cá nhân khi thực

¹¹ Theo Tờ trình số 115/TTr-BTP ngày 13/8/2025 của Bộ Tư pháp về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hoá TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đơn giản hoá TTHC để tổ chức thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

hiện TTHC.

Để thực hiện giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính, Bộ Tư pháp đã rà soát có **53** TTHC, trong đó có **44** TTHC đã được quy định theo hướng không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh (Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp) và **09** TTHC đang thực hiện phụ thuộc vào địa giới hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Hiện nay, các luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp vừa được Quốc hội thông qua hoặc đã đưa vào Chương trình lập pháp năm 2026, theo đó, chủ trương thực hiện giải quyết TTHC “*phi địa giới hành chính*” sẽ được quy định tại các luật và các nghị định quy định chi tiết, tổ chức thi hành các luật này.

Xuất phát từ những căn cứ chính trị, pháp lý, thực tiễn và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại các văn bản nêu trên, việc xây dựng theo trình tự thủ tục rút gọn đối với dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để đơn giản hóa TTHC và cắt giảm điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp là cần thiết, kịp thời giải quyết đòi hỏi cấp bách của thực tiễn, tạo hành lang pháp lý rõ ràng để thực thi; giảm gánh nặng chi phí tuân thủ cho tổ chức, cá nhân, cơ quan nhà nước.

- Mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị định nhằm bảo đảm: (i) thể chế đầy đủ quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; (ii) tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để đơn giản hóa TTHC và cắt giảm điều kiện kinh doanh, thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính; (iii) giải quyết triệt để các khó khăn, vướng mắc trong việc thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa các TTHC, giảm chi phí tuân thủ.

c) Nội dung cơ bản: Nghị định gồm 7 chương, 18 điều và các phụ lục kèm theo sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, cụ thể như sau:

- Chương I sửa đổi, bổ sung các nghị định trong lĩnh vực Hỗ trợ tư pháp, bao gồm:

+ Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương

mai, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2018/NĐ-CP, Nghị định số 112/2025/NĐ-CP;

+ Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 157/2020/NĐ-CP;

+ Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP, Nghị định số 112/2025/NĐ-CP;

+ Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Nghị định số 172/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản;

+ Điều 5. Bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 112/2025/NĐ-CP;

+ Điều 6. Bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản, điều của Nghị định số 77/2008/NĐ-CP về;

+ Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 22/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 112/2025/NĐ-CP;

+ Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 và khoản 9 Điều 9 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP.

- Chương II, sửa đổi, bổ sung các nghị định trong lĩnh vực Thị hành án dân sự, thừa phát lại, bao gồm:

+ Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Nghị định số 33/2020/NĐ-CP, Nghị định số 152/2024/NĐ-CP;

+ Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.

- Chương III, sửa đổi, bổ sung các nghị định trong lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm, bao gồm:

+ Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2022/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm.

- Chương IV, sửa đổi, bổ sung các nghị định trong lĩnh vực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm:

+ Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Chương V, sửa đổi, bổ sung các nghị định trong lĩnh vực hành chính tư pháp, bao gồm:

+ Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 87/2020/NĐ-CP, Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;

+ Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 114/2016/NĐ-CP, Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, Nghị định số 06/2025/NĐ-CP;

+ Điều 15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

- Chương VI, tổ chức thi hành, bao gồm:

+ Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp;

+ Điều 17. Điều khoản thi hành;

+ Điều 18. Trách nhiệm thi hành.

13. Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

- Sự cần thiết ban hành

Cơ sở chính trị

+ Ngày 22 tháng 12 năm 2024, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW, trong đó có nêu: *“Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đầu tư, đầu tư công, mua sắm công, ngân sách nhà nước, tài sản công, sở hữu trí tuệ, thuế... để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phát triển nguồn nhân lực; cải cách phương thức quản lý, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phù hợp với từng loại hình nghiên cứu; cải cách cơ chế quản lý tài chính trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đơn giản hóa tối đa các thủ tục hành chính... Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hóa và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân.”*

+ Ngày 19 tháng 6 năm 2025, Ban Chỉ đạo Trung ương đã ban hành Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Theo đó, đã nêu rõ nội dung: *“Thể chế phải đi trước, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, rõ ràng. Kiến trúc số quốc gia phải được chuẩn hoá, tích hợp, dùng chung và có khả năng mở rộng linh hoạt... Lấy dữ liệu làm trung tâm, phải bảo đảm “đúng - đủ - sạch - sống - thống nhất - dùng chung”... Chuyển đổi số là quá trình đổi mới toàn diện phương thức làm việc của các cơ quan trong hệ thống chính trị, trong đó việc cấu trúc lại quy trình, phân cấp, phân quyền gắn liền với việc ứng dụng công nghệ.”*

+ Ngày 10 tháng 02 năm 2022, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đây là cơ sở chính trị quan trọng và là định hướng sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về địa chất, khoáng sản.

+ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó yêu cầu: *“Đổi mới tư duy xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật bảo đảm nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sử dụng các công cụ thị trường để điều tiết nền kinh tế; giảm thiểu sự can thiệp và xóa bỏ các rào cản hành chính, cơ chế “xin - cho”, tư duy “không quản được thì cấm.”*

+ Kết luận số 119-KL/TW ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật yêu cầu: *“Đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Công tác xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể; bảo đảm cơ sở pháp lý và các điều kiện để đẩy mạnh thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ; dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”, không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong ban hành và tổ chức thi hành pháp luật. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài.”*

+ Ngày 24 tháng 01 năm 2025, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII đã có Kết luận số 121-KL/TW về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII, trong đó đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: *“Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển”* và *“ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động để cải cách tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị.”*

Trên cơ sở tình hình triển khai thực hiện Kết luận số 121-KL/TW, các cấp có thẩm quyền đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo¹², trong đó, tại Kết luận số 126-KL/TW ngày 14 tháng 02 năm 2025 về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và Kết luận số 134-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã yêu cầu: *“rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước,... các luật liên quan... sau sắp xếp tổ chức bộ máy ở địa phương, báo cáo Bộ Chính trị theo tiến độ chung và hoàn thành sửa đổi, bổ sung pháp luật chậm nhất ngày 30/6/2025”* và *“đồng ý chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống cơ quan thanh*

¹² (i) Ngày 14/3/2025, Bộ Chính trị, Ban Bí thư có Kết luận số 131-KL/TW cho ý kiến về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. (ii) Ngày 28/3/2025, Bộ Chính trị, Ban Bí thư có Kết luận số 137-KL/TW cho ý kiến cụ thể định hướng chủ trương trong việc sắp xếp lại chính quyền cấp tỉnh, tổ chức lại chính quyền cấp xã, xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp.

tra theo 2 cấp ở Trung ương và địa phương.”

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã đặt ra yêu cầu đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển.

+ Kết luận số 130-KL/TW ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về việc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Kết luận số 21/KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ *“tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cấp chính quyền địa phương.”*

+ Công văn số 43-CV/BCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW về kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đã chỉ rõ nhiệm vụ của các cấp uỷ, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong việc *“rà soát, tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ bổ sung, sửa đổi, ban hành (hoặc ban hành theo thẩm quyền) các văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân.”*

+ Kế hoạch số 47-KH/BCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW về kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị yêu cầu các Bộ tham mưu ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật quy định về: *“phân định nhiệm vụ, quyền hạn, thủ tục hành chính..., gắn với phân cấp, phân quyền tối đa cho chính quyền địa phương trong thực hiện quản lý nhà nước tại cấp tỉnh, cấp xã (khi không tổ chức cấp huyện) đối với từng nhiệm vụ của từng ngành, lĩnh vực.”*

+ Công văn số 48/CV-BCĐTKNQ18 ngày 03 tháng 5 năm 2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW của Chính phủ về việc đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

+ Thông báo số 08-TB/BCĐTW ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Ban Chấp

hành Trung ương Đảng thông báo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật tại Phiên họp chuyên đề của Ban Chỉ đạo.

Cơ sở pháp lý

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15).

+ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025 và tại khoản 1 Điều 32 của Luật này có quy định: *“Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chưa phù hợp với quy định của Luật này thì phải điều chỉnh thống nhất với quy định của Luật này trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.”*

+ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, tại khoản 1 Điều 54 quy định: *“Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này.”*

+ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật và tại khoản 1 Điều 5 có quy định: *“Cơ quan ban hành hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm nghiên cứu chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân, rà soát, xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật và phương án xử lý khó khăn, vướng mắc theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết này”;* tại điểm b khoản 1 Điều 4 có quy định: *“Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;”*.

+ Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và tại điểm 3.1 Điều 3 có quy định: *“Có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo*

thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp ... Đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực.”

+ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước và tại khoản 2 Điều 11 có quy định: *“Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.”*

+ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 và tại Nghị quyết có đặt ra mục tiêu trong năm 2025: *“Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính tại các văn bản quy phạm pháp luật áp dụng hình thức một văn bản sửa đổi nhiều văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định pháp luật về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh...Cắt giảm, đơn giản hóa ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.”*

+ Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản và tại Nghị quyết này có yêu cầu sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Địa chất và khoáng sản và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Dự thảo Nghị định phải quy định chi tiết hóa các cơ chế đặc thù được miễn trừ về thủ tục hành chính trong hoạt động khoáng sản, pháp luật về đầu tư, pháp luật về môi trường theo Nghị quyết 66.4/2025/NQ-CP.

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu và tại Nghị quyết này quy định việc thay thế hoặc cắt giảm thành phần hồ sơ trong các thủ tục hành chính bằng việc khai thác hoặc sử dụng thông tin tương ứng từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Cơ sở thực tiễn

+ Thực hiện quy định về phân cấp, phân quyền để triển khai tổ chức thực hiện chính quyền địa phương hai cấp: Về cơ bản, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 193/2025/NĐ-CP) đã được đồng bộ với các quy định về phân cấp, phân quyền để triển khai thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp theo các chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ¹³. Tuy nhiên, Luật số 147/2025/QH15 đã có một số điều chỉnh liên quan đến các nội dung sau đây: (1) Thảm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; (2) Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động chế biến khoáng sản; (3) Thảm quyền chấp thuận lấy mẫu khoáng sản để nghiên cứu thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản; (4) Thảm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản đối với: (i) thu hồi khoáng sản nhóm II, III và IV dôi dư trong quá trình thi công, thực hiện đề án, công trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản mà chủ đầu tư, nhà đầu tư, nhà thầu thi công hoặc người sử dụng đất không có nhu cầu thu hồi và đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa; (ii) khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản và đang được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa nhưng chưa được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cho phép thu hồi, sử dụng; (iii) sử dụng khối lượng khoáng sản phát sinh từ quá trình thi công các hạng mục công trình của dự án khai thác khoáng sản có bắt gắp các khối tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bóc xúc mới thi công được công trình khai thác mỏ.

Do đó, Nghị định này cần phải quy định chi tiết các nội dung nêu trên mà Luật số 147/2025/QH15 giao.

+ Về thực tiễn quản lý nhà nước trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản, các nội dung rà soát, đơn giản hóa các quy định bảo đảm tổng thể, toàn diện và sự

¹³ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật; Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

thống nhất trong hệ thống pháp luật, bảo đảm phù hợp với thực tế, nâng cao hiệu quả, hiệu lực.

Trên cơ sở công dụng và mục đích quản lý, Luật Địa chất và khoáng sản và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP đã phân loại khoáng sản thành 04 nhóm (nhóm I, II, III và IV). Trên cơ sở này, hình thành cách tiếp cận phù hợp từ khâu điều tra địa chất về khoáng sản, quy hoạch khoáng sản, cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, cấp giấy phép khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và các thủ tục hành chính (TTHC) được xác lập tương ứng theo từng nhóm khoáng sản với các mức độ khác nhau (gồm: thời hạn giải quyết, thành phần hồ sơ, chi phí tuân thủ, thẩm quyền giải quyết,...). Như vậy, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP về cơ bản đã đáp ứng các yêu cầu về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC và điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 130/CĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2025 về tập trung rà soát, kịp thời tháo gỡ các vướng mắc do quy định pháp luật trong lĩnh vực khoáng sản, đất đai, trong đó đã chỉ đạo: “*Sửa đổi, bổ sung, thay thế ngay các quy định gây vướng mắc tại các văn bản theo thẩm quyền, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi các văn bản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ*”, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức lấy ý kiến các Bộ, ngành, các địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan, đồng thời tổng hợp các ý kiến phản ánh từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo tinh thần Công điện số 130/CĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã nhận được tổng cộng 121 ý kiến của 27 địa phương và các doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.

Trên cơ sở phản ánh, các ý kiến đề xuất, kiến nghị, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã hoàn thiện Nghị định, trong đó tập trung vào các nội dung chính sau đây:

(1) Nghị định quy định thống nhất việc lập và nộp hồ sơ giải quyết TTHC là 01 bộ. Đặc biệt, tổ chức, cá nhân không phải cung cấp các thành phần hồ sơ mà thông tin đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được công bố, giúp giảm bớt gánh nặng thời gian thực hiện TTHC, chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

(2) Đơn giản hóa TTHC trong việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng, khoáng sản nhóm IV để phục vụ cho 05 loại công

trình, dự án đặc thù¹⁴, cụ thể: Để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án này, Nghị định đã quy định việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản không phải thực hiện các thủ tục về quyết định, phê duyệt hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; thủ tục thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường. Tuy nhiên, để bảo đảm các yêu cầu phát triển bền vững, Nghị định đề xuất chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công phải lập Phương án về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật để thẩm định toàn diện các vấn đề về kỹ thuật an toàn và bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

(3) Đơn giản hóa TTHC đối với thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản (sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 64 và Điều 67 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP).

(4) Đơn giản hóa TTHC cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản đối với các trường hợp nêu tại điểm (4) về Thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

(5) Đơn giản hóa TTHC điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thay đổi tên gọi (bổ sung khoản 2a vào Điều 104 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP).

(6) Đã cắt giảm thành phần hồ sơ là “các văn bản thay đổi tên gọi tổ chức, cá nhân” đối với trường hợp thay đổi tên gọi trong các TTHC điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị

¹⁴ Dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công; Dự án đầu tư thực hiện theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia; Công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội thuộc thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư của chính quyền địa phương hoặc người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép không phải căn cứ phương án quản lý về địa chất, khoáng sản; Dự án, công trình xây dựng khẩn cấp, cấp bách theo quy định của pháp luật về xây dựng; dự án, công trình phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai.

định số 193/2025/NĐ-CP liên quan đến 03 nhóm nội dung sau đây:

- Quy định chi tiết những nội dung mà Luật số 147/2025/QH15 giao quy định chi tiết.

- Sửa đổi, bổ sung các nội dung khác có liên quan đến khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thi hành Nghị định số 193/2025/NĐ-CP theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về Công điện số 130/CĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2025 về tập trung rà soát, kịp thời tháo gỡ các vướng mắc do quy định pháp luật trong lĩnh vực khoáng sản, đất đai.

Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

- Hoàn thiện khái niệm về đất, đá thải mỏ để bao gồm cả các loại khoáng chất ở thể rắn khác thải ra từ quá trình khai thác, chế biến (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3).

- Phân định rõ các trường hợp: (i) Cấp giấy phép thăm dò thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản; (ii) cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thông qua quy trình lựa chọn mà không phải đấu giá quyền khai thác khoáng sản; (iii) cấp trực tiếp, không phải lựa chọn và không phải đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 36).

- Hoàn thiện lại quy trình lựa chọn tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực không đấu giá và theo hướng làm rõ thứ bậc ưu tiên và tiêu chí lựa chọn cụ thể (Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 30, Điều 31).

- Hoàn thiện tiêu chí xác định khu vực thăm dò xuống sâu, mở rộng đối với tổ chức đang khai thác hợp pháp để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức cá nhân nhưng hạn chế việc lạm dụng chính sách để thăm dò khoáng sản mà không phải đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 35).

- Yêu cầu năng lực tài chính: Sửa đổi điều kiện về vốn chủ sở hữu ít nhất đạt 30% tổng mức đầu tư dự án (không bao gồm VAT) hoặc phải có cam kết thu xếp vốn từ tổ chức tín dụng/công ty mẹ (sửa đổi, bổ sung Điều 55).

- Sửa đổi các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng, khoáng sản nhóm IV để phục vụ cho 05 loại công trình, dự án đặc thù.

- Sửa đổi cách xác định số lần nộp tiền hàng năm và các trường hợp phải phê duyệt điều chỉnh khi có biến động về trữ lượng hoặc thời hạn (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 132 và khoản 1, 2 Điều 136).

- Sửa đổi, bổ sung quy định cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản cấp trước ngày Nghị định số 193/2025/NĐ-CP mà giấy phép khai thác khoáng sản có nội dung không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản (Điều 154).

- Sửa đổi, bổ sung làm rõ trình tự thực hiện, thời hạn giải quyết đối với các TTHC về Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn, Điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

- Thay đổi tên gọi các cơ quan quản lý để phù hợp với tổ chức bộ máy mới, chuyển đổi "Bộ Tài nguyên và Môi trường" thành "Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường" và các cơ quan chuyên môn tương ứng (thay thế các cụm từ tại khoản 3 Điều 7; điểm d, điểm đ khoản 3 và khoản 5 Điều 9; điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 25...).

Nội dung bổ sung:

- Các định nghĩa pháp lý mới: Trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; khối lượng khoáng sản được phép khai thác, sử dụng; trường hợp bất khả kháng trong hoạt động khoáng sản (bổ sung các khoản 9, 10 và 11 vào sau khoản 8 Điều 3).

- Quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, công nhận thẩm định báo cáo kết quả thăm dò thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (bổ sung Điều 54a).

- Quy định về lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với các trường hợp hết quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản hoặc khi giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bị thu hồi (bổ sung Điều 59a).

- Quy định về việc lấy mẫu khoáng sản để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến và trách nhiệm quản lý hoạt động lấy mẫu khoáng sản (bổ sung Mục 11 Chương IV).

- Quy định về việc sử dụng khoáng sản dôi dư trong trường hợp nêu tại điểm (iv) mục 2.1 phần I của Tờ trình (khi nhà đầu tư, chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công các công trình, dự án không có nhu cầu sử dụng hoặc người sử dụng đất) theo hướng tận dụng tối đa tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và bảo đảm không thất thu ngân sách (bổ sung các khoản từ 6 đến 12 vào sau khoản 5 Điều 96).

- Quản lý đất hiếm: Bổ sung một mục riêng biệt quy định về chiến lược,

quy hoạch, thăm dò, khai thác và chế biến loại khoáng sản chiến lược đặc biệt này (bổ sung các Điều 110a, 110b, 110c, 110d, 110đ, 110e và 110g vào sau Điều 110).

- Quy định về trình tự, thủ tục khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (bổ sung Điều 143a).

- Quy định chuyển tiếp về cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong trường hợp quá trình thi công các hạng mục công trình của dự án khai thác khoáng sản có bắt gặp các khối tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bóc xúc mới thi công được công trình khai thác mỏ.

- Quy định chuyển tiếp để bổ sung cơ chế xử lý khoáng sản đi kèm trong khu vực trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà khoáng sản đi kèm có trữ lượng lớn.

Nội dung lược bỏ:

- Bãi bỏ các điều khoản quy định về việc quá thời hạn lấy ý kiến mà không có văn bản trả lời thì coi như đồng ý trong trình tự giải quyết TTHC để tăng cường trách nhiệm phối hợp (bãi bỏ cụm từ tại khoản 2 Điều 12, khoản 4 Điều 14, điểm b khoản 3 Điều 42, điểm a khoản 3 Điều 44, điểm b khoản 3 Điều 67, điểm b khoản 3 Điều 84, điểm b khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều 89, điểm b khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều 90, điểm b khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 91, điểm b khoản 3 Điều 92, điểm a khoản 3 Điều 103, điểm a khoản 4 Điều 104, điểm a khoản 3 Điều 105, điểm b khoản 3 Điều 106)

- Bãi bỏ Chương X quy định về kiểm tra chuyên ngành (Điều 150, Điều 151).

- Loại bỏ các điểm liên quan đến điều kiện tổ chức hành nghề thăm dò và các nội dung chuyển tiếp đã hết thời hạn (bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 94; khoản 4 và 5 Điều 99; khoản 7 Điều 153).

- Bãi bỏ quy định tổng hợp hồ sơ đề nghị chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (bãi bỏ khoản 5 Điều 14);

- Bãi bỏ quy định về thành phần hồ sơ (văn bản, tài liệu liên quan) trong đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản đối với trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thay đổi tên gọi (bãi bỏ điểm b khoản 5 Điều 39).

Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Nội dung này được thể hiện tại mục 2.2 phần I của Tờ trình này.

Nội dung phân quyền, phân cấp:

- Phân cấp thẩm quyền chấp thuận lấy mẫu công nghệ khoáng sản để phục vụ nghiên cứu ở Điều 100b.

- Phân cấp về trách nhiệm quản lý hoạt động chế biến khoáng sản (sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 108) theo hướng chuyển nhiệm vụ xây dựng danh mục và mức độ chế biến của một số khoáng sản chiến lược, quan trọng để trình Thủ tướng Chính phủ từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường sang Bộ Công thương.

- Sửa đổi quy định về việc chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ trước khi cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản: Chỉ áp dụng đối với chiến lược đặc biệt, không áp dụng cho tất cả các loại khoáng sản chiến lược, quan trọng (sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 108). Cụ thể Dự thảo Nghị định đề xuất quy định việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản và chuyển nhượng quyền thăm dò, quyền khai thác khoáng sản đất hiếm chỉ được thực hiện sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận (khoản 1 Điều 110d).

- Phân cấp, phân quyền cho Chủ tịch UBND xã trong việc cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản nhóm II, III, IV dôi dư trong quá trình thi công, thực hiện đề án, công trình, dự án quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản mà chủ đầu tư, nhà đầu tư, nhà thầu thi công hoặc người sử dụng đất không có nhu cầu thu hồi và đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa (sửa đổi, bổ sung Điều 96).

14. Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này (Việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2027).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới trong đó yêu cầu phân cấp, phân quyền đi kèm kiểm soát; xoá cơ chế "xin - cho", tăng trách nhiệm người đứng đầu; rà soát, hoàn thiện thể chế bảo đảm phân cấp, phân quyền triệt để..., bảo đảm đúng mục tiêu "Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát", "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XIII về hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XIII đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền hai cấp: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố); kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

+ Kết luận số 121/KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cấp chính quyền địa phương.

+ Kế hoạch số 47-KH/BCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW về kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị yêu cầu các Bộ tham mưu ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật quy định về: phân định nhiệm vụ, quyền hạn, thủ tục hành chính..., gắn với phân cấp, phân quyền tối đa cho chính quyền địa phương trong thực hiện quản lý nhà nước tại cấp tỉnh, cấp xã (khi không tổ chức cấp huyện) đối với từng nhiệm vụ của từng ngành, lĩnh vực.

+ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật: *“Cơ quan ban hành hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm nghiên cứu chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân, rà soát, xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật và phương án xử lý khó khăn, vướng mắc theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết này.” (khoản 1 Điều 5); “Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp*

luật;” (điểm b khoản 1 Điều 4).

+ Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định rõ “*cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027*”.

+ Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 yêu cầu: “*có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp*” và “*đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực*” (điểm 3.1 Điều 3).

+ Khoản 1 Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025 quy định: “*Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này*”.

+ Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026; theo đó, Nghị quyết đặt ra mục tiêu năm 2025 như sau: “*Cắt giảm, đơn giản hoá ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính*”.

+ Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

trong lĩnh vực tài nguyên nước năm 2023.

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường, trong đó tại Điều 10 đã sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên nước.

+ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Theo đó, tại điểm b khoản 2 Điều 47 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP và điểm b khoản 2 Điều 62 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP quy định Nghị định hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ trường hợp Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

Cơ sở thực tiễn

+ Thực tiễn liên quan đến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi tắt là Luật sửa đổi bổ sung), tại Điều 10 của Luật sửa đổi bổ sung có sửa đổi, bổ sung một số quy định về quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; thời hạn của giấy phép, nguyên tắc, điều kiện, căn cứ cấp phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước; điều chỉnh cục bộ quy trình vận hành liên hồ chứa; đồng thời sửa đổi, bổ sung thẩm quyền, trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước¹⁵ (Điều 10), trong đó có sửa đổi, bổ sung nội dung quy định giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết. Vì vậy, cần sửa đổi bổ sung các nội dung hướng dẫn thi hành Luật nêu trên.

+ Thực tiễn liên quan đến cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên nước, thực hiện theo Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025 Bộ đã tiến hành rà soát, thống kê và đề xuất cắt giảm như: rút ngắn thời gian giải

¹⁵ Thẩm quyền, trách nhiệm trong việc xác định, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ ao, đầm phá không được san lấp; thẩm quyền kê khai, đăng ký, cấp, gia hạn điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép tài nguyên nước,...

quyết; đơn giản hóa hồ sơ, giấy tờ, bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ có thể tra cứu trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc chuyên ngành, cắt giảm số lượng bản chính hồ sơ, và bãi bỏ các tài liệu trùng lặp, không cần thiết; loại bỏ những điều kiện kinh doanh không còn phù hợp, dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 được đẩy mạnh, cho phép nộp hồ sơ, tra cứu tiến độ và nhận kết quả hoàn toàn qua mạng.

Ngoài ra, để tiếp tục đẩy mạnh đơn giản hóa một số quy định, thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khai thác tài nguyên nước, Bộ đã rà soát, tiếp tục đơn giản hóa hơn nữa đối với các thủ tục hành chính, trong đó đơn giản hóa thủ tục, giảm thành phần hồ sơ đối với các thủ tục hành chính cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép (bãi bỏ quy định về sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước và kết quả phân tích chất lượng nguồn nước trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển); không quy định quy mô hành nghề khoan nước dưới đất, đơn giản hóa điều kiện cấp phép và giao 01 cơ quan có thẩm quyền cấp phép; đơn giản hóa tối đa nội dung trong các biểu mẫu đề án, báo cáo về thăm dò, khai thác tài nguyên nước, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, đơn vị quản lý các công trình khai thác tài nguyên nước, nhất là đơn vị quản lý vận hành công trình thủy lợi.

Đồng thời, tiếp tục đơn giản hóa các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong việc quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước, đơn giản hóa trong việc kê khai, tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các công trình khai thác đa mục tiêu.

+ Thực tiễn triển khai quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp:

(1) Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã phân định thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của Nhân dân trên địa bàn; phân định thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện trước đây; thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức đăng ký khai thác nước

dưới đất và xử lý một số vấn đề liên quan đến phân định thẩm quyền¹⁶.

(2) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường đã phân cấp từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn; chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước; phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất¹⁷.

Tuy nhiên, tại điểm b khoản 2 Điều 47 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP và điểm b khoản 2 Điều 62 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP quy định Nghị định hết hiệu lực từ ngày 01/3/2027 trừ trường hợp “*Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực*”. Vì vậy, cần quy định:

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của Nhân dân trên địa bàn; thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện quản lý nhà nước; thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất và xử lý một số vấn đề liên quan đến phân định thẩm quyền.

+ Sửa đổi, bổ sung trình tự thủ tục cho việc cấp, gia hạn, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (công trình đã vận hành, chưa vận hành, công trình nằm trên địa bàn 2 tỉnh trở lên) và trình tự chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước.

Đồng thời, để có cơ sở triển khai việc thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền

¹⁶ Mục 7 Nghị định số 131/NĐ-CP ngày 12/6/2025.

¹⁷ Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.

khai thác tài nguyên nước, cần sửa đổi, bổ sung quy định về kinh phí chi cho hoạt động thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước để phù hợp, thống nhất với quy định mới của pháp luật về ngân sách nhà nước.

+ Thực tiễn liên quan đến quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, tại Điều 3 Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định nguyên tắc chuyển đổi tên gọi của cơ quan, chức danh có thẩm quyền đã quy định tại các văn bản khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước theo tên gọi của cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đó. Đồng thời, Nghị quyết cũng quy định cơ quan, chức danh có thẩm quyền có thay đổi sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy được sử dụng con dấu, thực hiện thủ tục đăng ký mẫu con dấu, giao nộp con dấu theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong Văn bản quy phạm pháp luật, cần rà soát, cập nhật tên gọi của cơ quan, tổ chức, đơn vị, chức danh có thẩm quyền sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước là cần thiết nhằm đảm bảo tính thống nhất trong văn bản quy phạm pháp luật, tăng cường tính chủ động của chính quyền địa phương, không làm gián đoạn hoạt động bình thường của bộ máy nhà nước, không ảnh hưởng tới quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

c) Nội dung chủ yếu:

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung 71/98 điều thuộc 04 nhóm vấn đề chính, cụ thể:

- Nhóm 1: sửa đổi, bổ sung các quy định theo Luật sửa đổi, bổ sung

+ Sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch chi tiết ngành (quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh), bãi bỏ quy định về quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước.

+ Bổ sung nội dung và trình tự quy định về trình tự thẩm định phương án điều chỉnh cục bộ mà không làm thay đổi cơ bản các nguyên tắc vận hành của quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông.

- Nhóm 2: Liên quan đến cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên nước Quyết định số 1671/QĐ-TTg.

+ Cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính về phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện.

+ Sửa đổi, bổ sung trình tự, thủ tục và cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ trong trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện phù hợp theo quy định của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025.

+ Sửa đổi quy định về hình thức quan trắc đối với hoạt động khai thác nước tại công trình hồ chứa thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác từ quan trắc tự động, trực tuyến thành quan trắc định kỳ; sửa đổi, bổ sung thông số, chế độ quan trắc đối với các hồ chứa thủy điện, thủy lợi để thống nhất với quy định của pháp luật về an toàn đập, hồ chứa và quy trình vận hành liên hồ chứa.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về vị trí quan trắc, chế độ quan trắc chất lượng nước dưới đất đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt có quy mô khai thác từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên.

+ Bổ sung quy định về phương án quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác đối với công trình khai thác nước dưới đất từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên cho sinh hoạt; bổ sung giếng khoan quan trắc chưa đảm bảo số lượng giếng quan trắc theo quy định đối với công trình khai thác nước dưới đất có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm đã được cấp phép trước ngày 01 tháng 7 năm 2024.

- Nhóm 3: sửa đổi, bổ sung theo quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền để triển khai tổ chức thực hiện chính quyền địa phương hai cấp.

+ Sửa đổi quy định về thẩm quyền và trình tự, thủ tục đối với chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước các Dự án có hoạt động chuyển nước ra khỏi lưu vực sông mà ảnh hưởng đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, môi trường.

+ Sửa đổi quy định về thẩm quyền từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho UBND cấp tỉnh và trình tự, thủ tục đối với phê duyệt, công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn 2 tỉnh trở lên.

+ Sửa đổi quy định thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện trước đây (quy định về cho ý kiến, phối hợp trong việc lập, điều chỉnh, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; hồ, ao, đầm phá không được san lấp).

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về giới hạn mực nước khai thác trong các tầng chứa nước do thực hiện theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

+ Sửa đổi bổ sung trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, cập nhật phương án, kế hoạch ứng phó với trạng thái thiếu hụt của nguồn nước tại các khu vực có dự báo, cảnh báo hạn hán, thiếu nước cục bộ trên địa bàn.

- Nhóm 4: sửa đổi, cập nhật tên các cơ quan, đơn vị để phù hợp với thực tế do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước theo Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025, sửa đổi, bổ sung 41 Điều liên quan đến việc thay đổi tên và trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương sau khi sáp nhập theo chức năng, nhiệm vụ mới.

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung 46/59 điều thuộc 04 nhóm vấn đề chính, cụ thể như sau:

- Nhóm 1: sửa đổi, bổ sung các quy định theo Luật sửa đổi, bổ sung

+ Thực hiện nguyên tắc xây dựng Văn bản quy phạm pháp luật không quy định những nội dung chi tiết trong Luật, theo đó Luật sửa đổi, bổ sung đã bãi bỏ các quy định về thời hạn của giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước, nguyên tắc, điều kiện, căn cứ cấp phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước trong Luật Tài nguyên nước năm 2023¹⁸. Do đó, dự thảo bổ sung quy định thời hạn của giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước, nguyên tắc, điều kiện, căn cứ cấp phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền việc kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất ¹⁹

¹⁸ Bãi bỏ các điều: Điều 55, Điều 56, Điều 57 Luật Tài nguyên nước năm 2023 (điểm a, khoản 10 Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung).

¹⁹ Quy định thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ **Nông nghiệp và Môi trường**, Chủ tịch Ủy ban nhân dân **cấp tỉnh** trong việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất; thẩm quyền của Chủ tịch UBND **cấp tỉnh** trong việc cấp gia hạn, cấp lại, trả lại, thu hồi, đình chỉ giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt; thẩm quyền của Chủ tịch UBND **cấp xã** trong việc kê khai, đăng ký khai thác nước dưới đất.

nhằm phù hợp với Luật sửa đổi bổ sung.

- Nhóm 2: Liên quan đến cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên nước Quyết định số 1671/QĐ-TTg.

+ Sửa đổi, bổ sung trình tự, thủ tục giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo phù hợp với quy định của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 6 năm 2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

+ Sửa đổi, bổ sung đơn giản hóa các quy định về đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước, trong đó bổ sung trường hợp miễn không phải kê khai, đăng ký, cấp phép mà trước đây phải thực hiện việc kê khai, đăng ký, cấp phép (khai thác nước mặt cho mục đích thi công xây dựng công trình đối với hồ chứa, đập dâng, công trình thủy lợi; khai thác nước cho các hoạt động sản xuất lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan đến sản xuất lâm nghiệp).

+ Điều chỉnh giảm các trường hợp phải cấp phép khai thác tài nguyên nước, chuyển thành các trường hợp phải đăng ký đối với các công trình thủy lợi (công trình khai thác nước là hồ, đập thủy lợi cấp cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,5 triệu m³).

+ Sửa đổi, đơn giản hóa, cắt giảm về thành phần hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, cấp lại, trả lại, tạm dừng giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước (bỏ quy định về sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác và kết quả phân tích chất lượng nước trong thành phần hồ sơ).

+ Cắt giảm thời gian, đơn giản hóa thành phần hồ sơ đối với các thủ tục hành chính theo phương án cắt giảm thủ tục hành chính đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1671/QĐ-TTg. Đồng thời, tiếp tục đơn giản hóa thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính theo phương án đã được phê duyệt (bỏ quy định về sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác và kết quả phân tích chất lượng nước trong thành phần hồ sơ trong các hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy phép khai thác tài nguyên nước).

+ Sửa đổi, cắt giảm điều kiện, quy mô hành nghề khoan nước dưới đất theo hướng không quy định các quy mô hành nghề khoan nước dưới đất (trước đây quy định hành nghề theo quy mô lớn, nhỏ, dự thảo hiện tại không quy định quy mô hành nghề khoan nước dưới đất) để tạo điều kiện thuận lợi, bình đẳng cho các tổ chức cá nhân đủ điều kiện hành nghề, cũng như phù hợp với chủ trương của Nghị quyết số

68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục phê duyệt, điều chỉnh, truy thu và kinh phí thẩm định tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước nhằm đảm bảo phù hợp với Nghị định số 118/2025/NĐ-CP, Quyết định số 1671/QĐ-TTg và quy định mới của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, rà soát đơn giản hóa các biểu mẫu trong các thủ tục hành chính trong việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất và kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước đất.

- Nhóm 3: sửa đổi, bổ sung theo quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền để triển khai tổ chức thực hiện chính quyền địa phương hai cấp

Ngoài việc quy định các nội dung phân quyền, phân cấp đã được ban hành tại Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, dự thảo Nghị định tiếp tục phân cấp thêm về địa phương đối với khai thác nước mặt để phát điện (từ 5.000kw đến dưới 30.000kw); công trình ngăn sông, cống ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (từ 100m đến dưới 200m).

Đồng thời, thống nhất thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi không quy định quy mô hành nghề khoan nước dưới đất.

- Nhóm 4: sửa đổi, cập nhật tên các cơ quan, đơn vị để phù hợp với thực tế do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước theo Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025, sửa đổi tại 21 Điều liên quan đến việc thay đổi tên và trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương sau khi sáp nhập theo chức năng, nhiệm vụ mới.

Quy định chuyển tiếp: quy định chuyển tiếp các nội dung về quan trắc, giám sát tài nguyên nước; quy định chuyển tiếp việc xử lý các thủ tục hành chính, việc sử dụng các văn bản giấy phép là thủ tục hành chính đối với trường hợp có sự thay đổi về thẩm quyền; việc kê khai, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản, cửa cắt đá.

15. Nghị định số 27/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57-NQ/TW).

+ Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19 tháng 6 năm 2025 thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW).

Cơ sở pháp lý

+ Luật Cán bộ, công chức năm 2025: Khoản 8. Điều 40 quy định “Thực hiện ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý cán bộ, công chức; xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức”; Điều 42 quy định “1. Hồ sơ cán bộ, công chức bao gồm hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử, được quản lý trên hệ thống thông tin về cán bộ, công chức và được phê duyệt, cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức. Hồ sơ cán bộ, công chức phải có đầy đủ thành phần theo quy định, bảo đảm chính xác diễn biến, quá trình công tác của cán bộ, công chức và được lưu trữ theo quy định của pháp luật; 2. Cán bộ, công chức có trách nhiệm bổ sung thông tin cá nhân theo quy định khi có thay đổi; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt, cập nhật vào hồ sơ cán bộ, công chức và đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức.”

+ Luật Viên chức đã trình Quốc hội để xem xét thông qua tại kỳ họp tháng 10 năm 2025: Khoản 5, Điều 3 quy định “*Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý viên chức*”; Điều 42 quy định “1. Hồ sơ viên chức bao gồm hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử, được quản lý trên hệ thống thông tin về viên chức và được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức. Hồ sơ viên chức phải có đầy đủ tài liệu theo quy định, bảo đảm chính xác diễn biến, quá trình công tác của viên chức; 2. Viên chức có trách nhiệm bổ sung thông tin cá nhân theo quy định khi có thay đổi; cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền phê duyệt, cập nhật vào hồ sơ viên chức và đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về viên chức”.

Ngoài các cơ sở pháp lý trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1575/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2025 ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Cán bộ, công chức năm 2025, trong đó, giao Bộ Nội vụ xây dựng Nghị định của Chính phủ Quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Cơ sở thực tiễn

+ Trong định hướng phát triển quốc gia, Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị đã xác định rõ quan điểm “*phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới*”, một trong các giải pháp đột phá “*đưa toàn bộ hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị lên môi trường số, bảo đảm liên thông, đồng bộ, bí mật nhà nước*”. Quan điểm này, yêu cầu thực tiễn chuyển đổi số trong hoạt động quản lý cán bộ, công chức, viên chức nhằm góp phần đổi mới phương thức quản trị quốc gia; đưa hoạt động quản lý cán bộ, công chức, viên chức lên môi trường số.

+ Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước đã được xây dựng, duy trì trong thời gian qua đạt được những kết quả nhất định như hình hành Cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia về dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức; hình thành các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan nhà nước. Kết quả trên bước đầu cho thấy việc ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số vào công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức đã được quan tâm, triển khai đồng bộ ở các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy dữ liệu còn thiếu đồng bộ, liên thông giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị, chất lượng dữ liệu còn hạn chế, có độ trễ trong cập nhật do dữ liệu chưa được thu thập, cập nhật ngay trong quá trình xử lý nghiệp vụ trên hệ thống thông tin điện tử hoặc các hệ thống thông tin, phần mềm chưa đáp ứng yêu cầu xử lý nghiệp vụ; thiếu nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong đó có chức năng phân tích, khai thác sử dụng dữ liệu hiệu quả dẫn tới chưa phát huy tốt giá trị của dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước cũng như công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành trong lĩnh vực quản lý cán bộ, công chức, viên chức; chưa bảo đảm “*đúng - đủ - sạch - sống - thống nhất - dùng chung*” như quan điểm chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương tại Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW. Thực tiễn chuyển đổi số quốc gia thời gian qua, đã chỉ rõ một số tồn tại hạn chế trong xây dựng, kết nối chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị

nư “việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin còn chưa hiệu quả; chưa phát huy giá trị của dữ liệu”; phát triển ứng dụng, cơ sở dữ liệu chưa gắn liền với hoàn thiện thể chế quy định việc cập nhật, khai thác, sử dụng hiệu quả. Đây cũng là một hạn chế trong thực tiễn phát triển, khai thác sử dụng CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong thời gian qua.

+ Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ ban hành kế hoạch hành động của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện đặt mục tiêu Xây dựng và triển khai các nền tảng dùng chung trong toàn bộ hệ thống chính trị, xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu thông suốt giữa Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan Đảng, Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội, bảo đảm đồng bộ, thống nhất toàn hệ thống chính trị.

+ Tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Bộ Nội vụ có nhiệm vụ Hoàn thiện triển khai xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng các Cơ sở dữ liệu quốc gia cán bộ, công chức, viên chức, đồng bộ dữ liệu về Trung tâm dữ liệu quốc gia để xây dựng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

- Mục đích ban hành

+ Đổi mới, hiện đại hóa phương thức quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, tạo nền tảng, tiền đề quan trọng trong xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, dịch chuyển từ phương thức quản lý truyền thống dựa trên giấy tờ sang phương thức quản lý dựa trên dữ liệu, sử dụng hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức thay vì sử dụng hồ sơ giấy trong công tác quản lý, sử dụng, tuyển dụng, ... cán bộ, công chức, viên chức.

+ Xây dựng CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức là một trụ cột quan trọng của Chính phủ số; thúc đẩy xây dựng cán bộ, công chức, viên chức số lan tỏa chuyển đổi số trong toàn bộ hệ thống chính trị; thiết lập một hệ thống dữ liệu thống nhất, đầy đủ, chính xác, cập nhật thường xuyên, phản ánh toàn bộ thông tin trong “vòng đời của cán bộ, công chức, viên chức” từ khi được bầu, bổ nhiệm hoặc tuyển dụng đến khi thôi việc hoặc nghỉ hưu.

+ Hình thành nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức đồng bộ, thống nhất toàn quốc, khai thác và sử dụng hiệu quả CSDL quốc gia trong công tác quản lý nhà nước; công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, giải quyết thủ tục hành chính,

cung cấp dịch vụ công; hoạch định chính sách phát triển cán bộ, công chức, viên chức; sử dụng hiệu quả dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức trong xác thực, định danh cán bộ công chức, viên chức trên môi trường số.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 6 chương, 32 điều và 01 Phụ lục quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung. Gồm 03 Điều, từ Điều 1 đến Điều 3 quy định các nội dung: Điều 1 về Phạm vi điều chỉnh; Điều 2 về Đối tượng áp dụng; Điều 3 Giải thích từ ngữ.

- Chương II. Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức. Gồm 12 Điều, từ Điều 4 đến Điều 15 được cấu trúc thành 03 Mục.

+ Mục 1. Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức. Gồm 04 Điều quy định về hoạt động xây dựng CSDL quốc gia, cụ thể:

(1) Điều 4. Nguyên tắc xây dựng: quy định các nguyên tắc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia phải bám sát thực hiện như bảo đảm mục đích của việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia là phục vụ công tác quản lý nhà nước; hoạch định chính sách, pháp luật về CBCCVC dựa trên dữ liệu, công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của các cấp; giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công; quy định nguyên tắc xây dựng CSDL quốc gia phải theo mô hình thống nhất, nhất quán; có mô hình kiến trúc phù hợp với đặc điểm tổ chức bộ máy các cơ quan trong hệ thống chính trị Việt Nam, CSDL phải có tính mở, kết nối, chia sẻ; phù hợp các quy định của pháp luật chuyên ngành;

(5) Điều 5. Quy định về dữ liệu của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, trong đó xác định rõ bao gồm dữ liệu về CBCCVC và người lao động (bao gồm các nhóm dữ liệu phản ánh đầy đủ thông tin quy định tại Sơ yếu lý lịch hiện nay), dữ liệu hồ sơ điện tử; xác định dữ liệu nào là dữ liệu chủ của CSDL quốc gia, dữ liệu nào là dữ liệu tham chiếu và cơ quan quản lý dữ liệu tham chiếu nhằm mục đích kết nối, chia sẻ dữ liệu;

(3) Điều 6, Điều 7. Quy định về hạ tầng kỹ thuật CSDL quốc gia về CBCCVC, Hệ thống thông tin của CSDL quốc gia về CBCCVC, trong đó quy định rõ được lưu trữ, vận hành trên cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

+ Mục 2. Thu thập, cập nhật dữ liệu vào CSDL quốc gia về CBCCVC. Gồm 04 Điều, từ Điều 8 đến Điều 11 quy định về hoạt động thu thập, cập nhật dữ liệu, cụ thể:

(1) Điều 8. quy định về nguồn dữ liệu (gồm các nguồn: từ kết quả của quá trình xử lý nghiệp vụ; từ hoạt động số hóa hồ sơ, giấy tờ do cơ quan, cá nhân

CBCC trực tiếp cập nhật; cá nhân cung cấp; từ nguồn chứa dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu).

(2) Điều 9. Phương thức thu thập, cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; nội dung quy định về hình thức, cách thức, phương tiện thu thập, cập nhật lên CSDL quốc gia đối với dữ liệu chủ (cập nhật trực tiếp bởi cơ quan, cá nhân; tự động thu thập, cập nhật trực tuyến qua quy trình xử lý), dữ liệu tham chiếu (qua kết nối, chia sẻ dữ liệu) thông qua phương tiện là nền tảng quản lý CBCCVC quốc gia hoặc HTTT quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

(3) Điều 10 quy định cụ thể về hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ Thu thập, cập nhật dữ liệu vào CSDL quốc gia, trong đó, quy định rõ kết nối qua các nền tảng kết nối trung gian theo quy định của pháp luật.

(4) Điều 11 quy định nội dung cơ bản về yêu cầu đối với hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức phục vụ thu thập, cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

+ Mục 3. Quản lý, khai thác và sử dụng CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, gồm 04 Điều, từ Điều 12 đến Điều 15 quy định về nội dung quản lý, khai thác và sử dụng CSDL quốc gia, cụ thể:

(1) Điều 12 quy định về Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; Điều 13 quy định về chủ thể khai thác (các cơ quan, tổ chức; Bộ Nội vụ; cán bộ, công chức, viên chức), yêu cầu đối với hoạt động khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; Điều 14 quy định phương thức khai thác và sử dụng (kết nối, chia sẻ dữ liệu; dịch vụ dữ liệu; qua CSDL tổng hợp quốc gia; văn bản); Điều 15 quy định về thông tin, dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức cung cấp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

- Chương III. Hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức. Gồm 07 Điều từ Điều 16 đến Điều 22 gồm các nội dung quy định về nội dung hồ sơ điện tử, yêu cầu đối với hồ sơ điện tử, quản lý hồ sơ điện tử; việc tạo lập, sử dụng, cập nhật, lưu trữ hồ sơ điện tử.

- Chương IV. Bảo đảm kinh phí xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng và bảo đảm an ninh mạng đối với CSDL quốc gia về CBCCVC. Gồm 03 Điều từ Điều 23 đến Điều 25 quy định các nội dung về bảo đảm kinh phí, bảo đảm an ninh, an toàn về hạ tầng truyền dẫn; bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu về CBCCVC.

- Chương V. Tổ chức thực hiện. Gồm 05 Điều, từ Điều 26 đến Điều 30 quy định trách nhiệm cụ thể của các Bộ, ngành, cơ quan liên quan trong việc triển khai thực hiện Nghị định.

- Chương VI. Điều khoản thi hành. Gồm 02 Điều, Điều 31 và Điều 32 quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Nghị định có nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thông qua sử dụng dữ liệu, hồ sơ cán bộ công chức, viên chức điện tử thay thế hồ sơ giấy; sử dụng dịch vụ dữ liệu thay cho các hoạt động báo cáo, tổng hợp, thống kê về cán bộ, công chức, viên chức truyền thống dựa trên giấy tờ.

Về phân cấp, phân quyền: Nghị định quy định các cơ quan chủ trì xây dựng, cập nhật, phát triển hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức bảo đảm đồng bộ, kết nối, liên thông với CSDL quốc gia, Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

Nghị định không có nội dung trái với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; Nội dung dự thảo Nghị định không có quy định tạo ra sự phân biệt về giới.

16. Nghị định số 30/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 01 năm 2026; thay thế Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

+ Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

+ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 77/2025/QH15 ngày 18 tháng 6 năm 2025; Luật Sử dụng năng

lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010.

+ Quyết định số 1526/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 9; Theo đó Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công Thương xây dựng Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (điểm đ khoản 2 Điều 9; khoản 2 Điều 13; Điều 44; khoản 1 Điều 45; Điều 48 Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010; khoản 11, khoản 18, khoản 19, khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả).

Cơ sở thực tiễn

+ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

+ Chính phủ đã ban hành Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Tuy nhiên, sau 15 năm triển khai thi hành, đến nay đã bộc lộ bất cập cần phải rà soát để sửa đổi, bổ sung một số nội dung được quy định tại Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các Luật liên quan để kịp thời điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong thực tiễn hoạt động sử dụng năng lượng trong các ngành công nghiệp sản xuất, chế biến các sản phẩm công nghiệp để ứng phó với các thách thức mới.

Đồng thời, để thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 55-NQ/TW, Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị. Ngày 18 tháng 6 năm 2025, tại Kỳ họp lần thứ 9, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Luật đã có quy định giải pháp đột phá, tháo gỡ các điểm nghẽn đối với hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bổ sung mô hình tổ chức dịch vụ năng lượng (Điều 43a), mô hình quỹ, tăng cường khuyến khích, ưu đãi đầu tư, áp dụng các công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tiên tiến trong sản xuất công nghiệp, sinh hoạt, trong xây dựng và giao thông vận tải (Điều 41); cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính (Điều 34, Điều 39), tăng cường phân cấp, phân quyền (Điều 32, Điều 39). Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đã giải quyết được các vấn đề của thực tiễn trong nước đặt ra, phù hợp với luật pháp, thông lệ quốc tế, đồng thời tăng

cường hiệu quả, hiệu lực trong quản lý nhà nước, loại bỏ vướng mắc, rào cản, tạo hành lang pháp lý thuận lợi, tăng cường các cơ chế khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Bên cạnh đó, tại điểm đ khoản 1 Điều 9; khoản 2 Điều 13; Điều 44; khoản 1 Điều 45; Điều 48 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010; khoản 11, khoản 18, khoản 19, khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung này.

Việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thay thế Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là cần thiết, nhằm tiếp tục quán triệt, thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước giải quyết được các vấn đề của thực tiễn trong nước đặt ra, phù hợp với luật pháp, thông lệ quốc tế, đồng thời tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước, loại bỏ vướng mắc, rào cản, tạo hành lang pháp lý thuận lợi, tăng cường các cơ chế khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Mục đích ban hành:

+ Quy định chi tiết điểm đ khoản 2 Điều 9; khoản 2 Điều 13; Điều 44; khoản 1 Điều 45; Điều 48 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12; khoản 11, khoản 18, khoản 19, khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 77/2025/QH15.

+ Nâng cao tính thực tiễn, khả thi và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống luật pháp trong các hoạt động sử dụng năng lượng, phù hợp với các cam kết quốc tế.

+ Hoàn thiện các quy định quản lý hoạt động về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng và cơ sở vận tải trọng điểm.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 08 chương, 29 điều quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, cụ thể như sau:

Phạm vi điều chỉnh

- Nghị định này quy định chi tiết Điều 44, khoản 1 Điều 45, Điều 48 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12; khoản 11, khoản 18,

khoản 19 và khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 77/2025/QH15.

- Biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bao gồm: Quản lý giám sát sử dụng năng lượng; cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm; tổ chức kiểm toán năng lượng; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; chuyển đổi thị trường, dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng và vật liệu xây dựng; quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; tổ chức dịch vụ năng lượng, biện pháp thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; kiểm tra, thanh tra về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng năng lượng tại Việt Nam.

Các quy định chính, nội dung mới

- Về quy định chung: Nghị định này quy định chi tiết Điều 44, khoản 1 Điều 45, Điều 48 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12; khoản 11, khoản 18, khoản 19 và khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 77/2025/QH15. Biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bao gồm: Quản lý giám sát sử dụng năng lượng; cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm; tổ chức kiểm toán năng lượng; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; chuyển đổi thị trường, dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng và vật liệu xây dựng; quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; tổ chức dịch vụ năng lượng, biện pháp thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; kiểm tra, thanh tra về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng năng lượng tại Việt Nam.

- Về cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm: Nghị định này quy định về việc xác định cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm (trong đó đã phân tách rõ cách xác định đối với cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và cơ sở vận tải); Danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm (được phân cấp cho UBND cấp tỉnh phê duyệt, ban hành); Mô hình quản lý năng lượng; Kiểm toán năng lượng; Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Đào tạo và cấp chứng chỉ Kiểm toán

viên năng lượng; Đào tạo và cấp chứng chỉ Quản lý năng lượng; Kiểm tra đối với cơ sở đào tạo về quản lý năng lượng và kiểm toán năng lượng.

- Về tổ chức kiểm toán năng lượng: Nghị định quy định điều kiện của tổ chức hoạt động kiểm toán năng lượng; công bố tổ chức kiểm toán năng lượng; Trách nhiệm tổ chức kiểm toán năng lượng.

- Về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước: Nghị định quy định việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; Mua sắm phương tiện, thiết bị của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; Báo cáo sử dụng năng lượng của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước

- Về quản lý các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng và vật liệu xây dựng: Nghị định quy định về phân loại nhãn năng lượng; Hồ sơ công bố dán nhãn năng lượng đối với phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng; Đình chỉ việc dán nhãn năng lượng; Báo cáo của các cơ sở sản xuất phương tiện, thiết bị vật liệu xây dựng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng; Báo cáo của các doanh nghiệp nhập khẩu phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng và vật liệu xây dựng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng; Kiểm tra, báo cáo việc thực hiện dán nhãn năng lượng; Phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng sử dụng năng lượng phải loại bỏ.

- Về biện pháp thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả: Nghị định quy định việc áp dụng các biện pháp quản lý và công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Kiểm toán năng lượng và báo cáo tình hình sử dụng năng lượng tại các cơ sở không thuộc Danh mục cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm; Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Các chính sách ưu đãi đối với hoạt động thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Nguồn vốn hoạt động của Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Về kiểm tra, thanh tra về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả: Nghị định quy định nội dung kiểm tra về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Tổ chức kiểm tra, thanh tra trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được thực hiện theo pháp luật về thanh tra.

- Về tổ chức thực hiện: Nghị định quy định trách nhiệm của các Bộ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương; Trách nhiệm của các Tổ chức, cá nhân; Hiệu lực thi hành, trách nhiệm thi hành.

17. Nghị định số 31/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lưu trữ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 3 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Thế chế hoá đầy đủ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về lưu trữ, quy định của Luật Lưu trữ năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật; đáp ứng yêu cầu quản lý tài liệu lưu trữ và công tác lưu trữ theo quy định của pháp luật hiện hành, kịp thời khắc phục tồn tại, hạn chế trong thực tiễn hiện nay; hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về lưu trữ và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lưu trữ, tạo cơ sở pháp lý cho việc xử phạt vi phạm hành chính hiệu quả và thống nhất.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 chương, 22 điều quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lưu trữ, cụ thể như sau:

Phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lưu trữ, bao gồm: hành vi vi phạm hành chính về thực hiện nghiệp vụ lưu trữ và về hoạt động dịch vụ lưu trữ; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể của các chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực lưu trữ.

- Đối tượng áp dụng Nghị định bao gồm các nhóm: (1) các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực lưu trữ trên lãnh thổ Việt Nam; (2) người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực lưu trữ; (3) cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trong đó, các tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lưu trữ bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp; tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã; đơn vị vũ trang nhân dân; đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

Nội dung cơ bản của Nghị định:

Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực lưu trữ, hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả; trong đó các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực lưu trữ bao gồm: (1) vi phạm quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực lưu trữ; (2) thu nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử; (3) chỉnh lý tài liệu; (4) bảo quản tài liệu lưu trữ; (5) hủy tài liệu lưu trữ; (6) sử dụng tài liệu lưu trữ; (7) số hóa tài liệu lưu trữ; (8) tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; (9) quản lý, sử dụng Chứng chỉ hành nghề lưu trữ; (10) quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ.

Nghị định quy định thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính của các cá nhân và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả của các chức danh: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thanh tra, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ Nội vụ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong lĩnh vực lưu trữ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ, Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ Công an được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong lĩnh vực lưu trữ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an, Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Nội vụ thành lập, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước thành lập.

18. Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XIII về hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XIII đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền 02 cấp: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố); kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

+ Kết luận số 21/KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ “*Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo*

của Đảng; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".

+ Kết luận số 119-KL/TW ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật yêu cầu: *"Đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Công tác xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể; bảo đảm cơ sở pháp lý và các điều kiện để đẩy mạnh thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ; dứt khoát từ bỏ tư duy "không quản được thì cấm", không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong ban hành và tổ chức thi hành pháp luật. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài".*

+ Kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tích cực triển khai vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, chuyển mạnh cấp cơ sở sang chủ động nắm, điều hành kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh: *"Giao Đảng uỷ Chính phủ tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả việc rà soát, hoàn thiện thể chế; sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật liên quan đến tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương 2 cấp; ... để bảo đảm mô hình mới tiếp tục được triển khai thông suốt, hiệu quả"* (Mục 3 của Kết luận).

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ *"... khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các VBQPPL để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương, ..."*.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra mục tiêu đến năm 2030: *"Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những "điểm nghẽn" do quy định pháp luật. Năm 2027,*

hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản pháp luật bảo đảm cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy nhà nước theo mô hình chính quyền 2 cấp....”. Đồng thời yêu cầu: “Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn”. “... Thường xuyên đánh giá hiệu quả của pháp luật sau ban hành, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và xây dựng cơ chế kịp thời nhận diện, xử lý tổng thể, đồng bộ, tháo gỡ nhanh nhất những “điểm nghẽn” có nguyên nhân từ quy định của pháp luật...” (mục III.3).

+ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó yêu cầu: “Đổi mới tư duy xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật bảo đảm nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sử dụng các công cụ thị trường để điều tiết nền kinh tế; giảm thiểu sự can thiệp và xoá bỏ các rào cản hành chính, cơ chế “xin - cho”, tư duy “không quản được thì cấm”...” (Mục III.2.1).

+ Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định rõ “cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027”.

+ Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 yêu cầu: “có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp” và “đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực” (Điểm 3.1 Điều 3).

+ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật: “Cơ quan ban hành hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm nghiên cứu chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá

nhân, rà soát, xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật và phương án xử lý khó khăn, vướng mắc theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết này.” (Khoản 1 Điều 5); “Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;” (Điểm b khoản 1 Điều 4).

+ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 đặt ra mục tiêu năm 2025: *“Cắt giảm, đơn giản hoá ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính”.*

- Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới yêu cầu các bộ, ngành, địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình: *“Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn...”*

- Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới, trong đó có nội dung: *“Về hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị; tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với cải cách thủ tục hành chính: bảo đảm hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; đề xuất phương án xử lý phù hợp, khắc phục ngay những vướng mắc, bất cập; ... bảo đảm tinh gọn về quy trình, cắt giảm mọi thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa tối đa thủ tục hành chính, chuẩn hóa, số hóa hồ sơ, dễ làm, dễ kiểm tra, dễ giám sát”.*

+ Kết luận số 226-KL/TW ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Ban Bí thư về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị: *“Chấn chỉnh, khắc phục một số hạn chế trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; Tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng công tác ban hành văn bản; về đổi mới phương thức làm việc, phối hợp công tác, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển*

đổi số...”

+ Luật số 146/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung các Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường được Quốc hội khoá XV thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 11 tháng 12 năm 2025, trong đó có Điều 3 và Điều 12 của Luật số 146/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chăn nuôi và Luật Thú y.

+ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Theo đó, tại điểm b khoản 2 Điều 47 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP và điểm b khoản 2 Điều 62 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP quy định Nghị định hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ trường hợp Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

+ Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Cơ sở thực tiễn

+ Thực hiện quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y để triển khai tổ chức thực hiện chính quyền địa phương hai cấp.

+ Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 131/2025/NĐ-CP quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường để triển khai thực thi quy định tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được thực hiện thông suốt bảo đảm hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của bộ máy nhà nước và toàn xã hội, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp. Đồng thời, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc sắp xếp tổ chức chính quyền hai cấp ở địa phương theo tinh thần “vừa chạy vừa xếp hàng”, bảo đảm thực hiện chủ trương của Đảng, các quyết định về

sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước của cấp có thẩm quyền được triển khai nhanh nhất, thuận lợi nhất sau khi được thông qua.

+ Luật số 146/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung các Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường có sửa đổi, bổ sung một số quy định về Công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung; cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi; cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y; cấp lại, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y, trong đó Luật giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết. Vì vậy, cần sửa đổi bổ sung các nội dung hướng dẫn thi hành Luật nêu trên.

Như vậy, các Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022); Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 và Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2022), chịu tác động trực tiếp của các thay đổi nêu trên. Do đó, việc rà soát, sửa đổi các Nghị định này là cần thiết để đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

Thực tiễn quản lý nhà nước về lĩnh vực chăn nuôi và thú y

Thời gian qua, chăn nuôi đã góp phần bảo đảm an ninh thực phẩm quốc gia, trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội diễn biến phức tạp, ngành chăn nuôi tiếp tục duy trì sản xuất diễn ra bình thường để bảo đảm cung ứng cơ bản đủ thực phẩm cho gần 106 triệu dân, góp phần vào tăng trưởng chung của ngành nông nghiệp. Chăn nuôi Việt Nam đang chuyển dịch nhanh theo hướng trang trại, công nghiệp chiếm trên 45% về quy mô và trên 60% về sản lượng nhưng đây cũng là loại hình kinh tế tạo được nhiều việc làm và góp phần cải thiện thu nhập của người dân ở khu vực nông thôn. Ngành chăn nuôi đã tạo sinh kế cho 6,0-6,5 triệu hộ trong 8,6 triệu hộ sản xuất nông nghiệp, góp phần thay đổi đời sống vật chất, tinh thần của người dân ở khu vực nông thôn. Thu nhập của đại bộ phận dân cư nông thôn không ngừng được cải thiện, nhiều hộ gia đình đã làm giàu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi. Do đó, giảm giá thành sản xuất chăn nuôi thông qua giảm chi phí vật tư đầu vào, cải thiện hiệu quả chăn nuôi là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành chăn nuôi.

Cùng với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất,

kinh doanh và giảm chi phí tuân thủ trong hoạt động chăn nuôi. Từ thực tiễn quản lý nhà nước về chăn nuôi trong thời gian qua đã phát sinh một số tồn tại cần phải xử lý ngay để kịp thời tháo gỡ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, cụ thể:

(i) Giảm tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi từ 24 tháng một lần thành 48 tháng một lần; đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương tần suất từ 36 tháng một lần thành 60 tháng một lần.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp.

(ii) Giảm tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn từ 24 tháng một lần thành 36 tháng một lần.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp.

(iii) Giảm tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi từ 24 tháng một lần thành 48 tháng một lần. đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương tần suất từ 36 tháng một lần thành 60 tháng một lần.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp.

(iv) Bổ sung thời gian khắc phục (06 tháng) đối với các chỉ tiêu không đạt trong đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Lý do: Tránh sự tùy tiện về thời hạn khắc phục đối với các chỉ tiêu không đạt trong đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Đối với lĩnh vực thú y là một ngành kỹ thuật khoa học chuyên môn sâu về thú y thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm sức khỏe động vật, con người và môi trường sinh thái, được thể hiện như sau: (i) Bảo vệ sức khỏe động vật, sức khỏe con người và môi trường sinh thái; (ii) Là giải pháp quan trọng hàng đầu để tạo điều kiện cho chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phát triển; (iii) Là giải pháp kỹ thuật quan trọng để chủ động hội nhập sâu rộng quốc tế; (iv) Đóng vai trò quan trọng như công tác y tế dự phòng, bảo vệ sức khỏe người dân Việt Nam, các nước trong khu vực và trên thế giới trước nguy cơ hơn 75% các bệnh mới nổi ở người có nguồn gốc từ động vật; (v) Góp phần quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, bảo vệ quần thể động vật hoang dã.

Đối tượng quản lý của ngành nghề thú y là các loại dịch bệnh động vật trên cạn và dưới nước, các loại vi rút, vi khuẩn, như các bệnh: (i) Do vi rút, vi khuẩn, ký sinh trùng, nấm,...; (ii) Đặc biệt các bệnh truyền lây giữa động vật và người, truyền lây qua biên giới (điển hình như bệnh COVID-19, SARS, MERS CoV, NIPAH, Ebola, Cúm gia cầm, Cúm lợn, Đại, Nhiệt thán, Bò điên, Liên cầu khuẩn, Dịch tả lợn Châu Phi, Lở mồm long móng, Viêm da nổi cục, Tai xanh...); (iv) Dịch bệnh trên động vật hoang dã; (v) Tương lai có thể có các loại dịch bệnh do chính con người nghiên cứu, tạo ra (vũ khí sinh học).

Việc kiểm soát điều kiện sản xuất, kinh doanh thuốc thú y nhằm đảm bảo chất lượng thuốc thú y đóng vai trò quan trọng công tác phòng chống dịch bệnh cho động vật góp phần đảm bảo sinh kế cho người chăn nuôi, đảm bảo nguồn cung cấp thực phẩm, ngăn chặn các bệnh truyền lây giữa người và động vật; kiểm soát nguy cơ phát tán mầm bệnh gây dịch bệnh cho động vật, con người, kiểm soát ô nhiễm môi trường xung quanh, ảnh hưởng đến sức khỏe của người tham gia trong quá trình sản xuất thuốc thú y.

Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị về việc đẩy mạnh cải cách triệt để thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển, thực hiện Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Do đó, cần thể chế hóa phương án cắt giảm thủ tục hành chính đã được phê duyệt.

Chính vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định hướng dẫn Luật Chăn nuôi và Luật Thú y (sửa đổi) là cần thiết nhằm đảm bảo hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và đảm bảo phân cấp, phân quyền giữa các cơ quan trung ương, giữa cơ quan trung ương và địa phương hợp lý. Đồng thời, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị định gồm các nội dung sau:

- Nhóm 1: Quy định chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi và Luật Thú y đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

(i) Đối với lĩnh vực chăn nuôi: Quy định chi tiết về công bố, công bố lại,

thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung (Điều 2 và Điều 3).

(ii) *Đối với lĩnh vực thú y*: Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y (Điều 22, Điều 23 và Điều 26); Cấp lại, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (Điều 30).

- Nhóm 2: Sửa đổi, bổ sung đến sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính để thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội (thay đổi tên gọi):

Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “Cục Chăn nuôi” bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y”; cụm từ “Cục Thú y” bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y” tại các điều, khoản, điểm của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP (Điều 16); Nghị định số 35/2016/NĐ-CP (Điều 32).

- Nhóm 3: Quy định liên quan đến tổ chức chính quyền địa phương hai cấp:

+ Bãi bỏ quy định vùng, mật độ chăn nuôi theo vùng (Điều 9);

+ Bãi bỏ quy định hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y (Điều 33).

- Nhóm 4: Quy định liên quan đến phân quyền, phân cấp, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh và đơn giản hóa thủ tục hành chính:

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

+ Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Điều 4).

+ Cấp phép nhập khẩu TACN chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu (Điều 6).

+ Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (Điều 7).

+ Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (Điều 13).

+ Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ dược phẩm, vắc - xin) (Điều 22).

+ Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (Điều 24).

+ Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (Điều 26).

+ Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y (Điều 30, Điều 31).

- Nhóm 5: Quy định về cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

Các TTHC trong dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung (gồm 22 thủ tục TTHC) đã đáp ứng theo yêu cầu của Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 đặt ra mục tiêu năm 2025.

(i) Cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh: Điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (Điều 17); Điều kiện cơ sở sản xuất thuốc thú y (Điều 18); Điều kiện buôn bán thuốc thú y (Điều 23); Điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (Điều 25); Cơ sở kiểm nghiệm thuốc thú y (Điều 27); Cơ sở khảo nghiệm thuốc thú y (Điều 28).

(ii) Đơn giản hóa thủ tục hành chính: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất TACN (Điều 4); Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin (Điều 6); Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn (Điều 9); Về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm (Điều 12); cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (Điều 13); Cấp giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y GMP (Điều 19, Điều 21); Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (Điều 24); Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (Điều 26); Cấp chứng chỉ hành nghề thú y (Điều 30).

19. Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (sau đây gọi là Nghị quyết số 18-NQ/TW) đã xác định mục tiêu tổng quát *“Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng...”*, với một trong các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể là *“rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của Đảng, Nhà nước về tổ chức bộ máy của các cấp, các ngành, các địa phương, bảo đảm đồng bộ, thống nhất”*.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra mục tiêu đến năm 2030: *“Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định... ”*.

+ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật: *“Cơ quan ban hành hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm nghiên cứu chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân, rà soát, xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật và phương án xử lý khó khăn, vướng mắc theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết này.”* (Khoản 1 Điều 5); *“Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;”* (Điểm b khoản 1 Điều 4).

+ Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định rõ *“cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027”*.

+ Khoản 1 Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025 quy định: *“Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản quy*

phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này”.

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ “... *khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các VBQPPL để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương,...*”.

+ Kết luận số 119-KL/TW ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật yêu cầu: “*Đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Công tác xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể; bảo đảm cơ sở pháp lý và các điều kiện để đẩy mạnh thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ; dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”, không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong ban hành và tổ chức thi hành pháp luật. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài*”.

+ Kết luận số 21/KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ “*Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”.

+ Kết luận 126-KL/TW ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy

của hệ thống chính trị năm 2025 đã đề ra nhiệm vụ: “*Nghiên cứu định hướng tiếp tục sắp xếp bỏ cấp hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tiếp tục sắp xếp cấp xã phù hợp với mô hình tổ chức mới, đề xuất tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cấp xã; định hướng sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh; đề xuất chủ trương sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật có liên quan*”.

+ Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới; trong đó yêu cầu: “*Tập trung cao nhất các nguồn lực để tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị để phát triển nhanh và bền vững đất nước... Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính bảo đảm hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; đề xuất phương án xử lý phù hợp, khắc phục ngay những vướng mắc, bất cập; trong năm 2025, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương tập trung hoàn thành việc ban hành đầy đủ các quy định, hướng dẫn về quy trình công tác, hồ sơ, thủ tục hành chính... đã phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho cấp tỉnh, cấp xã... ”.*

+ Công điện số 220/CD-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung hoàn thành thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh năm 2025, trong đó yêu cầu: “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tập trung chỉ đạo quyết liệt hoàn thành sửa đổi, bổ sung 485 văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa 2.163 thủ tục hành chính, cắt giảm 2.049 điều kiện kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt... ”.*

+ Kết luận số 226-KL/TW ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Ban chấp hành Trung ương về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, trong đó yêu cầu: “*Tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng công tác ban hành văn bản theo hướng đơn giản hoá và rút gọn, tích hợp các quy trình, thủ tục trong ban hành văn bản.*”; “*Nội dung văn bản phải ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu, rõ mục tiêu; các giải pháp, chính sách đề ra phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tiễn và thống nhất, đồng bộ với các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước. Văn bản của cấp dưới phải cụ thể hóa văn bản chỉ đạo của cấp trên thành các nhiệm vụ, giải pháp của cấp mình, đơn vị mình, có quy định nguồn lực, thời gian hoàn thành và phân công rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan.... ”*

+ Kế hoạch số 47-KH/BCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW về kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị yêu cầu các Bộ tham mưu ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật quy định về: phân định nhiệm vụ, quyền hạn, thủ tục hành chính..., gắn với phân cấp, phân quyền tối đa cho chính quyền địa phương trong thực hiện quản lý nhà nước tại cấp tỉnh, cấp xã (khi không tổ chức cấp huyện) đối với từng nhiệm vụ của từng ngành, lĩnh vực.

+ Thông báo số 08-TB/BCĐTW ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật về kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật tại Phiên họp chuyên đề của Ban Chỉ đạo: sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật để xử lý, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn do quy định pháp pháp luật theo ý kiến chỉ đạo của Tổng Bí thư, Trưởng ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật.

+ Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026; theo đó, Nghị quyết đặt ra mục tiêu năm 2025 như sau: *“Cắt giảm, đơn giản hoá ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính”*.

+ Ngày 05 tháng 8 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1671/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trong đó, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính tại các văn bản quy phạm pháp luật áp dụng hình thức một Nghị định sửa đổi nhiều Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua.

+ Ngày 11 tháng 12 năm 2025, Quốc hội đã thông qua Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15, trong đó tại Điều 2 và Điều 15 Luật đã sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt.

Cơ sở thực tiễn

+ Thực tiễn liên quan đến Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật

trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (Điều 2 Luật số 146/2025/QH15) có sửa đổi, bổ sung một số quy định trong đó giao Chính phủ quy định chi tiết (tại khoản 2 Điều 59, khoản 3 Điều 61, khoản 2 Điều 63 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật). Vì vậy, cần sửa đổi bổ sung các nội dung hướng dẫn thi hành Luật nêu trên.

+ Thực tiễn liên quan đến cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật

Thực hiện Quyết định số 1671/QĐ-TTg, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiến hành rà soát, thống kê và đề xuất: rút ngắn thời gian giải quyết; cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ, giấy tờ, bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ có thể tra cứu trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc chuyên ngành, không cần thiết; loại bỏ những điều kiện kinh doanh không còn phù hợp, dịch vụ công trực tuyến toàn trình được đẩy mạnh, cho phép nộp hồ sơ, tra cứu tiến độ và nhận kết quả qua mạng.

+ Thực tiễn triển khai quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp

Trên cơ sở yêu cầu: *“Các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát văn bản đã tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình; đề xuất phương án phân định thẩm quyền, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp...”* tại Công văn số 393/TTg-PL ngày 05 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát và xử lý các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, thực hiện quy định nêu trên, ngày 12 tháng 6 năm 2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 131/2025/NĐ-CP quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (trong đó lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật) để triển khai thực thi quy định tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được thực hiện thông suốt bảo đảm hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của bộ máy nhà nước và toàn xã hội, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp. Đồng thời, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc sắp xếp tổ chức chính quyền hai cấp ở địa phương theo tinh thần “vừa chạy vừa xếp hàng”, bảo đảm thực hiện chủ trương của Đảng, các quyết định về sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước của cấp có thẩm quyền được triển khai nhanh nhất, thuận lợi nhất

sau khi được thông qua.

Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường đã phân cấp, phân quyền từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh²⁰. Tuy nhiên, tại điểm b khoản 2 Điều 62 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP quy định Nghị định hết hiệu lực từ ngày 01/3/2027 trừ trường hợp “*Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực*”. Vì vậy, cần quy định các TTHC sau tại dự thảo Nghị định: Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc; Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón; Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón; Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng; Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng; Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; Cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; Ghi nhận, ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; Kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng.

+ Thực tiễn liên quan đến quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước

Tại Điều 3 Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định nguyên tắc chuyển đổi tên gọi của cơ quan, chức danh có thẩm quyền đã quy định tại các văn bản khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước theo tên gọi của cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đó. Đồng thời, Nghị quyết cũng quy định cơ quan, chức danh có thẩm quyền có thay đổi sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy được sử dụng con dấu, thực hiện thủ tục đăng ký mẫu con dấu, giao nộp con dấu theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong văn bản quy phạm pháp luật, cần rà soát, cập nhật tên gọi của cơ quan, tổ chức, đơn vị, chức danh có thẩm quyền sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý, thực tiễn nêu trên, việc xây dựng, ban

²⁰ Điều 6, Điều 7 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.

hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật là cần thiết, cấp bách.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm có 09 chương sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, cụ thể như sau:

- Chương I. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

- Chương II. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).

- Chương III. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Chương IV. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Chương V. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh Châu Âu (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh Châu Âu để hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang liên minh Châu Âu và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len).

- Chương VI. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

- Chương VII. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Chương VIII. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa (được

sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai).

- Chương IX. Điều khoản thi hành.

20. Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Ngày 11/12/2025, tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật số 144/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trong đó, giao Chính phủ quy định chi tiết về các nội dung sau:

+ Điểm b khoản 2 Điều 1 về việc lập quy hoạch chung đô thị thuộc thành phố, đô thị mới thuộc thành phố trong trường hợp cần thiết theo quy định của Chính phủ;

+ Điểm c khoản 2 Điều 1 về các trường hợp lập quy hoạch phân khu đối với khu vực thuộc quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung khu kinh tế hoặc quy hoạch chung khu du lịch quốc gia đã được phê duyệt, có quy mô diện tích, yêu cầu quản lý, phát triển theo quy định của Chính phủ;

+ Khoản 6 Điều 1 về quản lý kinh phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan.

+ Khoản 11 Điều 1 về phạm vi quy hoạch đối với quy hoạch chung đô thị thuộc tỉnh hoặc thuộc thành phố được xác định trên cơ sở điều kiện về diện tích, mật độ dân số và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp theo quy định của Chính phủ;

+ Khoản 5 Điều 4 Luật số 144/2025/QH15 về việc tiếp tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch phân khu đối với đô thị, khu kinh tế, khu du lịch quốc gia đã có quy hoạch chung được phê duyệt trước ngày Luật số 47/2024/QH15 có hiệu lực thi hành, trong thời hạn 02 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 *“Văn bản quy định chi tiết phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản giao quy định chi tiết hoặc thời điểm có hiệu lực của nội dung được giao quy định chi tiết”* (khoản 2 Điều 53); trường hợp và thẩm quyền quyết định xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn gồm có: *“Trường hợp ban hành văn bản quy định chi tiết của văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt”* (điểm e khoản 1 Điều 50).

Căn cứ quy định pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, pháp luật về Tổ chức Chính phủ, thực hiện nội dung nhiệm vụ được giao trong Luật số 47/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 144/2025/QH15, chức năng, nhiệm vụ của Bộ Xây dựng, hướng dẫn của Bộ Tư pháp, việc xây dựng và ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn theo trình tự, thủ tục rút gọn là cần thiết để bảo đảm Nghị định được ban hành có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực thi hành của Luật số 144/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Mục đích ban hành:

Việc xây dựng, ban hành Nghị định số 34/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn nhằm cụ thể hóa các nội dung đã được Luật số 144/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn giao Chính phủ quy định chi tiết, làm cơ sở pháp lý cho tổ chức thực hiện; đồng thời bảo đảm phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 15 điều, trong đó có: 13 Điều sửa đổi, bổ sung các điều, khoản, điểm của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP, 01 điều chỉnh lý chung về từ ngữ và Điều 15 về điều khoản thi hành, quy định Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, cụ thể như sau:

- Nội dung sửa đổi, bổ sung
- + Sửa đổi mang tính kỹ thuật văn bản

Nhóm nội dung này chủ yếu tập trung chỉnh lý kỹ thuật, cập nhật căn cứ pháp lý, thống nhất thuật ngữ và cách diễn đạt, không làm thay đổi chính sách đã được quy định tại Nghị định số 178/2025/NĐ-CP.

+ Sửa đổi nội dung quy định so với Nghị định số 178/2025/NĐ-CP

Điều chỉnh, bổ sung trực tiếp các quy định của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP nhằm phù hợp với nội dung đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 144/2025/QH15 và hoàn thiện quy định về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn. Cụ thể:

(1) Phạm vi điều chỉnh và căn cứ pháp lý, Nghị định cập nhật đầy đủ căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025, làm rõ phạm vi điều chỉnh của Nghị định nhằm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất trong hệ thống pháp luật.

(2) Quy định về các trường hợp lập quy hoạch theo cấp độ, đặc biệt là quy hoạch phân khu trong phạm vi đô thị, khu kinh tế, khu du lịch quốc gia đã có quy hoạch chung được phê duyệt. Việc làm rõ nội dung này nhằm thống nhất cách hiểu và cách áp dụng giữa các địa phương, khắc phục tình trạng lúng túng trong xác định nghĩa vụ, trách nhiệm lập quy hoạch phân khu.

(3) Điều chỉnh, bổ sung quy định về hình thức chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng bằng văn bản; bổ sung quy định các cơ sở giáo dục có quy mô sử dụng đất dưới 10 ha, tại khu vực đã có quy hoạch cấp độ trên (quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu) được phép thực hiện quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng kết hợp trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng. Quy định về lập quy hoạch tổng mặt bằng nhằm giảm thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư đối với các dự án có quy mô nhỏ và vừa nhưng vẫn bảo đảm yêu cầu quản lý theo quy hoạch.

(4) Hoàn thiện quy định về quy trình lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch. Trong đó, làm rõ trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan thẩm định và cơ quan phê duyệt; đồng thời thống nhất trình tự gửi hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch và hồ sơ quy hoạch, qua đó khắc phục tình trạng chồng chéo, kéo dài thời gian xử lý hồ sơ trong thực tiễn.

(5) Hoàn thiện quy định liên quan đến dữ liệu, bản đồ phục vụ lập quy hoạch. Cụ thể, quy định yêu cầu sử dụng bản đồ địa hình phù hợp với thực tế và cho phép khảo sát, cập nhật bổ sung trong trường hợp dữ liệu hiện có không còn đáp ứng yêu cầu. Nội dung này nhằm nâng cao chất lượng quy hoạch và bảo đảm tính khả thi khi triển khai.

+ Các sửa đổi, bổ sung khác

Ngoài các nội dung nêu trên, Nghị định còn bổ sung một số quy định khác liên quan đến quản lý kinh phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn, nhằm bảo đảm tính đồng bộ, liên tục và khả thi trong tổ chức thực hiện theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Các điều, khoản, điểm sửa đổi, bổ sung

- Các điều từ Điều 1 đến Điều 14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP bao gồm các nội dung:

+ Điều 1 sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 1 quy định về phạm vi điều chỉnh (đoạn mở đầu khoản và các điểm b, c và o của khoản 1 Điều 1 Nghị định số 178/2025/QH15).

+ Điều 2 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 quy định về giải thích từ ngữ (khoản 1 Điều 3): sửa đổi quy định để phù hợp, đầy đủ với quy định tại Luật Xây dựng về “chủ đầu tư” (là một trong các chủ thể có trách nhiệm lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định tại Điều 17 Luật số 47/2024/QH15, khoản 9 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15).

+ Điều 3 sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 quy định về quy định về điều kiện của tổ chức tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn (khoản 4 Điều 5): sửa đổi để phù hợp với pháp luật về xây dựng và chủ trương cắt giảm các điều kiện kinh doanh đối với doanh nghiệp.

+ Điều 4 sửa đổi, bổ sung Điều 7 quy định về quy định về các trường hợp lập quy hoạch chung (Điều 7): bổ sung vào điểm a khoản 1 về trường hợp lập quy hoạch chung đối với “tỉnh dự kiến thành lập thành phố”, quy định rõ hơn các trường hợp xác định phạm vi lập quy hoạch chung đô thị để phù hợp với quy định của Luật số 144/2025/QH15 và Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị mới được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025.

+ Điều 5 sửa đổi, bổ sung Điều 8 quy định về trường hợp lập quy hoạch phân khu (Điều 8).

+ Điều 6 sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 9 quy định về trường hợp lập quy hoạch chi tiết (điểm c khoản 1 Điều 9): quy định rõ hơn, phù hợp với quy định về căn cứ lập quy hoạch tại Điều 15 Luật số 47/2024/QH15, đồng thời đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tăng tính chủ động của chính quyền địa phương và cơ quan quản lý các cấp.

+ Điều 7 sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 và điểm c khoản 6 Điều 10 quy định về Quy định về quy hoạch tổng mặt bằng (điểm a khoản 3 và điểm c khoản 6 Điều 10): bổ sung đối tượng cơ sở giáo dục đào tạo được thực hiện lập quy hoạch tổng mặt bằng; thể hiện rõ ràng hơn về chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng văn bản.

+ Điều 8 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 quy định về trình tự thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn (khoản 1 Điều 12): bổ sung quy định gửi hồ sơ thẩm định nhiệm vụ quy hoạch qua Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng (Hệ thống); đối với trường hợp chưa thực hiện gửi hồ sơ thông qua Hệ thống để thẩm định thì cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải gửi hồ sơ đã được thẩm định, phê duyệt lên Hệ thống.

+ Điều 9 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 quy định về cơ quan tổ chức lập quy hoạch (khoản 1 Điều 14).

+ Điều 10 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 quy định về trình tự thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn (khoản 1 Điều 15): bổ sung quy định gửi hồ sơ thẩm định quy hoạch qua Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng (Hệ thống); đối với trường hợp chưa thực hiện gửi hồ sơ thông qua Hệ thống để thẩm định thì cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải gửi hồ sơ đã được thẩm định, phê duyệt lên Hệ thống.

+ Điều 11 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 quy định về quy định bảo đảm chất lượng, hiệu quả hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn (khoản 2 Điều 18): liên quan đến việc thực hiện khảo sát bổ sung hiện trạng, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật theo quy định về đo đạc và bản đồ - chỉnh lý kỹ thuật, bảo đảm việc thực hiện và rõ trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch trong việc xây dựng bản đồ hiện trạng lập quy hoạch đô thị và nông thôn.

+ Điều 12 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 21 quy định về việc quản lý kinh phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn (bãi bỏ khoản 2, sửa đổi, bổ sung khoản 3 của Điều 21).

+ Điều 13 sửa đổi, bổ sung tên Điều 25 quy định chi tiết về thực hiện chuyển tiếp theo quy định của Luật: về việc tiếp tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch phân khu đối với đô thị, khu kinh tế, khu du lịch quốc gia đã có quy hoạch chung được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 (Điều 25).

- Điều 14 thay thế cụm từ tại các điểm, khoản (chỉnh lý kỹ thuật - thay thế cụm từ) tại một số điều, khoản, điểm tại Nghị định số 178/2025/NĐ-CP: Thay thế

cụm từ “thành phố trực thuộc trung ương” bằng cụm từ “thành phố” tại khoản 4 Điều 4; điểm c khoản 1 và đoạn mở đầu của khoản 4, khoản 5 Điều 23.

- Điều 15 về Hiệu lực thi hành: Quy định thời hạn có hiệu lực thi hành của Nghị định kể từ ngày ký ban hành.

Nội dung phân cấp, phân quyền

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 144/2025/QH15).

- Nghị định tiếp tục cụ thể hóa các yêu cầu về phân cấp, phân quyền. Theo đó đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8; điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP không quy định giới hạn tiêu chí quy mô khu chức năng lập quy hoạch phân khu (đối với trường hợp khu chức năng không phải là khu kinh tế, khu du lịch quốc gia), quy hoạch chi tiết, thay vào đó cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết sẽ xác định theo quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch chung thành phố để quy định rõ hơn, phù hợp với quy định về căn cứ lập quy hoạch tại Điều 15 Luật số 47/2024/QH15, đồng thời đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tăng tính chủ động của chính quyền địa phương và cơ quan quản lý các cấp.

Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Luật số 144/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cắt giảm, đơn giản hóa tối đa thủ tục hành chính. Nghị định này là quy định chi tiết nội dung nhiệm vụ được giao trong Luật, không có quy định trực tiếp cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP việc tổ chức tư vấn tham gia lập quy hoạch đô thị và nông thôn phải đáp ứng yêu cầu về năng lực theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và pháp luật về xây dựng để phù hợp với pháp luật về xây dựng và chủ trương cắt giảm các điều kiện kinh doanh đối với doanh nghiệp tại pháp luật liên quan.

Nội dung lược bỏ

- Bãi bỏ quy định liên quan việc Bộ Xây dựng tổ chức lập quy hoạch tại khoản 2, khoản 3 Điều 21 về quản lý kinh phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP do Luật số 144/2025/QH15 đã bãi bỏ quy định về trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch của Bộ Xây dựng.

- Bãi bỏ cụm từ “trực thuộc trung ương” tại một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP để thống nhất với Luật số 144/2025/QH15.

Nội dung kế thừa, không sửa đổi, bổ sung

Kế thừa các điều, khoản, điểm của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP không giao sửa đổi, bổ sung tại Luật số 144/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

21. Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Nghị định số 35/2026/NĐ-CP bãi bỏ các quy định sau đây:

- Khoản 9, 10 Điều 2, Điều 3, Điều 3a, Điều 4, Điều 5, khoản 1, 2 Điều 9, Điều 40, Điều 41, Điều 46 của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 của Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Điểm d khoản 7 Điều 2 của Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

- Khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về chỉ tiêu thống kê tại Mục số 0115. Tỷ lệ đô thị hóa của Phụ lục 1. Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, như sau:

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định tại điểm 1. Khái niệm, phương pháp tính như sau:

“1. Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ đô thị hóa là tỷ lệ phần trăm (%) giữa quy mô dân số đô thị (P) tại đô

thị loại II, loại III được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc xác định loại đô thị theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 so với tổng dân số.

Quy mô dân số đô thị (P) bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong đô thị theo quy định của pháp luật về cư trú.

Công thức tính: $P = N + Nt$

Trong đó:

P : Quy mô dân số đô thị (người);

N : Dân số thường trú trong đô thị (người);

Nt : Dân số tạm trú trong đô thị (người).”;

+ Sửa đổi, bổ sung quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 của điểm 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp như sau:

“- Phối hợp: Bộ Xây dựng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

+ Nghị định số 35/2026/NĐ-CP quy định chuyển tiếp các nội dung sau đây:

(1) Đối với các tỉnh, thành phố thuộc diện sắp xếp thì việc xây dựng chương trình phát triển đô thị được quy định như sau:

(i) Trường hợp các tỉnh, thành phố có chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt thì tiếp tục thực hiện chương trình này đến khi có chương trình phát triển đô thị được lập và phê duyệt theo quy định tại Nghị định này. Trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau sắp xếp có trách nhiệm lập và phê duyệt chương trình phát triển đô thị áp dụng cho toàn tỉnh, thành phố theo quy định của Nghị định này;

(ii) Trường hợp có tỉnh, thành phố có chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt và có tỉnh, thành phố chưa có chương trình phát triển đô thị được phê duyệt thì chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt tiếp tục được thực hiện. Trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau sắp xếp có trách nhiệm lập và phê duyệt chương trình phát triển đô thị áp dụng cho toàn tỉnh, thành phố theo quy định của Nghị định này.

(2) Đối với các tỉnh, thành phố không thuộc diện sắp xếp mà đã có chương trình phát triển đô thị được phê duyệt thì tiếp tục thực hiện theo chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt cho đến khi có chương trình phát triển đô thị mới được phê duyệt theo quy định của Nghị định này. Trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập mới hoặc điều chỉnh và phê duyệt chương trình phát triển đô thị áp

dụng cho toàn tỉnh, thành phố theo quy định của Nghị định này.

- Việc xây dựng mới hoặc điều chỉnh chương trình phát triển đô thị theo quy định tại Nghị định này được áp dụng cho giai đoạn từ năm 2021 đến hết năm 2030; từ năm 2031 các địa phương thực hiện xây dựng mới chương trình phát triển đô thị áp dụng cho giai đoạn 10 năm theo quy định của Nghị định này.

- Việc xây dựng kế hoạch phát triển đô thị theo quy định tại Nghị định này được áp dụng cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030; từ năm 2031 các địa phương thực hiện xây dựng kế hoạch phát triển đô thị theo nội dung chương trình cho giai đoạn mới quy định tại khoản 3 Điều này.

- Các chương trình phát triển đô thị của thành phố, thị xã thuộc tỉnh và thị trấn đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện đến khi có chương trình phát triển đô thị được lập và phê duyệt để áp dụng cho toàn tỉnh, thành phố theo quy định của Nghị định này.

- Trường hợp loại đô thị đã được công nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có sự thay đổi theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sau đây gọi chung là Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15) và Nghị định này thì các nội dung về phát triển nhà ở, kinh doanh bất động sản liên quan đến loại đô thị đang thực hiện theo văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, các quyết định về xác định khu vực, vị trí phát triển nhà ở, kinh doanh bất động sản đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, chấp thuận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo văn bản chấp thuận, quyết định này

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị: Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kết luận số 212-KL/TW ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về định hướng xây dựng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, phân loại đơn vị hành chính và phân loại đô thị; Kết luận số 219-KL/TW ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kết luận số 224-KL/TW ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW.

Cơ sở pháp lý: Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa đổi bổ sung tại Luật số 144/2025/QH15 (Khoản 3 Điều 4); Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị (Khoản 4 Điều 10 và Điều 11); Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 (tại Điều 15, Điều 16, Điều 18 và Điều 19); các Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 về quản lý đầu tư phát triển đô thị và Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 về sửa đổi các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng); Văn bản số 12428/VPCP-CN ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về việc thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà đồng ý cho phép xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Cơ sở thực tiễn:

Về việc triển khai thực hiện theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và Nghị định số 11/2013/NĐ-CP của Chính phủ và các Nghị định sửa đổi, bổ sung khác tại các địa phương, cụ thể là:

+ Về chương trình phát triển đô thị²¹: Các địa phương đã thực hiện xây dựng và triển khai các chương trình phát triển đô thị. Tính đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2025, cả nước có 62/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh và khoảng 450/900 đô thị (gồm: thành phố, thị xã và thị trấn) thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã phê duyệt chương trình phát triển đô thị. Nhìn chung, thông qua việc tổ chức thực hiện chương trình phát triển đô thị, các đô thị đã được đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, từng bước khắc phục được tình trạng đầu tư dàn trải. Tuy nhiên, việc thực hiện các chương trình này vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: mỗi địa phương phải thực hiện nhiều chương trình phát triển đô thị (vừa của tỉnh, vừa của mỗi đô thị), nội dung chương trình còn chưa cụ thể về các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, chưa có những nội dung mới về tăng trưởng xanh, thích ứng biến đổi khí hậu...; trình tự, thủ tục xây dựng chương trình còn qua nhiều bước, chưa cụ thể về hồ sơ, thời gian xử lý...;

+ Về công tác phân loại đô thị²²: Đến tháng 01 tháng 7 năm 2025, cả nước có 900 đô thị được công nhận loại đô thị, trong đó có 02 đô thị loại đặc biệt, 23

²¹ quy định tại các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 về quản lý đầu tư phát triển đô thị, Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

²² Quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

đô thị loại I, 37 đô thị loại II, 46 đô thị loại III, 96 đô thị loại IV. Công tác lập, thẩm định, công nhận loại đô thị và trình độ phát triển đô thị đã được triển khai theo quy định, bảo đảm đầy đủ, chính xác, công khai, minh bạch theo các tiêu chí, tiêu chuẩn quy định về phân loại đô thị. Tuy nhiên, sau ngày 01 tháng 7 năm 2025, do thay đổi mô hình chính quyền địa phương 2 cấp nên quy trình thực hiện phân loại đô thị đã không còn phù hợp. Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đã giao Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục lập, công nhận loại đô thị cho phù hợp với mô hình chính quyền mới, do đó cần thiết phải đưa vào Nghị định số 35/2026/NĐ-CP để quy định cụ thể; về phát triển đô thị tăng trưởng xanh²³: các địa phương trên cả nước đã chú trọng việc lồng ghép mục tiêu phát triển đô thị tăng trưởng xanh trong quá trình nghiên cứu, triển khai lập quy hoạch tỉnh theo quy định tại Luật Quy hoạch 2017. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng đã chủ động rà soát, lồng ghép mục tiêu phát triển đô thị tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng vào công tác điều chỉnh quy hoạch chung đô thị, các chương trình, dự án phát triển đô thị; ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong quá trình thiết kế, xây dựng và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2018 về kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030. Tuy nhiên, nội dung của Quyết định này chỉ đưa ra các định hướng thực hiện, chưa có quy định mang tính quy phạm nên kết quả thực hiện chưa được nhiều. Mặt khác, do phát triển đô thị tăng trưởng xanh là một khái niệm mới, nhận thức của cộng đồng và doanh nghiệp nói chung, cán bộ lãnh đạo và chuyên môn tại các cơ quan quản lý nhà nước nói riêng còn hạn chế, chưa coi việc phát triển đô thị tăng trưởng xanh là mục tiêu phát triển bền vững, dẫn đến chưa thực sự chủ động thực hiện, chưa có quy định cụ thể về yêu cầu, nội dung, tiêu chí áp dụng, trách nhiệm đánh giá hiệu quả thực hiện nên các địa phương cũng chưa có cơ sở để thực hiện.

+ Về phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu²⁴: trước các tác động của biến đổi khí hậu, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã hoàn thành nhiệm vụ rà soát các các đồ án quy hoạch đô thị và bổ sung, lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu đối với những đô thị được đánh giá là chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu; từng bước xác định các phân vùng rủi ro thiên tai cho khu vực đô thị; nâng cao nhận thức về công tác phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu; triển khai nhiều dự án đầu tư về biến đổi khí hậu tại địa phương... Thủ tướng Chính phủ cũng

²³ Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030.

²⁴ Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030.

đã ban hành Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2021 về Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030 nhưng Quyết định này cũng chỉ nêu những định hướng chung như điều tra, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với hệ thống đô thị; khoanh vùng rủi ro, xây dựng cơ sở dữ liệu và bản đồ cảnh báo; lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào quy hoạch, chương trình và kế hoạch phát triển đô thị; rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan; phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng phòng, chống ngập lụt, kiểm soát rủi ro, bảo vệ dân cư và tăng khả năng chống chịu của nhà ở; nâng cao năng lực cán bộ, tăng cường truyền thông, huy động sự tham gia... chưa có quy định mang tính quy phạm bắt buộc thực hiện nên các kết quả mới chỉ dừng lại trong khuôn khổ triển khai các hoạt động của đề án, chưa yêu cầu được các chính quyền địa phương, tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm triển khai đồng bộ.

+ Về việc sắp xếp đơn vị hành chính và triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp dẫn đến yêu cầu phải có quy định phân định lại thẩm quyền trong quản lý, tổ chức phát triển đô thị và cung ứng dịch vụ công:

Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2025, Việt Nam đã tiến hành sắp xếp lại hệ thống đơn vị hành chính cấp tỉnh trước đây (57 tỉnh và 06 thành phố trực thuộc Trung ương), cả nước hiện còn 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm 28 tỉnh và 06 thành phố. Ở cấp xã, sau sắp xếp đã giảm từ 10.035 đơn vị hành chính cấp xã xuống còn 3.321. Việc xác định chỉ còn 02 cấp đơn vị hành chính (không còn thành phố, thị xã thuộc tỉnh và thị trấn) dẫn đến yêu cầu cần phân định lại thẩm quyền quản lý, tổ chức phát triển đô thị và cung ứng dịch vụ công. Các quy định trong lĩnh vực phát triển đô thị được ban hành trước đây như trình tự, thủ tục thực hiện, trách nhiệm thực hiện, mối liên hệ phối hợp thực hiện giữa các cấp cũng cần được sửa đổi cho phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Từ các cơ sở nêu trên thì việc trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị là cần thiết, nhằm kịp thời thể chế các quan điểm, đường lối của Đảng; triển khai thực hiện các quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, bảo vệ môi trường, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực phát triển đô thị và khắc phục các tồn tại, hạn chế, bất cập trong việc triển khai thực hiện các quy định pháp luật có liên quan theo hướng dễ thực hiện, dễ áp dụng, tránh tản mát nhằm nâng cao chất lượng đô thị, phát triển hệ thống đô thị bền vững.

- Mục đích ban hành:

Việc xây dựng, ban hành Nghị định này nhằm quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 để bảo đảm thống nhất trong hệ thống pháp luật, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 chương với 26 điều quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung, gồm 04 điều quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ và nguyên tắc phát triển đô thị.

- Chương II: Chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, gồm 04 điều quy định về chương trình phát triển đô thị; trình tự, thủ tục xây dựng chương trình phát triển đô thị; kế hoạch phát triển đô thị; trình tự, thủ tục xây dựng kế hoạch phát triển đô thị.

- Chương III: Phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu hướng tới phát triển bền vững, gồm 09 điều quy định về yêu cầu chung, yêu cầu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh; các chỉ tiêu phát triển đô thị tăng trưởng xanh; đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh; yêu cầu chung, yêu cầu cụ thể về phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu; giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phát triển đô thị; đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu và cơ chế, chính sách ưu đãi phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Chương IV: Trình tự lập, thẩm định, công nhận loại đô thị và trình độ phát triển đô thị, gồm 05 điều quy định về các trường hợp lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị; hồ sơ đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị; trình tự, thủ tục đề nghị công nhận đô thị loại I, II và III; trình tự, thủ tục đề nghị công nhận trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã thuộc đô thị.

- Chương V: Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành, gồm 04 điều quy định về kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, tổ chức lập đề án phân loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị; trách nhiệm thi hành; hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp.

Phạm vi điều chỉnh:

- Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, bao gồm: Khoản 4 Điều 10 về trình tự, thủ tục lập, thẩm định, công nhận loại đô thị, trình độ phát triển đô thị và kinh phí thực hiện lập, thẩm định, công nhận loại đô thị, trình độ phát triển đô thị; Điều 11 về phát triển đô thị theo tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị.

- Đối với việc phát triển đô thị thông minh thì thực hiện theo quy định của pháp luật về phát triển đô thị thông minh.

Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân, các cơ quan quản lý nhà nước trong việc xây dựng, thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, công nhận loại đô thị, công nhận trình độ phát triển đô thị, phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Các quy định chính, nội dung mới của Nghị định số 35/2026/NĐ-CP

- Một số nội dung cơ bản của Chương II về chương trình, kế hoạch phát triển đô thị:

- Về chương trình phát triển đô thị:

Quy định về chương trình phát triển đô thị trên cơ sở kế thừa các quy định trước đây của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị, Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng và Thông tư số 06/2023/BXD-TT ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị đang được triển khai có hiệu quả tại các địa phương, đồng thời có điều chỉnh cho phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Nghị định số 35/2026/NĐ-CP chỉ quy định về việc xây dựng chương trình cấp tỉnh, bỏ quy định về việc lập chương trình của thành phố, thị xã, thị trấn, đơn giản hóa thủ tục hồ sơ, giấy tờ để giảm chi phí nhưng vẫn đảm bảo sự thống nhất trong công tác quản lý và phát triển đô thị tại địa phương. Đây là công cụ để triển khai thực hiện sau khi quy hoạch được phê duyệt đối với hệ thống các đô thị trong tỉnh, do đó cần thiết phải lập riêng chương trình phát triển đô thị, không gộp chung với các chương trình khác trên địa bàn, nhưng vẫn đảm bảo sự đồng bộ với các chương trình, kế hoạch, có liên quan.

Nội dung cơ bản của chương trình phát triển đô thị gồm: mục tiêu, định hướng phát triển đô thị; dự kiến các chỉ tiêu phát triển đô thị; dự kiến lộ trình công nhận các đô thị mới, nâng loại đô thị, mở rộng đô thị (nếu có); dự kiến các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp quốc gia, khu vực và quốc tế (nếu có); công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ liên phường hoặc liên phường, xã; nội dung về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững; các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện...; quy định một số nội dung giải pháp cụ thể hơn đối với trường hợp tỉnh dự kiến thành phố đô thị loại I.

Về trình tự, thủ tục xây dựng chương trình phát triển đô thị: Nghị định số 35/2026/NĐ-CP quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan phê duyệt chương trình sau khi Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua; Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn được giao lập chương trình hoặc thuê đơn vị tư vấn lập chương trình theo quy định pháp luật về đấu thầu. Nội dung này được kế thừa theo quy định tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP nhưng đã điều chỉnh làm rõ nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp và đơn giản hóa, giảm thủ tục hành chính, thời gian thực hiện. Nghị định số 35/2026/NĐ-CP đã bỏ thủ tục thẩm định chương trình so với quy định trước đây do dự thảo chương trình đã được Sở Xây dựng tổng hợp, hoàn thiện trên cơ sở ý kiến các của các Sở, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan khác có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt phải trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua. Quy trình này đã rút ngắn thời gian so với việc thành lập Hội đồng thẩm định nhưng vẫn đảm bảo tính chặt chẽ, khách quan và chất lượng của việc xây dựng chương trình phát triển đô thị. Quy định trong Nghị định số 35/2026/NĐ-CP cũng phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương (tại Điều 15, Điều 16, Điều 18 và Điều 19) về việc giao Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định chương trình và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các cơ chế, nguồn lực trong việc phát triển đô thị của tỉnh, thành phố.

- Về kế hoạch phát triển đô thị:

Đây là nội dung mới trong Nghị định số 35/2026/NĐ-CP để thực hiện nhiệm vụ được giao trong Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; đồng thời cũng để bảo đảm thống nhất với Luật Tổ chức chính quyền địa phương (tại khoản 4 Điều 16). Nghị định số 35/2026/NĐ-CP quy định kế hoạch phát triển đô thị được lập cho các phường, đặc khu được xác định là đô thị hoặc xã, đặc khu dự kiến thành đô thị (không thực hiện lập kế hoạch cho xã không được định hướng trở thành đô thị) nhằm cụ thể hóa chương trình phát triển đô thị; đảm bảo công tác quản lý, phát triển đô thị được thực hiện thống nhất theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

+ Nội dung cơ bản của kế hoạch phát triển đô thị gồm: Dự kiến các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn để hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn theo phân loại đô thị hoặc để nâng cao chất lượng đô thị hoặc nhằm đáp ứng yêu cầu để nâng loại đô thị (nếu có); các yêu cầu, giải pháp cụ thể để phát triển đô thị thông minh, tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững trên địa bàn; các yêu cầu cụ thể phát triển đô thị đối với đô thị hiện hữu, đô thị mở rộng, đô thị mới; dự kiến nguồn lực về tài chính và các giải pháp để thực hiện kế hoạch; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã và các

cơ quan, tổ chức có liên quan.

+ Về trình tự, thủ tục xây dựng kế hoạch phát triển đô thị: Nghị định số 35/2026/NĐ-CP quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị; Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan được giao lập kế hoạch hoặc thuê tư vấn lập kế hoạch theo quy định pháp luật về đấu thầu và lấy ý kiến góp ý của Sở Xây dựng, trình HĐND cấp xã xem xét, thông qua trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP, đối tượng xây dựng kế hoạch phát triển đô thị bao gồm cả xã hoặc đặc khu dự kiến thành đô thị và phải được lập riêng, bởi vì trong chương trình phát triển đô thị đã xác định các đối tượng này được định hướng là đô thị. Do đó, cần phải có kế hoạch phát triển đô thị để chủ động xác định các mục tiêu, nội dung, lộ trình đầu tư phát triển đô thị đảm bảo tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị hướng đến. Quy định này cũng được căn cứ vào Luật Tổ chức chính quyền địa phương về phân cấp, phân quyền và thực hiện theo yêu cầu địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm.

- Một số nội dung của Chương III về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu hướng tới phát triển bền vững

+ Đối với nội dung về phát triển đô thị tăng trưởng xanh:

Nội dung quy định về phát triển đô thị tăng trưởng xanh được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định tại Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ và Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, nhằm cụ thể hóa chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, hệ thống quy hoạch quốc gia và các quy định pháp luật có liên quan, đồng thời đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, phát triển kinh tế tuần hoàn và đô thị thông minh.

Nghị định số 35/2026/NĐ-CP quy định các yêu cầu chung và yêu cầu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo từng đối tượng đô thị mới, khu vực đô thị mở rộng và đô thị hiện hữu. Việc phát triển đô thị tăng trưởng xanh đối với đô thị hiện hữu phải gắn với cải tạo không gian công cộng, tăng diện tích cây xanh, sử dụng vật liệu và công nghệ tiết kiệm năng lượng, đồng bộ hệ thống thu gom và xử lý chất thải. Đối với khu vực đô thị mở rộng, điều chỉnh quy hoạch ngoài việc tuân thủ các tiêu chí tăng trưởng xanh còn phải có các giải pháp về công trình tiết kiệm năng lượng, thu gom, xử lý rác thải, nước thải, giao thông

công cộng... Đối với khu vực đô thị mới cần ưu tiên sử dụng năng lượng tái tạo, công trình xanh, hạ tầng thông minh và hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường. Đối với các dự án đầu tư xây dựng tại đô thị phải tuân thủ hoặc nâng cao tiêu chí tăng trưởng xanh trong quy hoạch, sử dụng năng lượng sạch, vật liệu phát thải thấp và kết nối hạ tầng đồng bộ.

Nghị định số 35/2026/NĐ-CP cũng quy định các tiêu chí về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo 03 nhóm chính: hạ tầng xanh; môi trường; năng lượng và giảm phát thải; được lồng ghép, tích hợp trong quy hoạch đô thị, chương trình, kế hoạch, dự án phát triển đô thị; đồng thời quy định việc đánh giá việc thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh, phân công rõ ràng trách nhiệm và nhiệm vụ cụ thể cho từng cấp chính quyền trong việc thực hiện giám sát.

Các quy định nêu trên sẽ khắc phục được tình trạng quy định phân tán, thiếu các yêu cầu và tiêu chí phát triển đô thị tăng trưởng xanh cụ thể áp dụng theo từng loại hình đô thị, khắc phục việc thực hiện mang tính chất hình thức các mục tiêu tăng trưởng xanh trong quy hoạch, kế hoạch và dự án phát triển đô thị. Việc triển khai các quy định này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện chất lượng môi trường đô thị, thúc đẩy phát triển hạ tầng xanh, giao thông công cộng và công trình tiết kiệm năng lượng, từng bước hình thành mô hình quản lý đô thị hiện đại, dựa trên dữ liệu và công nghệ số, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng sống đô thị.

+ Đối với nội dung về phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu:

Nội dung quy định nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 06-NQ/TW và Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 trong công tác quy hoạch, triển khai đầu tư phát triển đô thị để tăng cường khả năng thích ứng cho đô thị, hướng tới phát triển bền vững hệ thống đô thị Việt Nam.

Nghị định số 35/2026/NĐ-CP quy định các yêu cầu chung và cụ thể đối với công tác phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, theo đó việc phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu phải phù hợp với các chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, chiến lược tăng trưởng xanh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội...; quy định các yêu cầu cụ thể trong công tác quy hoạch đô thị và đầu tư xây dựng công trình hạ tầng đô thị áp dụng cho đô thị mới, khu vực mở rộng đô thị và đô thị hiện hữu; Ngoài ra, Nghị định số 35/2026/NĐ-CP cũng quy định về các yêu cầu cụ thể đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải xác định các nội dung, giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nghị định số 35/2026/NĐ-CP cũng quy định các nội dung về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong đô thị, theo đó tập trung vào công tác quy hoạch các không

gian xanh, xây dựng công trình xanh và chuyển đổi phát triển phương tiện giao thông thân thiện với môi trường; quy định về việc đánh giá thực hiện phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu theo đó quy định rõ các nội dung đánh giá, thẩm quyền và thời gian thực hiện.

Để thực hiện được các yêu cầu về đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, Nghị định số 35/2026/NĐ-CP cũng quy định các cơ chế, chính sách ưu đãi phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu (tại Điều 17), trong đó quy định rõ các hình thức ưu đãi gồm: ưu đãi về tài chính, quỹ đất, đào tạo nâng cao năng lực và các ưu đãi khác; phân định trách nhiệm cụ thể của từng cấp chính quyền trong việc triển khai thực hiện. Việc quy định cơ chế ưu đãi này là để cụ thể hóa nội dung được Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao tại điểm c khoản 2 Điều 11 của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15. Theo đó, cơ chế ưu đãi này được coi là một trong những giải pháp để tổ chức phát triển đô thị theo định hướng phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Một số nội dung của Chương IV về trình tự, thủ tục công nhận loại đô thị, đánh giá trình độ phát triển đô thị

Việc quy định nội dung về trình tự lập, thẩm định, công nhận loại đô thị và trình độ phát triển đô thị tại Nghị định số 35/2026/NĐ-CP là để thực hiện nhiệm vụ được Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao trong Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 (tại khoản 4 Điều 10) nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong tổ chức thực hiện trên phạm vi cả nước. Quy định này nhằm hướng dẫn cụ thể về các trường hợp lập đề án công nhận loại đô thị hoặc lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị, thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục và trách nhiệm của các cơ quan trong công tác này. Nội dung quy định đã đáp ứng yêu cầu tăng cường phân cấp, phân quyền, làm rõ trách nhiệm của từng cấp chính quyền trong việc lập, thẩm định và công nhận loại đô thị, bảo đảm việc đánh giá trình độ phát triển đô thị được thực hiện thống nhất theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn của Nghị quyết về phân loại đô thị. Quy định này sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch, thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về phân loại đô thị; đồng thời cũng thay thế, tích hợp các nội dung hướng dẫn về trình tự, thủ tục phân loại đô thị và đánh giá trình độ phát triển đô thị đã được quy định không còn phù hợp tại các văn bản hướng dẫn trước đây.

Nghị định số 35/2026/NĐ-CP đã kế thừa một số nội dung đã được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15, nhưng có quy định chi tiết, cụ thể hơn để phù hợp với

chính quyền địa phương 02 cấp và yêu cầu tăng cường phân cấp, phân quyền, làm rõ trách nhiệm của từng cấp chính quyền. Đối chiếu với quy định tại các Nghị quyết nêu trên thì Nghị định số 35/2026/NĐ-CP đã quy định cụ thể, chi tiết về: hồ sơ trình đề án, báo cáo theo các bước, trình tự thực hiện trong đó có quy định cụ thể thời hạn hoàn thành, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc phối hợp thực hiện thẩm định; nội dung thẩm định của các cơ quan chuyên môn; các mẫu quyết định công nhận loại đô thị, công nhận trình độ phát triển đô thị theo phân cấp. Quy định chi tiết trong Nghị định số 35/2026/NĐ-CP sẽ tạo điều kiện để tổ chức thẩm định đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị thực hiện theo đúng các yêu cầu về làm rõ trách nhiệm trong phối hợp thẩm định, các thủ tục hành chính để thực hiện thẩm định theo các quy định về trình tự, thủ tục.

- Một số nội dung tại Chương V về tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành:

Việc quy định về kinh phí tại Điều 23 của Nghị định số 35/2026/NĐ-CP để thực hiện nhiệm vụ được Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao tại khoản 4 Điều 10 và điểm a khoản 2 Điều 11 của Nghị quyết số 111//2025/UBTVQH15. Tuy nhiên, Nghị định số 35/2026/NĐ-CP chỉ quy định một số nội dung về nguồn kinh phí sử dụng, cơ quan đề xuất, cơ quan phê duyệt kinh phí còn cách tính toán, xác định cụ thể kinh phí cho từng nội dung hoạt động thì sẽ giao cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định cụ thể do có liên quan đến kỹ thuật tính toán. Mặt khác, cũng để kế thừa, sửa đổi quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị đang được áp dụng.

Về trách nhiệm thực hiện của Bộ Xây dựng, các Bộ, ngành, địa phương, Nghị định số 35/2026/NĐ-CP đã quy định phân định rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong công tác phân loại đô thị, phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Đây cũng là nội dung được Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 giao quy định chi tiết (tại điểm c khoản 2 Điều 11).

Về hiệu lực thi hành, Nghị định số 35/2026/NĐ-CP có hiệu lực vào ngày ký, vì Nghị định này được xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn, do đó Chính phủ có thẩm quyền xác định cụ thể ngày có hiệu lực thi hành trong Nghị định.

Bên cạnh đó, Nghị định số 35/2026/NĐ-CP cũng quy định điều, khoản chuyển tiếp để xử lý đầy đủ các trường hợp chuyển tiếp mà các địa phương đang thực hiện trong việc xây dựng chương trình phát triển đô thị cùng một số vấn đề liên quan khác nhằm bao quát hết các nội dung, tránh khoảng trống thiếu cơ sở pháp lý để thực hiện.

Nghị định này sau khi được Chính phủ ban hành sẽ bãi bỏ nội dung về chương trình phát triển đô thị được quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP); thay thế cách tính tỷ lệ đô thị hóa tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bởi vì Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đã quy định cách thức tính toán tỷ lệ đô thị hóa đối với đô thị loại I.

22. Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành :

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Kết luận số 119-KL/TW ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật yêu cầu: *“Đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Công tác xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể; bảo đảm cơ sở pháp lý và các điều kiện để đẩy mạnh thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ; dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”, không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong ban hành và tổ chức thi hành pháp luật. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài”*.

+ Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định rõ *“cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027”*.

+Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 yêu cầu: *“có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp”* và *“đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực”*.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra mục tiêu đến năm 2030: *“Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những “điểm nghẽn” do quy định pháp luật. Năm 2027, hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản pháp luật bảo đảm cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy nhà nước theo mô hình chính quyền 2 cấp....”*. Đồng thời yêu cầu: *“Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn”*.

+ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó yêu cầu: *“Đổi mới tư duy xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật bảo đảm nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sử dụng các công cụ thị trường để điều tiết nền kinh tế; giảm thiểu sự can thiệp và xóa bỏ các rào cản hành chính, cơ chế “xin - cho”, tư duy “không quản được thì cấm”...”*.

- Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới; trong đó yêu cầu: *“Tập trung cao nhất các nguồn lực để tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị để phát triển nhanh và bền vững đất nước... Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính bảo đảm hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; đề xuất phương án xử lý phù hợp, khắc phục ngay những vướng mắc, bất cập; trong năm 2025, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương tập trung hoàn thành việc ban hành đầy đủ các quy định, hướng dẫn về quy trình công tác, hồ sơ, thủ*

tục hành chính... đã phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho cấp tỉnh, cấp xã... ”.

- Công điện số 220/CD-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung hoàn thành thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh năm 2025, trong đó yêu cầu: *“Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tập trung chỉ đạo quyết liệt hoàn thành sửa đổi, bổ sung 485 văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa 2.163 TTHC, cắt giảm 2.049 ĐKKD đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt... ”.*

Cơ sở pháp lý

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 tại khoản 2 Điều 2 giao Chính phủ quy định trường hợp nhập khẩu cây mang theo bầu đất; khoản 6 Điều 15 giao Chính phủ quy định về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

+ Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới yêu cầu các bộ, ngành, địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình: *“Tập trung xây dựng pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo hành lang pháp lý cho những vấn đề mới, phi truyền thống (trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, khai thác nguồn lực dữ liệu, tài sản mã hoá...) để hình thành các động lực tăng trưởng mới, thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất mới, các ngành công nghiệp mới... Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn... ”.*

+ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật: *“Cơ quan ban hành hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm nghiên cứu chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân, rà soát, xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật và phương án xử lý khó khăn, vướng mắc theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết này.”* (khoản 1 Điều 5); *“Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay*

thể quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;” (điểm b khoản 1 Điều 4).

Cơ sở thực tiễn

Thực tiễn quản lý nhà nước về lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thời gian qua đã phát sinh một số vướng mắc, điểm nghẽn cần phải xử lý ngay để kịp thời tháo gỡ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý về trồng trọt và bảo vệ thực vật, cụ thể: (i) Vướng mắc do chưa có quy định trong trường hợp nào được nhập khẩu cây có mang theo bầu đất; (ii) Vướng mắc do chưa có quy định về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, cụ thể như sau:

+ Về nhập khẩu cây có mang theo bầu đất: Hơn 10 năm thực hiện Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật thì quy định cấm triệt để như tại khoản 5 Điều 13 của Luật này (chỉ được nhập khẩu khi được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng) cho thấy có những khó khăn, vướng mắc trong việc thực thi cần quy định rõ hơn, minh bạch hơn. Trong đó rõ nhất là các trường hợp nhập cây có bầu đất và nhập khẩu mẫu đất, mẫu sinh vật gây hại để phục vụ cho nghiên cứu khoa học (nhập đất để trao đổi nghiên cứu đất trong phòng thí nghiệm, nhập sinh vật gây hại để thực hiện nghiên cứu biện pháp phòng trừ...). Đối với nhập khẩu cây, hầu hết các quốc gia cũng có quy định cấm nhập cây mang theo đất, tuy nhiên đối với một số trường hợp cần nhập khẩu cây để nghiên cứu khoa học hoặc phục vụ các sự kiện ngoại giao cao cấp hay nhập khẩu để phục vụ các mục đích phát triển kinh tế - xã hội nhưng cần phải cho phép đưa cả bầu đất để duy trì sự sống của cây thì chưa có quy định. Do vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường đã giao Chính phủ quy định trường hợp nhập khẩu cây mang theo bầu đất, theo đó Chính phủ sẽ quy định rõ các yêu cầu về kiểm dịch thực vật đối với trường hợp nhập khẩu này.

+ Về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói:

(1) Việc thiết lập và cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói nông sản là yêu cầu bắt buộc của các thị trường và thông lệ quốc tế nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của nước nhập khẩu về kiểm dịch thực vật, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc. Trong những năm vừa qua, công tác thiết lập và cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao uy tín của nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế và tăng kim ngạch xuất khẩu góp phần định hướng người nông dân sản xuất chuyên nghiệp hơn, theo tiêu chuẩn và thị hiếu của thị trường. Từ năm 2008 đến nay, cả nước đã cấp được hơn 9 nghìn mã số vùng trồng và gần 2 nghìn mã số cơ sở đóng gói cho các loại quả tươi (thanh long, xoài, vú sữa, chuối, bưởi, chanh leo, chanh không hạt, nhãn, vải,

ớt, thạch đen...) xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ, Newzealand, Úc... Tuy nhiên, hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhận được nhiều cảnh báo không tuân thủ các yêu cầu về kiểm dịch thực vật (bao gồm các sản phẩm chuối, xoài, sầu riêng, mít, thanh long, nhãn... xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc) và an toàn thực phẩm như phát hiện dư lượng hóa chất vượt quá ngưỡng quy định (sầu riêng, chôm chôm, ớt xuất khẩu sang Đức, Pháp, Tây Ban Nha hay ớt đông lạnh xuất khẩu sang Hàn Quốc).

(2) Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức triển khai thực hiện theo quy định tại Điều 64 Luật Trồng trọt năm 2018. Bộ đã tham mưu và ban hành các văn bản nhằm tổ chức triển khai thực hiện việc cấp mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói, cụ thể như sau: Công điện số 71/CĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu sầu riêng bền vững; Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng; Chỉ thị số 1838/CT-BNN-BVTV ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói nông sản phục vụ xuất khẩu; Văn bản số 1776/BNN-BVTV ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cấp và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản phục vụ xuất khẩu....

Tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện vẫn còn có nhiều khó khăn, vướng mắc, chưa thống nhất như hiện tượng sử dụng mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói trái phép và các tranh chấp về quyền sở hữu mã số vẫn còn diễn ra dẫn đến việc không kiểm soát được chất lượng sản phẩm, làm gia tăng các cảnh báo vi phạm, gây thiệt hại lớn cho doanh nghiệp và ảnh hưởng đến uy tín của nông sản Việt Nam.

Những tồn tại trên xuất phát từ việc chưa có cơ sở pháp lý cho việc cấp, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, cũng như chưa có chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý, thực tiễn nêu trên, việc xây dựng, ban hành Nghị định quy định về nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói là cần thiết.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm có 05 chương và 20 điều quy định về nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, có cụ thể như sau:

- Quy định nhập khẩu đối với cây mang theo bầu đất

Nội dung tại dự thảo Nghị định quy định yêu cầu kiểm dịch thực vật nhập khẩu và các quy định kiểm dịch thực vật đối với cây mang theo bầu đất.

Trước đây việc nhập khẩu đất (bao gồm cây mang theo bầu đất) là hành vi bị cấm (trừ trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng) theo quy định tại khoản 5 Điều 13 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi phát sinh khó khăn, vướng mắc về việc nhập khẩu cây có mang theo bầu đất, chưa quy định rõ các trường hợp được nhập khẩu, yêu cầu về kiểm dịch thực vật,.....

Do vậy, cần phải sửa đổi, bổ sung, quy định rõ ràng minh bạch hơn nhằm phù hợp với thực tiễn hiện nay, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức và giúp phát triển kinh tế xã hội nhưng vẫn phải bảo đảm yêu cầu về mặt kiểm dịch thực vật, kiểm soát chặt chẽ sinh vật gây hại, không để đối tượng kiểm dịch thực vật đi theo các lô hàng cây có mang theo bầu đất xâm nhập vào Việt Nam.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường đã giao Chính phủ quy định trường hợp nhập khẩu cây mang theo bầu đất, theo đó Chính phủ sẽ quy định rõ các yêu cầu về kiểm dịch thực vật đối với trường hợp nhập khẩu này.

- Quy định về mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói

Nội dung tại dự thảo Nghị định quy định:

+ Quy định các yêu cầu kỹ thuật đối với vùng trồng, cơ sở đóng gói

.....

Nội dung cụ thể về các yêu cầu bắt buộc phải có đối với mỗi vùng trồng, cơ sở đóng gói đăng ký cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

+ Quy định việc cấp, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói sản phẩm cây trồng

(1) Quy định thành phần hồ sơ và biểu mẫu đăng ký cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói. Thành phần hồ sơ đã được quy định để đơn giản hoá thủ tục hành chính, thống nhất thực hiện giữa các địa phương trên cả nước.

(2) Quy định trình tự thực hiện thủ tục cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói tại các địa phương.

(3) Quy định quy tắc đặt mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói thống nhất.

(4) Quy định việc kiểm tra đánh giá trước khi cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói cũng như việc giám sát hoạt động của vùng trồng, cơ sở đóng gói sau khi đã được cấp mã số.

+ Quy định việc tạm dừng, thu hồi mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

(1) Quy định cụ thể các trường hợp sẽ bị tạm dừng hoặc thu hồi mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói.

(2) Quy định các bước thực hiện việc điều tra nguyên nhân, khắc phục khi bị tạm dừng do vi phạm.

(3) Quy định việc cấp lại đối với các trường hợp đã bị thu hồi mã số do vi phạm.

Trước đây đã có quy định về mã số vùng trồng tại Điều 64 Luật Trồng trọt. Tuy nhiên, việc quy định còn chưa cụ thể, chi tiết, đã phát sinh những tồn tại, bất cập cần phải xử lý, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý. Đối với nội dung quy định về mã số cơ sở đóng gói trước đây chưa có quy định. Trong bối cảnh các nước nhập khẩu nông sản ngày càng đưa ra những quy định nghiêm ngặt, yêu cầu cao hơn về chất lượng hàng hóa, kiểm dịch thực vật, an toàn thực phẩm, doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam cần tuân thủ và đáp ứng các quy định trong các Nghị định thư cũng như văn bản cam kết giữa Việt Nam và các quốc gia khác. Việc thiết lập và cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói nông sản là yêu cầu bắt buộc của các thị trường và thông lệ quốc tế nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của nước nhập khẩu về kiểm dịch thực vật, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc. Do vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường đã giao Chính phủ quy định về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

23. Nghị định số 39/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 27/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 136/2021/NĐ-CP và Nghị định 22/2023/NĐ-CP

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Đo đạc và Bản đồ Việt Nam và xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có nhiệm vụ, giải pháp “*Xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về đo đạc và bản đồ theo hướng kiến tạo thể chế để phát triển bền vững, đảm bảo tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với trình độ khoa học công nghệ đo đạc và*

bản đồ, điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam. Tạo hành lang pháp lý thuận lợi để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư xây dựng hạ tầng đo đạc, phát triển khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực để phát triển ngành Đo đạc và Bản đồ Việt Nam”.

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia có nhiệm vụ, giải pháp: *“Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đầu tư, đầu tư công, mua sắm công, ngân sách nhà nước, tài sản công, sở hữu trí tuệ, thuế... để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phát triển nguồn nhân lực; cải cách phương thức quản lý, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phù hợp với từng loại hình nghiên cứu; cải cách cơ chế quản lý tài chính trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính; giao quyền tự chủ trong sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ”.*

+ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: *“Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027”.*

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra mục tiêu đến năm 2030: *“Việt Nam có hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, khả thi với cơ chế tổ chức thực hiện nghiêm minh, nhất quán, bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan sau sắp xếp tổ chức bộ máy, tháo gỡ vướng mắc phát sinh từ thực tiễn”.*

+ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 có nhiệm vụ, giải pháp: *“Rà soát, xây dựng phương án cắt giảm hoặc chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm hoặc đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trên cơ sở*

ứng dụng công nghệ, tái sử dụng thông tin, dữ liệu đã được số hoá, lưu trữ trong các cơ sở liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và liên thông điện tử”.

+ Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu: *“Trong năm 2025, hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý TTHC, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo. Triển khai mạnh mẽ việc cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào địa giới hành chính”.*

+ Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về việc thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đã đặt ra mục tiêu từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: *“bảo đảm cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với 1.139 TTHC có thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu, cắt giảm giấy tờ và chi phí”.*

+ Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hoá các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trong đó giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường: *“Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính tại các văn bản quy phạm pháp luật áp dụng hình thức một văn bản sửa đổi nhiều văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định pháp luật về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này”.*

+ Kết luận số 202-KL/TW ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 02 cấp yêu cầu: *“Khẩn trương rà soát toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật của ngành, lĩnh vực để ban hành, sửa đổi, bổ sung ngay, bảo đảm tính khả thi trong phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền, khắc phục tình trạng mâu thuẫn, chồng chéo, chưa phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp”.*

Cơ sở thực tiễn

Ngày 05 tháng 8 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1671/QĐ-TTg về việc phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hoá các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trong đó phê duyệt phương án đơn giản hoá thủ tục hành chính cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, lộ trình thực hiện năm 2025. Khi phương án đơn giản hóa được thực thi sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính không phải cung cấp thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính mà các thông tin trong thành phần hồ sơ đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố.

Ngoài ra, trong thời gian qua, Bộ Nông nghiệp và Môi trường cũng đã nhận được các văn bản của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kiến nghị, phản ánh để giải quyết khó khăn, vướng mắc trong việc sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ để tiếp tục tham gia các dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ vẫn đang được triển khai thực hiện sau khi các đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lại, sáp nhập, hợp nhất.

Do vậy, cần thiết phải xây dựng, ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ để có cơ sở pháp lý giải quyết các yêu cầu trên của thực tiễn và đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ trong giai đoạn hiện nay.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 điều và 03 Phụ lục kèm theo sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 27/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 136/2021/NĐ-CP và Nghị định 22/2023/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Điều 1: sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ.

- Điều 2: thay thế một số quy định của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31

tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ.

- Điều 3: quy định về Điều khoản thi hành.
- 03 Phụ lục kèm theo bao gồm: Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục IA.

Nội dung cơ bản như sau:

Thể chế hóa các nội dung, quy định liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính, phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, gồm:

- Sửa đổi, thay thế tên các Bộ, cơ quan, đơn vị hành chính sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; chỉnh sửa từ ngữ đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống văn bản pháp luật về đo đạc và bản đồ. Sửa đổi các biểu mẫu tại các Phụ lục và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ theo hướng bỏ đơn vị hành chính cấp huyện, thực hiện chính quyền 2 cấp là cấp tỉnh và cấp xã.

- Quy định điều khoản chuyển tiếp khi tiếp nhận hồ sơ cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ trước khi Nghị định này có hiệu lực; việc sử dụng giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã cấp của các đơn vị sự nghiệp công lập sau khi tổ chức lại, sáp nhập, hợp nhất.

Cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, thủ tục hành chính

Đây là nhóm nội dung cần xử lý tại Nghị định để thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ về cải cách, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm và thúc đẩy đổi mới, sáng tạo. Dự thảo Nghị định thực hiện sửa đổi, bổ sung 02 điều (thành phần hồ sơ, 03 thủ tục hành chính) để thực hiện phương án cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh đơn giản thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 66/NQ-CP. Theo yêu cầu của Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ, việc thực hiện phương án cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh phải hoàn thành trong năm 2025. Theo đó, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 32 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP và Điều 9 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP) và khoản 1 Điều 46 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 16 Điều 1

Nghị định số 136/2021/NĐ-CP và Điều 9 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP) theo hướng cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, không yêu cầu các tổ chức, cá nhân nộp bản sao văn bằng, chứng chỉ trong trường hợp văn bằng, chứng chỉ được lưu trữ tại cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học, cơ sở dữ liệu về giáo dục nghề nghiệp được kết nối, chia sẻ, thực hiện theo Phương án cắt giảm, đơn giản hoá các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Quyết định số 1671/QĐ-TTg.

24. Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Các Kết luận số 126-KL/TW ngày 14 tháng 02 năm 2025, số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025, số 130-KL/TW ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025.

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền 2 cấp: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố); kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

+ Kết luận số 21-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cấp chính quyền địa phương.

+ Công văn số 43-CV/BCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW về kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đã chỉ rõ nhiệm vụ của các cấp uỷ, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong việc: “rà soát, tham mưu, báo cáo

cấp có thẩm quyền trước khi trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ bổ sung, sửa đổi, ban hành (hoặc ban hành theo thẩm quyền) các văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân”.

+ Kế hoạch số 47-KH/BCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW về kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị yêu cầu các Bộ tham mưu ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật quy định về: *“phân định nhiệm vụ, quyền hạn, thủ tục hành chính..., gắn với phân cấp, phân quyền tối đa cho chính quyền địa phương trong thực hiện quản lý nhà nước tại cấp tỉnh, cấp xã (khi không tổ chức cấp huyện) đối với từng nhiệm vụ của từng ngành, lĩnh vực”.*

+ Công văn số 48/CV-BCĐTKNQ18 năm 2025 ngày 03 tháng 5 năm 2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW của Chính phủ về việc đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

+ Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới.

+ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật: *“Cơ quan ban hành hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm nghiên cứu chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân, rà soát, xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật và phương án xử lý khó khăn, vướng mắc theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết này.”* (Khoản 1 Điều 5); *“Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;”* (Điểm b khoản 1 Điều 4).

+ Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định rõ *“cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027”.*

+ Quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025: *“Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này”*.

Cơ sở pháp lý

+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;
 + Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
 + Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung);
 + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

+ Ngày 15 tháng 3 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 608/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương. Trong đó, yêu cầu các Bộ rà soát các Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chưa đúng với nguyên tắc phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, thời gian thực hiện là 02 năm 2025-2026.

+ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

+ Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

+ Công điện số 220/CD-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung hoàn thành thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh năm 2025.

Cơ sở thực tiễn

+ Thực hiện quy định về phân cấp, phân quyền để triển khai tổ chức thực hiện chính quyền địa phương hai cấp

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 131/2025/NĐ-CP quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường để triển khai thực thi quy định tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được thông suốt, bảo đảm hoạt động bình thường, liên tục của bộ máy nhà nước và toàn xã hội, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp. Đồng thời, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc sắp xếp tổ chức chính quyền hai cấp ở địa phương theo tinh thần “vừa chạy, vừa xếp hàng”, bảo đảm thực hiện chủ trương của Đảng, các quyết định về sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước của cấp có thẩm quyền được triển khai nhanh nhất, thuận lợi nhất sau khi được thông qua.

+ Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: *“cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027”*. Vì vậy, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện rà soát các văn bản pháp luật, trong đó có pháp luật thủy lợi.

+ Ngày 11 tháng 12 năm 2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường được Quốc hội khoá XV thông qua tại kỳ họp thứ 10. Trong đó đã sửa đổi, bổ sung thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi, thẩm quyền về cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và giao Chính phủ quy định chi tiết về phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

+ Bên cạnh đó, Quốc hội cũng đã thông qua Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024. Các Luật này có nội dung bãi bỏ một số quy định của Luật Thủy lợi năm 2018. Một số quy định của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 năm 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường chịu tác động trực tiếp của các thay đổi nêu trên.

Như vậy, các Nghị định, thông tư hướng dẫn Luật Thủy lợi cũng phải hoàn thiện, chỉnh sửa để phù hợp với quy định về phân cấp, phân quyền và chính quyền địa phương 2 cấp, đồng thời phù hợp với các quy định sửa đổi, bổ sung của một số pháp luật chuyên ngành. Do đó, việc rà soát, sửa đổi Nghị định số 67/2018/NĐ-CP để phù hợp với pháp luật là rất cần thiết để đảm bảo tính thống nhất trong văn bản quy phạm pháp luật.

+ Thực tiễn quản lý nhà nước về lĩnh vực thủy lợi

Năm 2023, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã giao cơ quan chuyên môn thuộc Bộ đánh giá việc thực hiện pháp luật về thủy lợi, trong đó có việc thực hiện Nghị định số 67/2018/NĐ-CP.

Theo kết quả khảo sát của chuyên gia, một số khó khăn, vướng mắc khi thực hiện Nghị định số 67/2018/NĐ-CP tập trung chủ yếu vào các quy định: (i) việc phân loại công trình thủy lợi theo quy mô lớn, vừa, nhỏ còn chưa phù hợp giữa vùng miền trên cả nước, thực tiễn quản lý, khai thác và đầu tư, sửa chữa nâng cấp công trình (ii) yêu cầu về năng lực đối với tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi tương đối cao, một số tổ chức khó khăn khi đáp ứng yêu cầu; (iii) một số quy định về cấp giấy phép cho hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (căn cứ, nguyên tắc cấp phép, hồ sơ và thời gian cấp phép chưa đảm bảo yêu cầu cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, còn khó khăn cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép).

Ngày 27 tháng 6 năm 2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 40/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP và đã cơ bản tháo gỡ khó khăn của địa phương, tổ chức liên quan. Một số khó khăn, vướng mắc của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục nghiên cứu tiếp thu tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 67/2018/NĐ-CP.

Năm 2025, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức đoàn công tác làm việc trực tiếp và đề nghị địa phương đánh giá sơ bộ việc thực hiện, khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực thủy lợi tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Trong các báo cáo và số liệu nhận được thì đến thời điểm này, tại các địa phương, lĩnh vực thủy lợi chưa phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc so với các lĩnh vực khác.

Về cắt giảm và đơn giản thủ tục hành chính: Mặc dù, Nghị định số

67/2018/NĐ-CP đã được cắt giảm thủ tục hành chính vào năm 2023 tại Nghị định số 40/2023/NĐ-CP nhưng với đòi hỏi của thực tiễn phát triển xã hội và chủ trương, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước với yêu cầu phải cắt giảm, đơn giản hoá ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, đảm bảo loại bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính thì việc tiếp tục đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm thành phần hồ sơ, yêu cầu nội dung trong biểu mẫu, giảm số ngày thẩm định hồ sơ là cần thiết và cấp bách, để tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế, mang lại lợi ích thiết thực cho người dân, doanh nghiệp.

So với các lĩnh vực khác, thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực thủy lợi phát sinh không nhiều. Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) chỉ thực hiện cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với 5 công trình thủy lợi do Bộ quản lý, còn lại thuộc thẩm quyền ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Các năm 2020, 2024, Quốc hội thông qua Luật Bảo vệ môi trường, Luật Địa chất và Khoáng sản và đã bãi bỏ 2 hoạt động phải cấp giấy phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (xả nước thải vào công trình thủy lợi và Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất). Do đó, các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đều giảm, số lượng giấy phép được cấp cũng giảm nhiều, vì lý do đây là hai hoạt động phát sinh nhiều giấy phép.

Trong quá trình rà soát nội dung các Nghị định 67/2018/NĐ-CP, Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhận thấy, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP bao gồm 38 Điều, 3 phụ lục và đã được Chính phủ sửa đổi, bổ sung 3 lần, tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP (bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 4 và Phụ lục I); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 16; khoản 2 Điều 18; khoản 3, khoản 4 Điều 19; khoản 2 Điều 28; khoản 3 Điều 29 và bãi bỏ các điều, khoản, điểm: khoản 5 Điều 3; khoản 4 Điều 13; khoản 2 Điều 15; điểm c khoản 1 Điều 20; điểm b khoản 2 Điều 21; Điều 23; khoản 2 Điều 37) và Nghị định số 40/2023/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung các Điều 4, 8, 9, 10, 11, 14, 16, 17, 22, 28, 30 và Phụ lục II, Phụ lục III; bãi bỏ các Điều 24, 25, 26, 27).

Như vậy, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP đã có 25 Điều được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ. Tại dự thảo Nghị định, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục đề nghị sửa một số điều và bổ sung thêm 3 điều mới. Do đó, dự thảo Nghị định có trên 50% nội dung cần sửa đổi, bổ sung so với Nghị định số 67/2018/NĐ-CP.

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 67/2018/NĐ-CP.

c) Nội dung chủ yếu:

Nội dung sửa đổi, hoàn thiện: Dự thảo văn bản có 23 Điều sửa đổi, hoàn thiện, cụ thể như sau:

- Bổ sung phương án bảo vệ công trình thủy lợi vào Điều 1 (phạm vi điều chỉnh) để thực hiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường mà Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết về phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

- Sửa quy định về “đất canh tác” thành “đất nông nghiệp” để phù hợp với quy định khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (tại khoản 9 Điều 4).

- Sửa quy định về chuyên ngành “thủy lợi”, “cơ điện” thành chuyên ngành “có liên quan đến thủy lợi”, “có liên quan đến cơ khí, điện” để phù hợp với hệ thống các chuyên ngành đào tạo và văn bằng giáo dục tại các cơ sở giáo dục ở nước ta (Điều 8, Điều 9, Điều 10).

Các quy định về yêu cầu năng lực tối thiểu của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi này đã được thực hiện từ năm 2018. Việc quy định này là rất cần thiết, không phải là rào cản, vướng mắc đối với các đơn vị quản lý, khai thác hiện nay, vì lý do quản lý, khai thác công trình thủy lợi mang tính đặc thù, liên quan đến đảm bảo an toàn công trình, sinh mạng con người, đặc biệt là khi vận hành các công trình (hồ, đập, cống, tràn, kênh mương ...) trong mùa mưa lũ. Do đó, đội ngũ cán bộ tham gia quản lý, vận hành cần đáp ứng trình độ chuyên môn về kỹ thuật nhằm giảm thiểu rủi ro mất an toàn công trình, gây nên thiệt hại về con người cũng như thiệt hại về kinh tế.

- Giữ nguyên toàn bộ nội dung, chỉ đổi tên “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” (Điều 11, Điều 35) để phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước. Điều 12 sửa đổi, bổ sung tên cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi để phù hợp với quy định tại khoản 11 Điều 2 Luật Thủy lợi.

- Điều 15 dự thảo Nghị định quy định 8 hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải có giấy phép, giảm 2 hoạt động so với các Nghị định hiện

hành. Vì: (i) khoản 2 Điều 169 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã bãi bỏ việc cấp giấy phép cho hoạt động “xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ” và (ii) khoản 2 Điều 109 Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024 đã bãi bỏ việc cấp giấy phép cho hoạt động “Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất” của Luật Thủy lợi năm 2017.

- Bổ sung nguyên tắc cấp phép (Điều 16) phải đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia và sử dụng đất kết hợp đa mục đích. Đồng thời làm rõ thêm nguyên tắc đối với nhiệm vụ, dự án bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa hoặc bổ sung hạng mục vào công trình thủy lợi.

- Sửa đổi, bổ sung căn cứ cấp giấy phép (Điều 17) từ “quy hoạch thủy lợi” thành “Quy hoạch liên quan đến thủy lợi và hoạt động đề nghị cấp giấy phép” để phù hợp với Luật Quy hoạch (sửa đổi), đảm bảo căn cứ pháp lý đối với hoạt động đề nghị cấp giấy phép.

- Sửa đổi cơ quan có thẩm quyền cấp phép (Điều 18) để phù hợp với quy định của khoản 4 Điều 13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện hoặc phân cấp Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Cơ quan thẩm định hồ sơ sẽ được quy định cụ thể trong quy trình thực hiện cấp giấy phép.

- Sửa đổi, bổ sung thời hạn của giấy phép từ 5 năm sang 10 năm (Điều 19) đối với hoạt động trồng cây lâu năm để phù hợp với thời kỳ sinh trưởng, tuổi thọ của cây lâu năm (thường từ 10 năm trở lên).

- Bổ sung quy định về nội dung giấy phép (Điều 20): thông tin đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép để thuận lợi trong quá trình theo dõi, kiểm tra và để phù hợp với quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức liên quan trong thực hiện giấy phép.

- Điều 21 chuyển quy định về việc nộp đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép đến phần nội dung quy định về trình tự, thủ tục cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép tại Điều 24.

- Điều chỉnh giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 2 ngày đến 10 ngày, tùy từng loại giấy phép, từng loại hoạt động, cách thức nộp hồ sơ và bổ sung thêm hình thức trả kết quả giải quyết TTHC (Điều 22, Điều 24, Điều 26) để phù hợp với yêu cầu về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính được quy định tại Nghị quyết 66/NQ-CP, Mục XI Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8

năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ và quy định cơ quan tiếp nhận, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp.

- Quy định về hồ sơ cấp giấy phép (Điều 23, Điều 25, Điều 26) được sửa đổi để phù hợp với quy định đơn giản hóa về thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính để phù hợp với yêu cầu về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính được quy định tại Mục XI Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép sẽ không phải nộp các thành phần hồ sơ đã được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm tra, thanh tra (Điều 32) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp để phù hợp với quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường và chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan.

- Quy định điều khoản thi hành của Nghị định (Điều 33): Từ ngày 01/01/2026 để đảm bảo thực hiện đồng bộ với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Quy định Nghị định này thay thế đối với 2 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP. Đồng thời, bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 23 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; khoản 2 Điều 16, khoản 4 Điều 17 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Điều 27 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Sửa đổi, bổ sung điều khoản chuyển tiếp (Điều 34) để đảm bảo sự hoạt động bình thường của các tổ chức, cá nhân chịu sự tác động khi Chính phủ thay đổi quy định về thủ tục phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi và thủ tục cấp giấy phép.

Như vậy, trong tổng số 23 điều sửa đổi, bổ sung ở trên thì có một số quy định được sửa đổi để phù hợp với thực tiễn: sửa chuyên ngành thủy lợi, cơ khí (điều 8, 9, 10) để phù hợp với các văn bản trong hệ thống giáo dục đào tạo tại nước ta; sửa một số quy định trong cấp giấy phép để đảm bảo logic, làm rõ hơn các quy định hiện hành, tạo điều kiện các tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý nhà

nước thuận lợi trong quá trình cấp giấy phép hoặc là sửa đổi, bổ sung để phù hợp với các nội dung sửa đổi liên quan đến thủ tục hành chính (điều 16, 17, 20, 21).

Nội dung bổ sung: Dự thảo văn bản có 03 Điều và 1 phụ lục bổ sung, cụ thể như sau:

- Điểm b khoản 3 Điều 13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường giao Chính phủ quy định chi tiết về phương án bảo vệ công trình thủy lợi tại Điều 44 Luật Thủy lợi. Do đó, dự thảo Nghị định bổ sung 2 điều (Điều 13, Điều 14) để hướng dẫn về trình tự, thủ tục, hồ sơ phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

- Bổ sung 1 điều quy định về giá trị pháp lý của giấy phép điện tử (Điều 27) để phù hợp với Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các quy định về chuyển đổi số trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

- Bổ sung Phụ lục II với 3 mẫu văn bản (mẫu tờ trình, mẫu quyết định phê duyệt và ban hành, mẫu phương án bảo vệ công trình thủy lợi) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuận tiện trong quá trình thực hiện.

Nội dung lược bỏ: Lược bỏ quy định về cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (tại Điều 17 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) vì đã được quy định cụ thể trong quy trình, thủ tục thực hiện cấp giấy phép, việc này sẽ phù hợp với tổ chức của cấp tỉnh, cấp xã.

Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Dự thảo văn bản có 05 Điều về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cụ thể như sau:

Dự thảo văn bản đã cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính 100% nội dung theo chỉ đạo tại Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 2 ngày đến 10 ngày, tùy từng loại giấy phép, từng loại hoạt động, cách thức nộp hồ sơ và bổ sung thêm hình thức trả kết quả giải quyết TTHC (Điều 22, Điều 24, Điều 26) để phù hợp với yêu cầu về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính được quy định tại Nghị quyết 66/NQ-CP, Mục XI Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ và quy định cơ quan tiếp nhận, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp.

- Quy định về hồ sơ cấp giấy phép (Điều 23, Điều 25, Điều 26) được sửa đổi để phù hợp với quy định đơn giản hóa về thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính để phù hợp với yêu cầu về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính được quy định tại Mục XI Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm

2025. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép sẽ không phải nộp các thành phần hồ sơ đã được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia.

Các thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị định được quy định rõ tên, trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, thành phần, số lượng hồ sơ, mẫu đơn, mẫu tờ khai, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí để hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính.

Thực hiện chủ trương về phân cấp, phân quyền, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường đã sửa đổi, bổ sung thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi và thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Luật Thủy lợi, cụ thể: Bỏ thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phép phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung nêu trên và giao Chính phủ quy định chi tiết phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

So với quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP thì dự thảo Nghị định quy định giảm 7 thủ tục cấp Bộ, giữ nguyên các thủ tục cấp tỉnh, bổ sung 7 thủ tục hành chính cấp xã về cấp giấy phép; bổ sung mới 1 thủ tục cấp tỉnh, 1 thủ tục cấp xã về phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi. Như vậy, thực chất là 7 thủ tục cấp giấy phép cấp xã là do điều chỉnh thẩm quyền cấp giấy phép và chỉ phát sinh 2 thủ tục mới. Việc quy định các thủ tục này là do thay đổi thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ và cần thiết phải quy định để làm rõ trình tự, thủ tục, hồ sơ, cơ quan có trách nhiệm thực hiện, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân thực hiện và kiểm tra, giám sát kết quả thủ tục hành chính.

Nội dung phân quyền, phân cấp:

Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của nhà nước, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường đã quy định thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi, cấp giấy phép thuộc trách nhiệm của chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã. Do đó, toàn bộ việc phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi, cấp giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại Điều 41, Điều 44 Luật Thủy lợi được chuyển về địa phương thực hiện.

Tại dự thảo Nghị định chỉ quy định về trình tự, thủ tục, cơ quan thực hiện để hướng dẫn cụ thể để Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện.

25. Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này (Quy định tại điểm c khoản 4 Điều 26 Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố Sơ đồ nghề cá trên biển).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ: *“tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững”*.

+ Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới, theo đó, Ban Chấp hành Trung ương chỉ đạo: *“Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính bảo đảm hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; đề xuất phương án xử lý phù hợp, khắc phục ngay những vướng mắc, bất cập; trong năm 2025 tập trung hoàn thành việc bảo đảm tinh gọn về quy trình, cắt giảm mọi thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa tối đa thủ tục hành chính phù hợp với trình độ, năng lực cán bộ, yêu cầu thực tiễn khi vận hành tổ chức bộ máy mới...”*.

+ Kết luận số 121-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII yêu cầu: *“tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng”*; *“đẩy mạnh phân cấp, phân quyền”* và *“rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển”*;

+ Kết luận số 126-KL/TW ngày 14 tháng 02 năm 2025 về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 đề ra nhiệm vụ: *“Nghiên cứu định hướng tiếp tục sắp xếp bộ máy hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tiếp tục sắp xếp cấp xã phù hợp với*

mô hình tổ chức mới, đề xuất tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cấp xã; định hướng sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh; đề xuất chủ trương sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật có liên quan”;

+ Kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tích cực triển khai vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, chuyển mạnh cấp cơ sở sang chủ động nắm, điều hành kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh: *“Giao Đảng uỷ Chính phủ tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả việc rà soát, hoàn thiện thể chế; sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật liên quan đến tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương 2 cấp; ... để bảo đảm mô hình mới tiếp tục được triển khai thông suốt, hiệu quả”*.

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ: *“... khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các VBQPPL để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương, ...”*.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra mục tiêu đến năm 2030: *“Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những “điểm nghẽn” do quy định pháp luật. Năm 2027, hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản pháp luật bảo đảm cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy nhà nước theo mô hình chính quyền 2 cấp....”*. Đồng thời yêu cầu: *“Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”, “xây dựng cơ chế kịp thời nhận diện, xử lý tổng thể, đồng bộ, tháo gỡ nhanh nhất những “điểm nghẽn” có nguyên nhân từ quy định của pháp luật...”*.

+ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: *“Rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về biển theo hướng phát triển bền vững, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chuẩn mực luật pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.”*

+ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 đặt ra mục tiêu năm 2025: *“Cắt giảm, đơn giản hóa ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính”*.

+ Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới yêu cầu các bộ, ngành, địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình: Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm *“địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”* và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn...

+ Công điện số 220/CD-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2025 về tập trung hoàn thành thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh năm 2025.

+ Ngày 11 tháng 12 năm 2025, Quốc hội khóa XV đã biểu quyết thông qua Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (sau đây viết tắt là Luật số 146/2025/QH15), trong đó có sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy sản năm 2017.

Cơ sở thực tiễn

+ Các vướng mắc, bất cập về thẩm quyền trong lĩnh vực thủy sản đã được xử lý tại Luật số 146/2025/QH15, Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây viết tắt là Nghị định số 131/2025/NĐ-CP), Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (sau đây viết tắt là Nghị định số 136/2025/NĐ-CP) tiếp tục được quy định tại dự thảo Nghị định này.

+ Các vướng mắc, bất cập trong thực hiện thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản đã được xử lý tại Nghị định số

131/2025/NĐ-CP và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP của Chính phủ tiếp tục được quy định tại dự thảo Nghị định này.

+ Thực tiễn quản lý nhà nước về thủy sản thời gian qua đã phát sinh một số vướng mắc, điểm nghẽn, nút thắt cần phải xử lý ngay để kịp thời tháo gỡ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý. Tại Nghị định số 309/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ đã xử lý 02 điểm nghẽn chính là quy định: *“Không trộn lẫn nguyên liệu thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu với nguyên liệu thủy sản có nguồn gốc từ khai thác trong nước vào cùng một lô hàng xuất khẩu”*.

+ Tại Nghị định này tiếp tục xử lý một số vướng mắc, bất cập từ thực tiễn quản lý và thực thi pháp luật về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (sau đây viết tắt là chống khai thác IUU) gồm: thu hẹp phạm vi hoạt động của tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản; sửa đổi các quy định về quản lý tàu cá qua thiết bị giám sát hành trình tàu cá; xóa đăng ký tàu cá; thu hồi giấy phép khai thác thủy sản; tiêu chí mở cảng cá...

+ Thời gian qua, thủ tục hành chính (sau đây viết tắt là TTHC) về thủy sản dù đã có nhiều cải thiện nhưng vẫn tồn tại một số rào cản. Một số TTHC còn quy định nhiều thành phần hồ sơ cần cắt giảm hoặc thay thế bằng hồ sơ, dữ liệu của tàu cá, tổ chức cá nhân trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản. Một số TTHC có thời hạn giải quyết dài cần phải được rút ngắn, tối ưu hóa quy trình, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện TTHC. Một số TTHC cần tích hợp do đã hợp nhất các cơ quan có thẩm quyền giải quyết ở trung ương và địa phương hoặc cần phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp thụ lý, giải quyết nhằm tạo điều kiện tối đa cho tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thủy sản. Một số điều kiện đầu tư kinh doanh về thủy sản còn bất cập, không phù hợp, cần cắt giảm. Xuất phát từ thực trạng trên, các TTHC và điều kiện đầu tư kinh doanh lĩnh vực thủy sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án đơn giản hóa tại Quyết định 1671/QĐ-TTg, cần được thực thi, cụ thể hóa tại dự thảo Nghị định này.

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị định quy định các nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại Luật Thủy sản năm 2017, Luật số 146/2025/QH15; xử lý các nội dung về phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; cắt giảm TTHC, điều kiện đầu tư kinh doanh; xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật và thực tiễn quản lý ngành thủy sản, chống khai thác IUU. Cụ thể như sau:

Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

- Phạm vi điều chỉnh (Điều 1);
- Một số thuật ngữ gồm: “Nuôi trồng thủy sản thâm canh”, “Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh”, “Tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản”, “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh” (Điều 3);
- Quy định chung về thủ tục hành chính tại Nghị định (Điều 4);
- Quy định về quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản (các điều 5, 6, 7, 8);
- Vùng khai thác thủy sản (Điều 24);
- Quản lý hoạt động của tàu cá trên các vùng biển Việt Nam (Điều 25);
- Quản lý hệ thống giám sát hành trình tàu cá (Điều 26);
- Kiểm soát tàu nước ngoài khai thác, vận chuyển, chuyên tải thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác cặp cảng Việt Nam (Điều 50); Kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu công ten nơ nhập khẩu vào Việt Nam (Điều 51);
- Trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan (Điều 53); Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 54);
- Điều khoản chuyển tiếp (Điều 55); Hiệu lực thi hành (Điều 56).

Nội dung bổ sung

- Một số thuật ngữ: “Nuôi trồng thủy sản”, “giá thể trong nuôi trồng thủy sản”, “Dữ liệu giám sát hành trình tàu cá”, “Thức ăn thủy sản tự chế biến trong nuôi trồng thủy sản” (Điều 3);
- Phương án, dự án nuôi trồng thủy sản trên biển (Điều 22);
- Xác định đối tượng được miễn tiền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản (Điều 23);
- Điều kiện cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản (Điều 27);
- Phân loại cơ sở đăng kiểm tàu cá và quy định về đăng kiểm tàu công vụ thủy sản (Điều 40); Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (Điều 42);
- Xuất khẩu tàu cá (Điều 44); Các trường hợp xóa đăng ký tàu cá (Điều 45);
- Phạm vi hoạt động của kiểm ngư (các khoản 3, 4, 5 Điều 46).

Nội dung lược bỏ tại dự thảo Nghị định vì sau khi phân quyền, phân cấp không còn thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định

- Một số thuật ngữ gồm: “Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn biển”, “Phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển”, “Phân khu dịch vụ - hành chính của khu bảo tồn biển”, “Vùng đệm của khu bảo tồn biển”, “Khai thác không chủ ý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm”, “Khai thác thủy sản giải trí”;

- Quy định về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Quản lý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; Quy chế quản lý khu bảo tồn biển.

Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Các thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư, kinh doanh về:

- Quản lý giống thủy sản tại Mục 1 Chương III: Điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và quy định về duy trì điều kiện cơ sở; Điều kiện cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản; Nội dung, trình tự, thủ tục khảo nghiệm giống thủy sản;

- Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản tại Mục 2 Chương III: Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và quy định về duy trì điều kiện cơ sở; Kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu; Điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; Trình tự, thủ tục khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; Nội dung khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

- Nuôi trồng thủy sản tại Mục 3 Chương III: Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản; Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân; Đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực;

- Khai thác thủy sản tại Chương IV: Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam; Cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép cho tàu cá đi khai thác tại vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức quản lý nghề cá khu vực; Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam;

- Quản lý tàu cá, tàu công vụ tại Chương V: Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép; Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ; Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới; Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá; Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá Việt Nam;

- Cấp phép xuất khẩu loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế (Điều 49);

Nội dung phân quyền, phân cấp

- Thẩm quyền của Quốc hội phân quyền cho Chính phủ: Quy định về điều kiện cấp Giấy phép khai thác thủy sản (Điều 27); điều kiện xuất khẩu tàu cá (Điều 45); các trường hợp xóa đăng ký tàu cá (Điều 46);

- Thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản (Điều 12); cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý (Điều 42).

Nội dung về xử lý vướng mắc, bất cập trong chống khai thác IUU

Thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo quốc gia về IUU, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã rà soát, tổng hợp các vướng mắc, bất cập do quy định pháp luật hoặc thực tiễn áp dụng để sửa đổi, bổ sung, cụ thể gồm các nội dung chính sau:

- Tại Luật số 146/2025/QH15 đã chuyển một số thẩm quyền từ Quốc hội cho Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường để bảo đảm tính linh hoạt trong sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật phục vụ chống khai thác IUU:

+ Chuyển thẩm quyền quy định điều kiện cấp Giấy phép khai thác thủy sản cho Chính phủ. Tại dự thảo Nghị định quy định việc không cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản đối với tàu cá thuộc Danh mục tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp do Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố;

+ Mở rộng thẩm quyền, cho phép Chính phủ quy định bổ sung các trường hợp thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản;

+ Chuyển thẩm quyền, cho phép Chính phủ quy định các trường hợp xóa đăng ký tàu cá. Tại dự thảo Nghị định đã sửa đổi, bổ sung các trường hợp xóa đăng ký tàu cá cho phù hợp với thực tiễn chống khai thác IUU hiện nay;

+ Chuyển thẩm quyền quy định tiêu chí cảng cá, trình tự, thủ tục công bố mở, đóng cảng cá cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hiện nay Bộ đang xây dựng Thông tư quy định về đăng kiểm viên tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật; đăng ký, xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; treo cờ và đánh dấu tàu cá; nhập khẩu tàu cá; phân loại cảng cá; công bố mở, đóng cảng cá; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Tại Thông tư này sẽ sửa đổi các tiêu chí mở cảng cá theo hướng đơn giản hơn để tăng số lượng cảng cá đã đầu tư cần đưa vào sử dụng phục vụ chống khai thác IUU;

+ Bổ sung nội dung tàu cá xuất khẩu phải đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ. Tại dự thảo Nghị định đã quy định tàu cá Việt Nam xuất khẩu phải khi được cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi tàu cá đăng ký cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá ghi rõ lý do xóa đăng ký tàu cá để xuất khẩu, tàu cá không nằm trong Danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp của Việt Nam và tổ chức nghề cá khu vực.

- Tại dự thảo Nghị định:

(i) Sửa đổi, bổ sung một số quy định về giám sát hành trình tàu cá (Điều 26):

+ Phân cấp địa phương quản lý giám sát hoạt động của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 m trở lên;

+ Quy định bắt buộc bắt thiết bị giám sát hành trình tàu cá (sau đây viết tắt là VMS) 24/7 khi tàu cá hoạt động trên biển và neo đậu tại bờ;

+ Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát hành trình tàu cá;

+ Quy định mới trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ vệ tinh;

+ Tiếp tục mở rộng phạm vi quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu giám sát hành trình tàu cá để quản lý, xử lý vi phạm về IUU.

(ii) Sửa đổi bổ sung quy định về phạm vi hoạt động của tàu dịch vụ hậu cần thủy sản (Điều 25), theo đó tàu dịch vụ hậu cần có chiều dài lớn nhất từ 15 m trở lên chỉ được hoạt động tại vùng khơi.

(iii) Sửa đổi, bổ sung các trường hợp về xóa đăng ký tàu cá (Điều 45). Đồng thời, quy định Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết việc xóa đăng ký tàu cá theo hướng chặt chẽ hơn, đảm bảo tàu cá không tồn tại trên thực tế để hoạt động khai thác thủy sản.

26. Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp

và kiểm lâm

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; theo đó, tại khoản 2 Ban Bí thư Trung ương Đảng yêu cầu: *“Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, khắc phục sự chồng chéo, bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, khả thi; thực hiện các chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng. Gắn mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng với hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, bảo đảm đời sống, việc làm, an sinh xã hội cho người dân địa phương, đồng bào dân tộc miền núi, biên giới, nhất là cho người dân làm nghề rừng. Đẩy mạnh xã hội hóa, có cơ chế, khuyến khích, tạo thuận lợi cho người dân và các thành phần kinh tế cùng tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng”*.

+ Kết luận số 61-KL/TW ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; theo đó, tại khoản 2 Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền: *“Khẩn trương rà soát, thể chế hóa đầy đủ, kịp thời, đồng bộ chủ trương của Đảng về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng bền vững; hoàn thiện pháp luật về lâm nghiệp bảo đảm đáp ứng được yêu cầu quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phát huy được tiềm năng, lợi thế của rừng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh. Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững theo hướng đa mục đích, đa giá trị trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng. Đẩy mạnh và mở rộng đối tượng được giao rừng, cho thuê rừng, bảo đảm toàn bộ diện tích rừng và đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp phải được giao, cho thuê đến từng chủ rừng gắn với trách nhiệm quản lý, phát triển rừng, có cơ chế phù hợp, khả thi trong việc giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư ở khu vực có rừng quản lý gắn với lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng.”*.

+ Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới.

+ Kết luận số 119-KL/TW ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật, yêu cầu: *“Đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Công tác xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể; bảo đảm cơ sở pháp lý và các điều kiện để đẩy mạnh thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ; dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”, không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong ban hành và tổ chức thi hành pháp luật. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài”*.

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ: *“khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các VBQPPL để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương,...”*.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, đặt ra mục tiêu đến năm 2030: *“Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những “điểm nghẽn” do quy định pháp luật. Năm 2027, hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản pháp luật bảo đảm cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy nhà nước theo mô hình chính quyền 2 cấp....”*. Đồng thời yêu cầu: *“Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn”*;

+ Thực hiện chỉ đạo của Thường trực Ban Bí thư, trong đó, Bộ Nông nghiệp và Môi trường: *“Chỉ đạo rà soát, tham mưu giải quyết những khó khăn, bất cập trong công tác quản lý, bảo vệ rừng hiện nay, trong đó sớm hoàn thành việc tham mưu sửa đổi Luật Lâm nghiệp 2017 và các văn bản có liên quan để tháo gỡ điểm nghẽn về cơ chế trong công tác bảo vệ rừng, tạo quỹ đất để giải quyết vấn đề đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số.”*.

Cơ sở pháp lý

+ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định: *“Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, để bảo đảm giải quyết việc phân quyền, phân cấp đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong các điều, khoản, điểm có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”* (khoản 2 Điều 32).

+ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 quy định: *“Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này”* (khoản 1 Điều 54).

+ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định rõ: *“cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027”* (khoản 2 Điều 11).

+ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật: *“Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;”* (điểm b khoản 1 Điều 4); *“Cơ quan ban hành hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm nghiên cứu chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân, rà soát, xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật*

và phương án xử lý khó khăn, vướng mắc theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết này” (khoản 1 Điều 5).

+ Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 61-KL/TW ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng: *“Rà soát, hoàn thiện quy định của pháp luật về lâm nghiệp, trong đó mở rộng đối tượng được giao rừng, cho thuê rừng đảm bảo phù hợp, đồng bộ với các quy định của pháp luật khác có liên quan, trong đó quy định cụ thể loại rừng phù hợp, khả thi để giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư ở khu vực có rừng gắn với lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng; có chính sách bảo đảm hài hòa giữa trách nhiệm và quyền lợi của chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, nhất là đối với hộ gia đình, cá nhân được giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên”*.

+ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 đặt ra mục tiêu năm 2025: *“Cắt giảm, đơn giản hoá ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính”*.

+ Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới yêu cầu các bộ, ngành, địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình: *“Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn”*.

+ Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2025 của Ban chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp yêu cầu các bộ, ngành: *“khẩn trương ban hành theo thẩm quyền văn bản thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý có liên quan đến việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền*

địa phương 02 cấp”, “chịu trách nhiệm về đề xuất ban hành theo thủ tục rút gọn và đảm bảo lấy ý kiến của các đối tượng chịu tác động trực tiếp của văn bản (nếu cần thiết)”.

+ Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; theo đó, lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm được giao cắt giảm đơn giản hóa 20 thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được quy định tại các Nghị định của Chính phủ hiện hành (tại Mục VIII của Phương án).

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15, tại Điều 8 đã sửa đổi, bổ sung một số điều giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 3 Điều 18, khoản 4 Điều 23, khoản 3 Điều 25, khoản 4 Điều 26a, khoản 8 Điều 92 và khoản 4 Điều 105 của Luật Lâm nghiệp.

Cơ sở thực tiễn

Cùng với việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, thời gian qua, nhiều địa phương đã có kiến nghị, đề xuất tập trung vào một số khó khăn, vướng mắc như sau:

+ Về giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: hiện nay, pháp luật chưa quy định cụ thể về trình tự, thủ tục cho thuê rừng đối với trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng nhưng chưa lập hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng nên nhiều địa phương không có cơ sở thực hiện giao rừng, cho thuê rừng. Do vậy, việc quy định cụ thể các nội dung thực hiện, đảm bảo nguyên tắc thống nhất, đồng bộ giữa giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất với giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng là yêu cầu cấp thiết trong tình hình thực tiễn hiện nay.

+ Về quản lý, sử dụng nguồn thu từ rừng: Pháp luật về lâm nghiệp chưa quy định quản lý, sử dụng nguồn thu từ khai thác lâm sản, tiền trồng rừng thay thế, cho thuê môi trường rừng; trong khi pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công quy định thực hiện theo pháp luật về quản lý tài nguyên; dẫn tới tạo khoảng trống pháp luật. do vậy, địa phương đang lúng túng trong việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính này.

+ Về chính sách đầu tư trong lâm nghiệp: Sau hơn 01 năm triển khai, đến nay, nhiều Đại biểu Quốc hội và địa phương kiến nghị cần điều chỉnh tăng mức

đầu tư kinh phí cho một số hoạt động như bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, ... và sửa đổi một số quy định để phù hợp với thực tiễn.

+ Về tổ chức, chính sách đối với Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng: Chính quyền địa phương 02 cấp được tổ chức thực hiện từ ngày 01/7/2025, tuy nhiên đến nay, tổ chức kiểm lâm chưa được quy định để phù hợp với chính quyền địa phương khi không còn cấp huyện (Hạt Kiểm lâm cấp huyện). Các Hạt Kiểm lâm trực thuộc Chi cục Kiểm lâm gặp nhiều khó khăn, vướng mắc về căn cứ pháp lý; cơ chế tham mưu, phối hợp giữa Hạt Kiểm lâm với UBND cấp xã hoặc phòng chuyên môn cấp xã trong việc xử lý các vụ việc liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp phát sinh tại địa phương. Hiện nay, chính sách đãi ngộ cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của các chủ rừng chưa phù hợp, còn rất thấp, trong khi nhiệm vụ nặng nề, địa bàn hoạt động ở vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn, giao thông đi lại phức tạp, chi phí sinh hoạt và xăng xe, nhiên liệu phục vụ công tác rất lớn; không có phụ cấp ưu đãi nghề, thâm niên nghề,... nên thu nhập rất thấp, cuộc sống khó khăn. Do vậy, để tạo động lực cán bộ yên tâm bảo vệ rừng cần quan tâm, có chế độ, chính sách đãi ngộ phù hợp với lực lượng này.

Xuất phát từ những căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm theo trình tự rút gọn là cần thiết, kịp thời đáp ứng đòi hỏi cấp bách của thực tiễn, tạo hành lang pháp lý rõ ràng để quy định trách nhiệm của cơ quan thực hiện khi tổ chức chính quyền địa phương theo 02 cấp.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định quy định nội dung đề giải quyết 04 nhóm vấn đề cơ bản sau đây:

Thực hiện Phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ

Nội dung sửa đổi, bổ sung thực hiện đơn giản hóa, cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, bãi bỏ một số thành phần hồ sơ đã được số hóa, lưu trữ điện tử, phù hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia và bổ sung mẫu hóa thành phần hồ sơ tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện; cụ thể:

- Đối với dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (Chương I):

+ Sửa đổi, bổ sung các Điều 9, 14, 23, 41, 41a, 41b, 42 và 43 theo hướng cắt giảm thời gian giải quyết, đơn giản hóa về hồ sơ, mẫu hóa các hồ sơ của 09

thủ tục hành chính về: Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý; phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ; quyết định hoặc điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức; quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng. Kết quả đã giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính khoảng 44%.

+ Bãi bỏ thủ tục “Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng”. Lý do: Trình tự, thủ tục về thu hồi rừng đã được đồng bộ, thống nhất với trình tự, thủ tục với thu hồi đất, được quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ.

- Đối với dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP (Chương II): Sửa đổi, bổ sung Điều 15 để cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 20 ngày xuống 15 ngày của thủ tục hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; sửa đổi, bổ sung Điều 16 để cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống 09 ngày của thủ tục thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh. Kết quả đã giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính khoảng 35%.

- Đối với dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (Chương III): Sửa đổi, bổ sung các Điều 9, 12, 16, 17, 18 và 19 để cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính đối với các thủ tục: Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu; phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ; cấp giấy phép FLEGT; gia hạn giấy phép FLEGT; cấp thay thế giấy phép FLEGT; cấp lại giấy phép FLEGT; kết quả đã thực hiện cắt giảm được khoảng 36%.

- Đối với cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính của Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng: Giảm thời gian thực hiện từ 30 ngày xuống còn 15 ngày làm việc.

- Đối với cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính của Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp, được thực hiện tại dự thảo Thông tư quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung các Thông tư trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm. Do tại khoản 11 Điều 8 Luật sửa đổi 15 luật trong lĩnh

vực nông nghiệp và môi trường quy định giao Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết phát triển giống cây trồng lâm nghiệp.

Quy định chi tiết các nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp tại Điều 8 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Luật Lâm nghiệp đã sửa đổi, bổ sung các quy định giao Chính phủ quy định chi tiết, gồm: Chuyển loại rừng; giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng; thành lập, điều chỉnh khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ; về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

- Đối với Nghị định số 156/2018/NĐ-CP:

+ Quy định chi tiết về việc thành lập, điều chỉnh khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng: Sửa đổi, bổ sung Điều 9 và Điều 17 để phù hợp với quy định tại Điều 25 Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 8 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, theo hướng bảo đảm điều kiện và trình tự, thủ tục đầy đủ, thuận lợi cho cơ quan, chủ rừng khi thực hiện; trong đó có quy định về điều kiện thành lập, điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ từ diện tích rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thì không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển loại rừng, để giảm cho chủ thể thực hiện một TTHC; do 02 TTHC đều do một cấp thẩm quyền thẩm định, cùng một cấp thẩm quyền phê duyệt, có các điều kiện pháp lý trùng nhau. Quy định bổ sung cụ thể tỷ lệ mật độ được xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng để thống nhất cách hiểu, áp dụng pháp luật trên thực tiễn tại điểm c khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 15 và điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (Điều 4 và Điều 7 dự thảo Nghị định).

+ Quy định chi tiết về thanh lý rừng trồng tại Điều 26a Luật Lâm nghiệp: Bổ sung các Điều 34a, 34b và 34c, trên cơ sở kế thừa quy định tại Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng và sửa đổi, bổ sung nội dung để phù hợp với thực tiễn theo ý kiến tham gia của các địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan.

+ Quy định chi tiết việc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng (khoản 3 Điều 18 và khoản 4 Điều 23 Luật Lâm nghiệp sửa đổi): Sửa đổi, bổ sung các điều từ Điều 35 đến Điều 43 nhằm bảo đảm nguyên tắc đồng bộ, thống nhất giữa các quy định trong pháp luật về lâm nghiệp và đất đai, gồm: Quy định cụ thể điều tra, đánh giá hiện trạng rừng làm cơ sở thực hiện giao rừng, cho thuê rừng; trình tự, thủ tục phê

duyet phương án đầu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng; trình tự, thủ tục chuyển loại rừng; thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trình tự, thủ tục quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trình tự, thủ tục thu hồi rừng.

+ Quy định chi tiết về quản lý, sử dụng nguồn tài chính từ rừng (khoản 8 Điều 92 Luật Lâm nghiệp): Bổ sung các Điều 80a, 89a và 89b quy định về quản lý, sử dụng nguồn tài chính trong lâm nghiệp (bao gồm: tiền trồng rừng thay thế do chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, nguồn thu từ khai thác lâm sản thuộc sở hữu toàn dân, nguồn thu từ cho thuê môi trường rừng) để bảo đảm không có khoảng trống trong pháp luật về lâm nghiệp. Hiện nay, Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công không điều chỉnh đối với việc quản lý, sử dụng tài nguyên, việc quản lý, sử dụng tài nguyên được thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên và pháp luật khác có liên quan. Trên thực tế đang gây khó khăn cho địa phương khi không có cơ sở pháp lý để quản lý đối với nguồn tài sản công từ khai thác lâm sản. Do vậy, cần thiết phải bổ sung quy định về nội dung này.

- Đối với Nghị định số 01/2019/NĐ-CP:

+ Quy định liên quan đến nhiệm vụ, trách nhiệm và tổ chức kiểm lâm địa phương phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: Sửa đổi, bổ sung các Điều 4, 6, 8 và 9, trên cơ sở kế thừa quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, điều kiện thành lập Hạt Kiểm lâm nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý cho bộ máy tổ chức kiểm lâm ở địa phương đi vào hoạt động thông suốt, không bị gián đoạn sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; đồng thời không tạo khoảng trống trong việc tổ chức thực thi pháp luật về lâm nghiệp; hạn chế tối đa việc xáo trộn, thay đổi hệ thống tổ chức của lực lượng kiểm lâm mà vẫn đạt được mục tiêu quản lý nhà nước, phục vụ người dân, doanh nghiệp.

+ Quy định về chế độ, chính sách, đãi ngộ đối với lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách: Sửa đổi, bổ sung các Điều 14, 15, 16 và 18, nhằm đảm bảo quyền lợi cơ bản và tạo sự công bằng cho người lao động, đặc biệt là lực lượng trực tiếp bảo vệ rừng, là một trong những yếu tố giữ chân cán bộ, tâm huyết, gắn bó lâu dài với nghề giữ rừng.

+ Bãi bỏ Điều 5 và Điều 10 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Hạt Kiểm lâm cấp huyện để phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (không còn cấp huyện).

- Giải quyết các khó khăn, vướng mắc và các vấn đề cấp bách, phát sinh từ thực tiễn quản lý nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm

+ Đối với Nghị định số 156/2025/NĐ-CP: Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến nội dung giao đất, giao rừng, cho thuê rừng và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng nhằm bảo đảm thống nhất, đồng bộ với pháp luật về đất đai, như: Quy định cụ thể về trình tự, thủ tục đối với trường hợp giao rừng, cho thuê rừng đối với trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng; giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp đã giao rừng, cho thuê rừng để tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn hiện nay.

+ Đối với Nghị định số 58/2025/NĐ-CP: Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến mức hỗ trợ bảo vệ rừng đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; khoán bảo vệ rừng; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng;... (các Điều 5, 6, 9, 12, 19,...); sửa đổi quy định về thực hiện trợ cấp gạo (Điều 21) và về cơ chế đầu tư, hỗ trợ đầu tư (Điều 27); một số quy định khác để giải quyết những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của địa phương trong thực tiễn thực hiện.

Quy định nội dung về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm

Dự thảo Nghị định kế thừa các nội dung quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp được quy định Mục 4 Chương II Nghị định số 131/2025/NĐ-CP và Chương V Nghị định số 136/2025/NĐ-CP và các Phụ lục ban hành kèm theo các Nghị định đối với lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, cụ thể:

- Đối với Nghị định số 156/2018/NĐ-CP:

+ Sửa đổi, bổ sung các Điều 9, 17, 33, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 41a, 41b, 42, 43, 70 và 71 quy định về thẩm quyền thành lập khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; chuyển loại rừng; giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, thu hồi rừng đồng bộ, thống nhất với giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

+ Bổ sung Điều 51a (Chỉ đạo, chỉ huy và huy động lực lượng, phương tiện chữa cháy rừng) và Điều 52a (Chế độ, chính sách đối với người được điều động, huy động trực tiếp chữa cháy và phục vụ chữa cháy rừng bị thương, bị chết) trên cơ sở kế thừa quy định về phân định thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tại Điều 10 và Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

- Đối với Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: Sửa đổi, bổ sung các Điều 14, 15, 21, 31 và 35 về thực hiện hỗ trợ lãi suất tín dụng, trợ cấp gạo từ nguồn dự trữ quốc gia, thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương.

27. Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả với chủ trương “*Rà soát, điều chỉnh, sắp xếp tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động của chính quyền địa phương, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, chuyên nghiệp*”.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới với chủ trương “*Đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển*”.

+ Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới với chỉ đạo xuyên suốt “Tập trung cao nhất các nguồn lực để tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các cơ quan đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị để phát triển nhanh và bền vững đất nước Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính bảo đảm hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; đề xuất phương án xử lý phù hợp, khắc phục ngay những vướng mắc, bất cập; trong năm 2025, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương tập trung hoàn thành việc ban hành đầy đủ các quy định, hướng dẫn về quy trình công tác, hồ sơ, thủ tục hành chính...đã phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho cấp tỉnh, cấp xã...”.

+ Kết luận số 21/KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ *tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cấp chính quyền địa phương.*

+ Kết luận 126-KL/TW ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025.

+ Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đã xác định mục tiêu: *“Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã; thực hiện mô hình địa phương 2 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”*.

+ Kết luận số 130-KL/TW ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về việc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh và cấp cơ sở, không tổ chức cấp huyện).

+ Kế hoạch số 47-KH/BCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW về kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị yêu cầu các Bộ tham mưu ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật quy định về: phân định nhiệm vụ, quyền hạn, thủ tục hành chính..., gắn với phân cấp, phân quyền tối đa cho chính quyền địa phương trong thực hiện quản lý nhà nước tại cấp tỉnh, cấp xã (khi không tổ chức cấp huyện) đối với từng nhiệm vụ của từng ngành, lĩnh vực.

+ Công văn số 43-CV/BCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW về kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đã chỉ rõ nhiệm vụ của các cấp uỷ, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong việc *“rà soát, tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ bổ sung, sửa đổi, ban hành (hoặc ban hành theo thẩm quyền) các văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân”*.

+ Công văn số 48/CV-BCĐTKNQ18 năm 2025 ngày 03 tháng 5 năm 2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW của Chính phủ về việc đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và triển khai mô hình chính quyền địa

phương hai cấp.

+ Thông báo số 08-TB/BCĐTW ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thông báo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật tại Phiên họp chuyên đề của Ban Chỉ đạo.

+ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

+ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật: *“Cơ quan ban hành hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm nghiên cứu chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân, rà soát, xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật và phương án xử lý khó khăn, vướng mắc theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết này.”* (Khoản 1 Điều 5); *“Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;”* (Điểm b khoản 1 Điều 4).

+ Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định rõ *“cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027”*.

+ Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 yêu cầu: *“có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp”* và *“đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực”* (Điểm 3.1 Điều 3).

+ Ngày 26/03/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết 66/NQ-CP ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động

sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026; theo đó, Nghị quyết đặt ra mục tiêu năm 2025 như sau: *Cắt giảm, đơn giản hoá ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính”*.

+ Kết luận số 155-KL/TW ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025 đã có chủ trương: *“Trung ương tập trung quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát; phân cấp, phân quyền đủ mạnh, đủ rõ, hợp lý các nhiệm vụ ở Trung ương đang thực hiện về cho địa phương theo đúng tinh thần “địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”*”.

+ Công điện số 220/CD-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung hoàn thành thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh năm 2025 với chỉ đạo “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tập trung chỉ đạo quyết liệt hoàn thành sửa đổi, bổ sung 485 văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa 2.163 TTHC, cắt giảm 2.049 điều kiện kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt...”.

Cơ sở pháp lý

+ Khoản 1 Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025 quy định: *“Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này”*.

+ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15: Tại Điều 4. sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đa dạng sinh học gồm:

(1) Các quy định mới về trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong quản lý đa dạng sinh học: khoản 13 (Điều 57 quy định tiếp cận nguồn gen) và khoản 14 (Điều 65 quy định Quản lý sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen và sinh vật chỉnh sửa gen);

(2) Sửa đổi 24 điều liên quan đến phân cấp, phân quyền, thay đổi tổ chức

bộ máy trong đó phân công các nhiệm vụ mới cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

+ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Cơ sở thực tiễn

+ Thực hiện quy định về phân cấp, phân quyền để triển khai tổ chức thực hiện chính quyền địa phương hai cấp, cắt giảm thủ tục hành chính

Ngày 15 tháng 3 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 608/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ rà soát lại các Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để đề xuất sửa đổi, bổ sung các Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để điều chỉnh các nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chưa đúng với nguyên tắc phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, thời gian thực hiện là 02 năm 2025-2026.

Ngày 05 tháng 8 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 1671/QĐ-TTg về phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong đó có phương án cắt giảm các thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, yêu cầu sửa 04 Nghị định: Nghị định số 59/2017/NĐ-CP: sửa đổi Điều 9, Điều 10, Điều 15, khoản 2 Điều 17; Nghị định số 69/2010/NĐ-CP: sửa đổi Điều 18, Điều 23, Điều 28, Điều 33; Nghị định số 108/2011/NĐ-CP: sửa đổi khoản 1 Điều 1; Nghị định số 118/2020/NĐ-CP: sửa đổi khoản 1, khoản 6, khoản 10, khoản 11, khoản 13, khoản 14, khoản 15 và khoản 16 Điều 1.

Trên cơ sở yêu cầu: “Các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát văn bản đã tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình; đề xuất phương án phân định thẩm quyền, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực khi tổ

chức chính quyền địa phương hai cấp...” tại Công văn số 393/TTg-PL ngày 05 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát và xử lý các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) liên quan đến việc sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, thực hiện quy định nêu trên, ngày 12 tháng 06 năm 2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 131/2025/NĐ-CP quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (trong đó lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học) để triển khai thực thi quy định tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được thực hiện thông suốt bảo đảm hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của bộ máy nhà nước và toàn xã hội, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp. Đồng thời, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc sắp xếp tổ chức chính quyền hai cấp ở địa phương theo tinh thần “vừa chạy vừa xếp hàng”, bảo đảm thực hiện chủ trương của Đảng, các quyết định về sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước của cấp có thẩm quyền được triển khai nhanh nhất, thuận lợi nhất sau khi được thông qua.

+ Về thực tiễn quản lý nhà nước về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, các nội dung rà soát, đơn giản hoá các quy định đảm bảo tổng thể, toàn diện và sự thống nhất trong hệ thống pháp luật, bảo đảm phù hợp với thực tế, nâng cao hiệu quả, hiệu lực.

(1) Đối với quản lý sinh vật biến đổi gen và sinh vật chỉnh sửa gen

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ sinh học, các công nghệ chỉnh sửa gen (gene editing) như CRISPR/Cas9, TALENs và ZFN đã trở thành công cụ đột phá, cho phép thay đổi chính xác trình tự vật liệu di truyền trong hệ gen của sinh vật mà không nhất thiết phải đưa vật liệu di truyền ngoại lai vào. Khác với công nghệ biến đổi gen truyền thống (recombinant DNA technology) — vốn dựa trên việc chèn, tổ hợp hoặc chuyển gen từ loài khác, công nghệ chỉnh sửa gen cho phép:

(i) Cắt bỏ (knock-out), chèn (knock-in), sửa thay thế hoặc điều chỉnh biểu hiện của gen ngay trong hệ gen bản địa;

(ii) Tạo ra các đột biến định hướng tương tự như đột biến tự nhiên, nên sản phẩm cuối cùng có thể không chứa DNA ngoại lai;

(iii) Thực hiện nhanh hơn, chính xác hơn và ít chi phí hơn nhiều so với kỹ thuật chuyển gen truyền thống.

(2) Sự khác biệt căn bản này đặt ra vấn đề pháp lý mới:

(i) Liệu sinh vật được chỉnh sửa gen nhưng không chứa DNA ngoại lai có được xem là sinh vật biến đổi gen (GMO) theo quy định của Nghị định số 69/2010/NĐ-CP. Trong khi phạm vi điều chỉnh của Nghị định 69/2010/NĐ-CP hiện nay chỉ áp dụng cho sinh vật có gen được tạo ra bởi kỹ thuật tái tổ hợp truyền thống song chưa định nghĩa hoặc đề cập rõ ràng đến công nghệ chỉnh sửa gen.

(ii) Trên thực tế, nhiều sản phẩm chỉnh sửa gen không thể phân biệt bằng kỹ thuật phát hiện hiện nay, gây khó khăn trong kiểm nghiệm, dán nhãn và kiểm soát rủi ro.

Do đó, sự xuất hiện của công nghệ chỉnh sửa gen đã làm thay đổi bản chất đối tượng quản lý, buộc Việt Nam phải xem xét cập nhật phạm vi, khái niệm và tiêu chí nhận diện sinh vật công nghệ gen trong khuôn khổ pháp luật về an toàn sinh học.

+ Tiếp cận nguồn gen

Quy định hiện hành về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích mặc dù đã góp phần thiết lập cơ chế quản lý minh bạch, nhưng trong thực tế triển khai còn nhiều bước, nhiều tầng nấc thủ tục, gây khó khăn cho tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động nghiên cứu, khai thác và hợp tác quốc tế.

Một số “điểm nghẽn” cụ thể gồm:

(1) Yêu cầu xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn gen được tiếp cận. Trên thực tế, Ủy ban nhân dân cấp xã không có chức năng chuyên môn hoặc năng lực thẩm định nội dung hợp đồng, dẫn đến việc xác nhận mang tính hình thức, kéo dài thời gian xử lý mà không tăng tính pháp lý cho hợp đồng.

(2) Thủ tục đăng ký và cấp phép trùng lặp: Tổ chức, cá nhân sau khi đăng ký tiếp cận nguồn gen với cơ quan có thẩm quyền và ký kết hợp đồng chia sẻ lợi ích, lại phải nộp lại hồ sơ cho cùng cơ quan đó để được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen. Việc “vòng lặp thủ tục” này làm tăng chi phí, thời gian và khối lượng hồ sơ hành chính, trong khi bản chất thông tin không thay đổi so với giai đoạn đăng ký ban đầu.

(3) Hồ sơ yêu cầu phức tạp, nhiều loại văn bản chồng chéo: Ngoài các giấy tờ nêu trên, tổ chức, cá nhân còn phải nộp thêm văn bản chấp thuận của bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với trường hợp nguồn gen thuộc danh mục “tiếp cận, sử dụng có điều kiện”. Thủ tục này phát sinh giai đoạn xin ý kiến và phê duyệt bổ sung, dẫn đến tăng thêm một bước hành chính không được quy định rõ về trình tự, thời hạn và trách nhiệm phối hợp giữa các Bộ, ngành.

Xuất phát từ những nội dung trên, việc sửa đổi các nghị định của lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là rất cần thiết nhằm đảm bảo tính thống nhất trong văn bản quy phạm pháp luật, tăng cường tính chủ động của chính quyền địa phương, không làm gián đoạn hoạt động của bộ máy nhà nước, không ảnh hưởng tới quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người dân khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định được bố cục gồm 07 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi một số điều của Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học (Nghị định số 65/2010/NĐ-CP).

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp) (Nghị định số 69/2010/NĐ-CP).

- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen (Nghị định số 59/2017/NĐ-CP).

- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước (Nghị định số 66/2019/NĐ-CP).

- Điều 5. Trách nhiệm thực hiện.

- Điều 6. Hiệu lực thi hành.

- Điều 7. Quy định chuyển tiếp.

Quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen sẽ hết hiệu lực khi Nghị định này có hiệu lực.

Đối với Hồ sơ đề nghị công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

Đối với Hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

Đối với trường hợp sử dụng sinh vật sinh biến đổi gen trong điều kiện sản xuất khép kín mà chưa được cấp Giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín theo quy định của Nghị định này, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng sinh vật sinh biến đổi gen trong sản xuất khép kín phải thực hiện đăng ký theo quy định của Nghị định này.

Đối với Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép tiếp cận nguồn gen đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

Đối với Hồ sơ đề nghị đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

Đối với trường hợp đã lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước nhưng chưa tổ chức thẩm định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Đối với trường hợp đã thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc quyết thành lập khu bảo tồn đất ngập nước thực hiện theo quy định của Nghị định này.

28. Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đề ra một trong các giải pháp chủ yếu là “Rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về biển theo hướng phát triển bền vững, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chuẩn mực luật pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.”.

+ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “*Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*” đã xác định mục tiêu tổng quát “*Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng...*”, với một trong các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể là “*rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của Đảng, Nhà nước về tổ chức bộ máy của các cấp, các ngành, các địa phương, bảo đảm đồng bộ, thống nhất*”.

+ Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới, đã đề ra nhiệm vụ “*Tập trung cao nhất các nguồn lực để tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị để phát triển nhanh và bền vững đất nước; việc phân định thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp, thẩm quyền liên thông giữa 3 cấp (Trung ương, cấp tỉnh, cấp xã) cho từng lĩnh vực, xoá chồng lấn, bỏ trống nhiệm vụ, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, rõ ràng theo các kết luận của Trung ương, phù hợp với các dự thảo văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng, Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)... Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính bảo đảm hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; đề xuất phương án xử lý phù hợp, khắc phục ngay những vướng mắc, bất cập; trong năm 2025, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương tập trung hoàn thành việc ban hành đầy đủ các quy định, hướng dẫn về quy trình công tác, hồ sơ, thủ tục hành chính... đã phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho cấp tỉnh, cấp xã; bảo đảm tinh gọn về quy trình, cắt giảm mọi thủ tục không cần thiết, đơn giản hoá tối đa TTHC, chuẩn hoá, số hoá hồ sơ, dễ làm, dễ kiểm tra, dễ giám sát, phù hợp với trình độ, năng lực cán bộ, yêu cầu thực tiễn khi vận hành tổ chức bộ máy mới” (Mục II.2).*

+ Kết luận số 21-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ “*Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy*

hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".

+ Kết luận số 126-KL/TW ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 đã đề ra nhiệm vụ: *"Nghiên cứu định hướng tiếp tục sắp xếp bỏ cấp hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tiếp tục sắp xếp cấp xã phù hợp với mô hình tổ chức mới, đề xuất tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cấp xã; định hướng sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh; đề xuất chủ trương sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật có liên quan".*

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, đặt ra mục tiêu đến năm 2030: *"Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những "điểm nghẽn" do quy định pháp luật. Năm 2027, hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản pháp luật bảo đảm cơ sở pháp lý đồng bộ cho hoạt động của bộ máy nhà nước theo mô hình chính quyền 2 cấp...."*. Đồng thời yêu cầu: *"Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm" và "việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn" và "... Thường xuyên đánh giá hiệu quả của pháp luật sau ban hành, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và xây dựng cơ chế kịp thời nhận diện, xử lý tổng thể, đồng bộ, tháo gỡ nhanh nhất những "điểm nghẽn" có nguyên nhân từ quy định của pháp luật..."* (mục III.3).

+ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó yêu cầu: *"Đổi mới tư duy xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật bảo đảm nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sử dụng các công cụ thị trường để điều tiết nền kinh tế; giảm thiểu sự can thiệp và xoá bỏ các rào cản hành chính, cơ chế "xin - cho", tư duy "không quản được thì cấm"..."* (Mục III.2.1).

+ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 đã được Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; trong Luật này

đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (Điều 11) và Luật Thủy sản (Điều 14).

+ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026, đặt ra mục tiêu năm 2025: Cắt giảm, đơn giản hoá ngay TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các TTHC, 30% chi phí tuân thủ TTHC.

+ Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Cơ sở thực tiễn

Việc xây dựng dự thảo Nghị định là cần thiết, do dự thảo Nghị định tập trung quy định một số nội dung cấp bách sau:

+ Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15

Căn cứ quy định của Luật số 146/2025/QH15, dự thảo Nghị định cần quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các nội dung đã được sửa đổi, bổ sung liên quan đến thẩm quyền cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam, cấp Giấy phép nhận chìm ở biển; thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; bỏ quy định về giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển và một số nội dung khác có sự thay đổi cần sửa đổi, bổ sung trong Nghị định số 40/2016/NĐ-CP, Nghị định số 41/2016/NĐ-CP và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP để bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất.

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định để cắt giảm, đơn giản hoá quy định, thủ tục hành chính; xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, vấn đề phát sinh từ thực tiễn

Trong quá trình triển khai, thực hiện Nghị định số 40/2016/NĐ-CP, Nghị định số 41/2016/NĐ-CP và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã xuất hiện một số khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam, cấp Giấy phép nhận chìm ở biển

đối với dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm, việc giao khu vực biển; trong đó, cần sửa đổi các quy định về hồ sơ, tài liệu cho đơn giản, bỏ các thành phần hồ sơ đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu quốc gia, giảm chi phí tuân thủ; cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, quy định rõ ràng, minh bạch các bước và kết quả giải quyết trong trình tự, thủ tục...; thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025; bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các TTHC, 30% chi phí tuân thủ TTHC theo yêu cầu tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026; sửa đổi, bổ sung các quy định về việc tiếp nhận hồ sơ, trình tự, thủ tục giải quyết phù hợp theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định để phù hợp sắp xếp tổ chức bộ máy, tổ chức chính quyền 2 cấp; phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực biển và hải đảo

Các nội dung về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực biển và hải đảo đã được quy định tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; cơ bản các nội dung này đã được Luật hóa trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 (ngoại trừ các quy định liên quan đến giao khu vực biển chưa được Luật hóa do không thuộc phạm vi điều chỉnh); sẽ được rà soát, cập nhật, quy định trong Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

Đối với các nội dung về giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cần tiếp tục rà soát, đánh giá, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung trong Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo để bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thực hiện có hiệu quả.

Sau khi Nghị định này được Chính phủ ban hành sẽ bãi bỏ các quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực biển và hải đảo tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP và Nghị định 136/2025/NĐ-CP.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định được bố cục gồm 4 chương và 47 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, cụ thể như sau:

- Chương I. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP: gồm 15 điều;

- Chương II. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2016/NĐ-CP: gồm 6 điều;

- Chương III. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP: gồm 24 điều;

- Chương IV. Điều khoản thi hành (gồm 2 điều).

Nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP

- Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật số 146/2025/QH15

Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh; việc lập, trình và thực hiện Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thẩm quyền và việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển; bãi bỏ thủ tục cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển; sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến việc không phải thực hiện thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm ở biển; quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 1, 4, 8, 9, 10, 12 và khoản 13 Điều 11 Luật số 146/2025/QH15.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định để cắt giảm, đơn giản hoá quy định, thủ tục hành chính

+ Cắt bỏ thủ tục hành chính cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển; cắt bỏ thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển đối với trường hợp tên tổ chức, cá nhân được phép nhận chìm ở biển có sự thay đổi.

+ Sửa đổi, bổ sung, quy định rõ về các trường hợp trong quá trình thực hiện Giấy phép nhận chìm ở biển có thay đổi nhưng chỉ cần thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, không phải thực hiện thủ tục sửa

đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển để cắt giảm thủ tục hành chính tổ chức, cá nhân phải thực hiện; đồng thời thể hiện rõ các trường hợp phải sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển, bổ sung đối với trường hợp thay đổi mà thuộc trường hợp phải thực hiện đánh giá tác động môi trường để phù hợp quy định mới tại Luật số 146/2025/QH15 liên quan đến việc thực hiện lồng ghép thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp Giấy phép nhận chìm ở biển.

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển:

(1) Cắt giảm thời hạn xem xét, tiếp nhận hồ sơ; thời hạn thẩm định, lấy ý kiến hồ sơ; thời hạn kiểm tra thực địa; thời hạn trình, quyết định giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển; bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các TTHC, 30% chi phí tuân thủ TTHC theo yêu cầu tại Nghị quyết số 66/NQ-CP; thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025;

(2) Sửa đổi, bổ sung các quy định về cách thức nộp hồ sơ, việc tiếp nhận hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính; quy định rõ ràng, minh bạch các bước và kết quả giải quyết trong trình tự, thủ tục thực hiện cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển; phù hợp theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

(3) Đơn giản hóa thành phần hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển: quy định lập sơ đồ khu vực biển thay cho việc lập bản đồ khu vực biển đề nghị sử dụng để nhận chìm ở biển để giảm chi phí tuân thủ; bổ sung quy định không yêu cầu phải nộp các văn bản, tài liệu nếu đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định để xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, vấn đề phát sinh từ thực tiễn

+ Bổ sung quy định cụ thể về thời hạn lấy ý kiến đối với Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ của tỉnh, thành phố; chỉnh sửa quy định về thời hạn công bố hành lang bảo vệ bờ biển cho đầy đủ, chặt chẽ, tăng cường trách nhiệm của các cơ quan nhà nước.

+ Bổ sung quy định trường hợp thực hiện rà soát, cập nhật, chỉnh lý đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm để phù hợp với thực tế loại hình bờ biển theo nguyên tắc đã được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP (được bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP) làm căn cứ, cơ sở triển khai; giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về phân quyền, phân cấp

Tại Nghị định số 136/2025/NĐ-CP đã quy định phân quyền, phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ: (i) tại khoản 1 Điều 52 phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc chấp thuận hoạt động khai thác khoáng sản trong khu vực cấm hoạt động của hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; (ii) tại khoản 1 Điều 54 phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chấp thuận việc khai hoang, lấn biển, thăm dò khoáng sản, dầu khí trong khu vực hạn chế các hoạt động của hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã rà soát các quy định tại Luật Địa chất và Khoáng sản, Luật Dầu khí, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (trong đó đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo) nhận thấy đối với nội dung phân quyền, phân cấp nêu trên có sự chưa phù hợp; lý do hiện nay, pháp luật hiện hành quy định thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản gồm Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, phê duyệt các dự án dầu khí thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ; vì vậy, việc cho phép thực hiện các hoạt động khai thác, thăm dò khoáng sản, dầu khí đối với trường hợp đặc biệt trong hành lang bảo vệ bờ biển cần cơ quan có thẩm quyền cao hơn là Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

Do đó, dự thảo Nghị định đề xuất bãi bỏ nội dung phân quyền, phân cấp tại khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; giữ nguyên thẩm quyền như quy định hiện hành tại khoản 1 Điều 24 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và khoản 2 Điều 41 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP.

Nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2016/NĐ-CP

- Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật số 146/2025/QH15

Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học; bãi bỏ thủ tục cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu

khoa học để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật số 146/2025/QH15.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định để cắt giảm, đơn giản hoá quy định, thủ tục hành chính

- Cắt bỏ thủ tục hành chính cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về phương thức, thời gian gửi hồ sơ; cách thức nộp hồ sơ, việc tiếp nhận hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính; quy định rõ ràng, minh bạch các bước và kết quả giải quyết trong trình tự, thủ tục thực hiện cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học; phù hợp theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP

- Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật số 146/2025/QH15

Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến việc bãi bỏ Giấy phép nuôi trồng thủy sản đối với trường hợp giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 14 Luật số 146/2025/QH15.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định để cắt giảm, đơn giản hoá quy định, thủ tục hành chính

- + Sửa đổi, bổ sung các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển:

(1) Cắt giảm thời hạn xem xét, tiếp nhận hồ sơ; thời hạn thẩm định, lấy ý kiến hồ sơ; thời hạn kiểm tra thực địa; thời hạn trình, quyết định giải quyết hồ sơ đề nghị giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các TTHC, 30% chi phí tuân thủ TTHC theo yêu cầu tại Nghị quyết số 66/NQ-CP; thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2025;

(2) Sửa đổi, bổ sung các quy định về cách thức nộp hồ sơ, việc tiếp nhận hồ

sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính; quy định rõ ràng, minh bạch các bước và kết quả giải quyết trong trình tự, thủ tục thực hiện giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; phù hợp theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

(3) Đơn giản hóa thành phần hồ sơ đề nghị giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển: quy định lập sơ đồ khu vực biển thay cho việc lập bản đồ khu vực biển để giảm chi phí tuân thủ; bổ sung quy định không yêu cầu phải nộp các văn bản, tài liệu nếu đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia; bỏ bản đồ khu vực biển trong thành phần hồ sơ đề nghị giao khu vực biển của cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Điều 44 Luật Thủy sản.

+ Điều chỉnh một phần thủ tục hành chính trả lại khu vực biển (đối với trường hợp trả lại một phần khu vực biển đã được giao) sang thủ tục sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển để tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định để phù hợp sắp xếp tổ chức bộ máy, tổ chức chính quyền 2 cấp; phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp

Sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo thẩm quyền đã phân cấp, phân định thẩm quyền tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

Tuy nhiên, đối với thẩm quyền giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xin được báo cáo và đề xuất điều chỉnh, cụ thể như sau:

Quy định về thẩm quyền giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển trong pháp luật về giao khu vực biển từ Nghị định số 51/2014/NĐ-CP đến Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP) cơ bản phân định thẩm quyền giữa trung ương và địa phương trên cơ sở vị trí, phạm vi khu vực biển: trong và ngoài 03 hải lý theo Nghị định số 51/2014/NĐ-CP, trong và ngoài 06 hải lý theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP.

Thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và chủ trương tăng cường phân cấp, phân quyền, thẩm quyền giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển đã được tiếp tục phân cấp, phân định thẩm quyền tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; theo đó, việc phân định thẩm quyền giữa trung ương và địa phương trên cơ sở ranh giới quản lý hành chính trên biển theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Biển Việt Nam (được bổ sung bởi khoản 1 Điều 52 Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025). Cấp có thẩm quyền giao khu vực biển theo quy định gồm 03 cấp: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Quy định về thẩm quyền nêu trên được xây dựng phù hợp, đồng bộ, thống nhất với hầu hết pháp luật ngành có liên quan tại thời điểm đó, như quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (quy định về vùng bờ, quy định về thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển), quy định của Luật Thủy sản (về giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản); quy định này phù hợp với tính chất đặc thù trong quản lý nhà nước về biển và hải đảo, phù hợp với năng lực thực tiễn quản lý nhà nước, đồng thời cũng đảm bảo tuân thủ triệt để chủ trương phân cấp, phân quyền.

Để đồng bộ, thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Biển Việt Nam (được bổ sung bởi khoản 1 Điều 52 Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025); tại một số Luật vừa được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 đã sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan đến phân định thẩm quyền giữa trung ương và địa phương căn cứ trên ranh giới quản lý hành chính trên biển như các quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Luật Thủy sản; Luật Địa chất và Khoáng sản...

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đầu tư vừa được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 10 thì các dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao khu vực biển là dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (khoản 10 Điều 24) và thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (điểm a khoản 3 Điều 25).

Do vậy, nếu quy định thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển đối với các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có một số vấn đề không phù hợp:

(1) Khác với đất liền, trên biển có những phạm vi không gian vùng biển hoàn toàn chỉ thuộc phạm vi quản lý hành chính của Trung ương, không thuộc phạm vi

quản lý hành chính của địa phương nào (vùng biển nằm ngoài phạm vi ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh); cùng với đó, cũng không có ranh giới nào có thể xác định phạm vi để phân quyền, phân cấp cho từng địa phương cụ thể được thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trên đó; cũng không xác định được Chủ tịch Ủy ban nhân dân của tỉnh nào là người có thẩm quyền giao khu vực biển cho việc thực hiện dự án đầu tư nằm ngoài phạm vi quản lý hành chính của địa phương;

(2) Các quốc gia có biển trên thế giới thường chỉ phân thẩm quyền cho chính quyền địa phương ở một phạm vi giới hạn (thường trong khoảng từ 03 đến 12 hải lý tính từ bờ biển). Bên cạnh đó, khi Chính phủ đã phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Biển Việt Nam thì việc giao thẩm quyền cho cấp tỉnh vượt ra ngoài phạm vi ranh giới quản lý hành chính trên biển của địa phương sẽ làm giảm ý nghĩa của việc phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển; có thể phát sinh những vấn đề trong chồng lấn về thẩm quyền, khó khăn trong phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý của các cấp, các cơ quan, đơn vị, khó khăn trong tổ chức thực hiện;

(3) Việc giao thẩm quyền (hay phân quyền) phải gắn liền với nguồn lực bảo đảm cho việc thực hiện cũng như trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát; tuy nhiên, đối với các vùng biển ngoài xa thì không phải địa phương nào cũng có đủ nguồn lực đáp ứng.

Với các nội dung nêu trên, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề xuất điều chỉnh quy định về thẩm quyền giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển dựa trên cơ sở vị trí, phạm vi khu vực biển trong và ngoài phạm vi ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh; thể hiện tại quy định sửa đổi, bổ sung Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (Điều 28 Chương III dự thảo Nghị định).

- Sửa đổi, bổ sung các quy định để xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, vấn đề phát sinh từ thực tiễn

+ Sửa đổi, bổ sung quy định trong trường hợp khi có nhiều tổ chức, cá nhân đề nghị giao khu vực biển mà có sự chồng lấn, trùng nhau về vị trí, phạm vi khu vực biển đề nghị giao thì xử lý, giải quyết hồ sơ của tổ chức, cá nhân được cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp nhận trước.

+ Bổ sung trường hợp thay đổi dẫn đến giảm diện tích sử dụng khu vực biển được xem xét, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (quy định trước đây chỉ đối với trường hợp tăng diện tích sử dụng khu vực biển; đối với trường hợp giảm diện tích sử dụng khu vực biển phải thực hiện thủ tục trả lại một phần diện tích khu vực biển).

+ Sửa đổi, bổ sung, làm rõ một số khái niệm, nội dung quy định còn có vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện, như: về giải thích từ ngữ khu vực biển giao cho tổ chức, cá nhân; khu vực biển liên vùng; vùng biển 03 hải lý, 06 hải lý; ranh giới khu vực biển; văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển; các trường hợp từ chối giao khu vực biển.

Nội dung cắt giảm thủ tục hành chính

- Dự thảo Nghị định đã cắt bỏ 03 thủ tục hành chính gồm: (i) thủ tục cấp lại giấy phép nhận chìm ở biển tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP; (ii) thủ tục cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam tại Nghị định số 41/2016/NĐ-CP; (iii) thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển đối với trường hợp tên tổ chức, cá nhân được phép nhận chìm ở biển có sự thay đổi.

- Dự thảo Nghị định đã cắt giảm, đơn giản hoá quy định, thủ tục hành chính, cắt giảm 31.33% chi phí tuân thủ và 35% thời gian giải quyết thủ tục hành chính: sửa đổi, bổ sung các quy định về hồ sơ, bãi bỏ hoặc không yêu cầu nộp các văn bản, tài liệu trong thành phần hồ sơ nếu đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu quốc gia; cắt giảm thời hạn xem xét, tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, lấy ý kiến, kiểm tra thực địa, thời hạn trình, quyết định giải quyết hồ sơ; sửa đổi, bổ sung các quy định về cách thức nộp, việc tiếp nhận hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính; sửa đổi, bổ sung các quy định về trình tự, thủ tục giải quyết thủ tục hành chính; đẩy mạnh việc chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính; quy định rõ ràng, minh bạch các bước và kết quả giải quyết trong trình tự, thủ tục giải quyết thủ tục hành chính, bảo đảm rõ ràng, công khai, minh bạch, giảm chi phí tuân thủ.

29. Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành

Cơ sở chính trị: Các Nghị quyết, Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng; trong đó tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành

pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới với nêu quan điểm chỉ đạo: Đổi mới toàn diện công tác xây dựng pháp luật, bảo đảm hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi; Tăng cường thực thi pháp luật, xử lý nghiêm các vi phạm, bảo đảm pháp luật được áp dụng công bằng, hiệu quả; Pháp luật phải thực sự là công cụ quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh.

Cơ sở pháp lý: Tại khoản 1, khoản 3 Điều 153 Luật Đất đai năm 2024 giao Chính phủ quy định cụ thể về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản thu ngân sách từ đất đai khác. Tại khoản 8 Điều 3; khoản 7 Điều 4; điểm c, điểm e khoản 9 Điều 4; các khoản 1, 2, 6 Điều 5; khoản 7 Điều 7, Điều 10 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung liên quan đến tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Cơ sở thực tiễn: Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2025 quy định về các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, Nghị định số 104/2024/NĐ-CP). Nội dung của 03 Nghị định được xây dựng theo nguyên tắc quy định cụ thể các điều, khoản mà Luật Đất đai năm 2024 giao cho Chính phủ quy định chi tiết liên quan đến tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, Quỹ phát triển đất.

Việc Chính phủ ban hành quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cùng với các Nghị định: Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ), quy định về giá đất (Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ); quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ), quy định về về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai (Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ), sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ) theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, có hiệu lực thi hành đồng thời với thời điểm có hiệu lực của Luật đã kịp thời đưa các quy định mới của pháp luật vào cuộc sống, góp phần giải quyết các vấn đề phát sinh trong

thực tiễn, khơi thông nguồn lực về đất đai. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Luật Đất đai năm 2024 có phát sinh một số khó khăn, vướng mắc; ngày 11 tháng 12 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; trong đó có một số nội dung liên quan đến tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, giá đất,... và giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 3, khoản 7 Điều 4, điểm c, điểm e khoản 9 Điều 4, khoản 1, khoản 2, khoản 6 Điều 5, khoản 7 Điều 7, Điều 10 Nghị quyết số 254/2025/QH15.

Từ cơ sở trên, để thực hiện được những quy định mới liên quan đến tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại Nghị quyết số 254/2025/QH15 áp dụng trên thực tế thì việc ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhằm bảo đảm quá trình thực hiện được liên tục, thông suốt là cần thiết và có cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý.

- Mục đích ban hành:

+ Quy định chi tiết thi hành các điều, khoản, điểm được Quốc hội giao Chính phủ tại Nghị quyết số 254/2025/QH15;

+ Đồng thời, rà soát để sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ) quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thống nhất và đồng bộ với các nội dung mới đã được quy định tại Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, bảo đảm quá trình thực hiện được liên tục, thông suốt.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 chương, 14 điều quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, cụ thể như sau:

- Chương I gồm 02 Điều (Điều 1 và Điều 2) quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng;

- Chương II gồm 10 điều (từ Điều 3 đến Điều 12) quy định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội.

- Chương III về điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 13 và Điều 14) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11

năm 2025) của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thực hiện.

Nội dung chủ yếu

- Về căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

Thế chế hóa quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 6 Điều 5 Nghị quyết số 254/2025/NĐ-CP, tại Điều 3, Điều 4 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định về căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo hướng bổ sung căn cứ tính tiền: (1) Chi phí xây dựng hạ tầng được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng và được ghi trong Phiếu chuyển thông tin của Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông gửi cơ quan thuế; (2) Tỷ lệ tính thu tiền sử dụng đất so với quy định hiện hành tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 291/2025/NĐ-CP). Đồng thời, điều chỉnh quy định về giá đất tính tiền sử dụng đất cho phù hợp với quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH1 (Bảng giá đất) và Điều 8 Nghị quyết số 254/2025/QH15 (hệ số điều chỉnh giá đất).

Hơn nữa, Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định cụ thể trường hợp trường hợp giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất là giá đất cụ thể hoặc trường hợp hệ số điều chỉnh giá đất hoặc bảng giá đất được xác định chưa bao gồm chi phí xây dựng hạ tầng thì căn cứ tính tiền sử dụng đất không bao gồm chi phí xây dựng hạ tầng của dự án.

- Về tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất (theo quy định tại điểm b khoản 2 và điểm d khoản 13 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15)

Tại Điều 5 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định về tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp người sử dụng đất thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau đó được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư mà có 01 phần diện tích được Nhà nước thu hồi đất và giao cho nhà đầu tư không thông qua đấu giá, đấu thầu theo quy định tại điểm b khoản 2 và điểm d khoản 13 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 (trường hợp đã thỏa thuận được trên 75% diện tích đất và trên 75% số lượng người sử dụng đất) theo hướng: Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất như trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất (bằng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của mục đích sử dụng đất mới trừ tiền đất trước khi chuyển mục đích tính (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất) trên toàn bộ dự án (không phân biệt diện tích đất nhà đầu tư tự nhận thỏa thuận và diện tích đất Nhà nước thu hồi và giao cho nhà đầu tư)). Đối với diện tích đất Nhà nước thu hồi và giao

cho nhà đầu tư thì tiền đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất của diện tích đất Nhà nước thu hồi là chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Về tính tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao, đất nông nghiệp sang đất ở

Căn cứ quy định tại khoản 10 Điều 4, khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị quyết số 254/2025/QH15 về tính tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở; chuyển từ đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền đất ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền sử dụng đất hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng sang đất ở, tại Điều 6 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định cụ thể các nội dung về:

- Nguyên tắc áp dụng mức thu tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 Nghị quyết số 254/2025/QH15 khi chuyển mục đích sử dụng đất; cụ thể: (1) Việc tính tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao, đất nông nghiệp sang đất ở được áp dụng một lần cho một hộ gia đình, cá nhân và được tính trên 01 thửa đất do hộ gia đình, cá nhân lựa chọn; (2) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhiều thửa đất thì được lựa chọn 01 (một) thửa đất để áp dụng tính tiền sử dụng đất theo quy định này và phải cam kết và chịu trách nhiệm về cam kết của mình, thể hiện tại đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời, quy định chế tài xử lý trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân không thực hiện đúng cam kết khi nộp đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất; (3) Thời điểm tính số lần chuyển mục đích sử dụng đất sử dụng đất, xác định hạn mức giao đất ở, lựa chọn thửa đất chuyển mục đích sử dụng đất để làm căn cứ áp dụng quy định về tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp nêu trên được tính từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

- Việc xác định hạn mức giao đất ở để tính tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất;

- Giá đất ở và giá đất nông nghiệp để tính tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp nêu trên là giá đất trên Bảng giá đất.

Đồng thời, tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định về việc xử lý chuyển tiếp đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày Nghị quyết số 254/2025/QH15 có hiệu lực thi hành; trong đó quy định cụ thể thời hạn thực hiện việc tính, tính lại

tiền sử dụng đất làm cơ sở hoàn trả, hoàn trả chênh lệch tiền sử dụng đất cho người sử dụng đất chậm nhất trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Về tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được miễn, giảm đối với trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê để thực hiện dự án đầu tư có mục đích kinh doanh, đã được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất mà nay chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 33 Luật Đất đai năm 2024

Cụ thể hóa quy định tại khoản 7 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/NĐ-CP, tại Điều 7 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định đối với trường hợp nêu trên, người sử dụng đất phải nộp cho Nhà nước:

- Khoản tiền tương ứng với số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được miễn, giảm được tính theo chính sách tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; riêng giá đất để tính khoản tiền này là giá đất trong bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

- Đồng thời, để đảm bảo phù hợp, đồng bộ với pháp luật hiện hành tại điểm b khoản 3 Điều 33 Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 103/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 291/2025/NĐ-CP), tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định người sử dụng đất phải nộp khoản thu bổ sung đối với thời gian kể từ ngày được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đến ngày chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng, góp vốn (khoản thu bổ sung phải nộp theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024, khoản 2 Điều 50, khoản 9 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 291/2025/NĐ-CP) là 3,6%/năm thay cho khoản thu bổ sung phải nộp là 10,8%/năm theo pháp luật về quản lý thuế theo quy định hiện hành tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP) nhằm tháo gỡ vướng mắc khó khăn theo đúng tinh thần Nghị quyết số 254/2025/QH15.

Về xử lý tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà nhà đầu tư đã ứng trước theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

Căn cứ quy định tại khoản 8, khoản 14 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15, để đảm bảo rõ ràng trong tổ chức thực hiện việc tính, thu, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhà đầu tư đã ứng trước theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Luật Đất đai, đặc biệt đối với trường hợp dự án đầu tư có nhiều hình thức sử dụng đất (giao đất không

thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất) và trường hợp dự án có nhiều quyết định giao đất, cho thuê đất, tại Điều 8 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định: (1) Việc khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà nhà đầu tư đã ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp được tính cho toàn bộ dự án và theo quy định tại Nghị định số 291/2025/NĐ-CP (ưu tiên trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần, còn lại thì trừ vào tiền thuê đất hằng năm); (2) Trường hợp giao đất, cho thuê đất theo tiến độ của dự án đầu tư hoặc theo tiến độ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì việc tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xử lý kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án được thực hiện theo từng quyết định giao đất, cho thuê đất và thực hiện như nguyên tắc tại điểm (1) nêu trên; (3) Đồng thời, quy định việc khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vào tiền tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp không áp dụng đối với thời gian sử dụng đất tăng thêm do được gia hạn, điều chỉnh thời gian sử dụng đất.

Về tính tiền thuê đất phải nộp đối với nhà đầu tư mới thay thế cho nhà đầu tư đã giải thể, phá sản; nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 254/2025/QH15

Việc tính tiền thuê đất đối với trường hợp được phép điều chỉnh thời hạn sử dụng đất đã được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP; do đó, tại Điều 8 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định theo hướng dẫn chiều việc tính tiền thuê đất đối với trường hợp nêu trên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP. Theo đó, việc tính tiền thuê đất thực hiện theo chính sách và giá đất tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án.

Về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các trường hợp khác

Cụ thể hóa quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 Nghị quyết số 254/2025/QH15 về việc giao Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất chưa được quy định tại khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai, tại Điều 10 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định: (1) Căn cứ giải pháp điều hành kinh tế - xã hội hằng năm của Chính phủ, Bộ Tài chính chủ trì trình Chính phủ xem xét, quy định việc giảm tiền thuê đất hằng năm; (2) Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các trường hợp khác chưa được quy định tại khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 230/2025/NĐ-CP. Trường hợp tại Nghị định số 230/2025/NĐ-CP chưa quy định thì các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trình Chính phủ quyết định

dưới. Đồng thời, quy định trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương trong việc đề xuất miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các trường hợp khác chưa được quy định tại khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai; (3) Ngoài ra, tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định bổ sung việc miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê và giảm tiền sử dụng đất hằng năm đối với một số trường hợp theo đề xuất của các bộ.

Để xử lý vướng mắc khi thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024 về việc người sử dụng đất được miễn tiền thuê đất không phải thực hiện thủ tục đề nghị miễn tiền thuê đất (bao gồm cả trường hợp được Nhà nước cho thuê đất và miễn tiền thuê đất một số năm) thì không rõ cơ quan nào xác định đối tượng, thời gian miễn tiền thuê đất theo quy định, khó khăn cho cơ quan quản lý thu trong việc thu tiền thuê đất sau khi kết thúc thời gian miễn tiền thuê đất một số năm; cụ thể hóa quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 254/2025/NĐ-CP, tại Điều 11 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định trường hợp được Nhà nước cho thuê đất và được miễn tiền thuê đất một số năm thì người sử dụng đất phải làm thủ tục để được miễn tiền thuê đất một số năm theo quy định; trường hợp không làm thủ tục để được miễn tiền thuê đất thì phải nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật; trường hợp chậm làm thủ tục để được miễn tiền thuê đất thì người sử dụng đất chỉ được miễn tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi miễn tiền thuê đất còn lại tính từ thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ để được miễn tiền thuê đất theo quy định; khoảng thời gian chậm làm thủ tục không được miễn tiền thuê đất.

Đồng thời, quy định riêng đối với trường hợp giảm tiền thuê đất hằng năm theo quy định của Chính phủ trong thực tiễn điều hành kinh tế - xã hội hằng năm thì người sử dụng đất không phải thực hiện thủ tục đề nghị giảm tiền thuê đất, cơ quan thuế sẽ căn cứ hồ sơ theo dõi, quản lý số thu tiền thuê đất hằng năm để xác định và thông báo số tiền thuê đất được giảm, số tiền thuê đất phải nộp và gửi cho người sử dụng đất.

Về xử lý chuyển tiếp tiền thuê đất của đơn vị sự nghiệp công lập

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 9 Điều 4 Nghị quyết số 254/2025/QH15, tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định xử lý chuyển tiếp về tiền thuê đất của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trường hợp chuyển hình thức thuê đất sang giao đất không thu tiền sử dụng đất theo Luật Đất đai, cụ thể quy định xử lý riêng đối với từng trường hợp:

- Đối với diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập (trừ diện tích đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thuộc trường hợp được Nhà nước cho thuê đất theo quy định

của Luật Đất đai năm 2013); nay thuộc trường hợp chuyển hình thức thuê đất sang hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và cơ quan thuế chưa ban hành thông báo nộp tiền thuê đất hoặc đã ban hành thông báo nộp tiền thuê đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất (nếu có) mà đơn vị sự nghiệp công lập chưa nộp hoặc chưa nộp đủ tiền theo thông báo thì không phải nộp tiền thuê đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất (nếu có) đối với thời hạn đã sử dụng đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 cho đến khi hoàn thành các thủ tục chuyển hình thức sử dụng đất; trường hợp đã nộp tiền thuê đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất (nếu có) trước ngày Nghị quyết số 254/2015/QH15 có hiệu lực thi hành thì Nhà nước không hoàn trả số tiền đã nộp.

- Đối với phần diện tích đất đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thuộc trường hợp được Nhà nước cho thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013; nay thuộc trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai 2024 thì không phải nộp tiền thuê đất từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến khi hoàn thành các thủ tục chuyển hình thức sử dụng đất, trừ trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập đã lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

- Đồng thời, Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định thời hạn hoàn thành xử lý chuyển tiếp về tiền thuê đất của đơn vị sự nghiệp công lập là trước ngày 01/01/2027 để xử lý dứt điểm vướng mắc này.

Các Nghị quyết do Chính phủ ban hành:

1. Nghị quyết số 66.11/2026/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Về cơ sở chính trị, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong xử lý tài sản công, trong thời gian qua, nhiều văn kiện của Đảng, Nhà nước đã xác định chủ trương, định hướng về hoàn thiện thể chế, đổi mới, nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động hỗ trợ tư pháp nói chung, trong đó có hoạt động đấu giá tài sản và khơi thông nguồn lực

đất đai, phục vụ hiệu quả cho việc phát triển kinh tế - xã hội như: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng²⁵, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới²⁶, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao; các văn bản chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư liên quan đến công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất. Đặc biệt, ngày 23 tháng 6 năm 2025, Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã có Công văn số 6369-CV/UBKTTW về việc thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư đối với kết quả giám sát thường xuyên, nắm tình hình đấu giá quyền sử dụng đất trong thời gian qua và tổng hợp đề xuất, kiến nghị trong thời gian tới, trong đó chỉ đạo nghiên cứu sửa đổi ngay quy định nâng mức tiền đặt trước của cá nhân tham gia đấu giá từ tối đa 20% lên 50%, đồng thời, bổ sung quy định chế tài xử lý vi phạm đối với các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất trả giá cao sau đó bỏ cọc.

Về cơ sở pháp lý, Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và pháp luật có liên quan đã quy định các chế tài xử lý đối với các vi phạm trong hoạt động đấu giá tài sản nói chung và đấu giá quyền sử dụng đất nói riêng, gồm chế tài hình sự, hành chính, dân sự²⁷. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024 đã bổ sung các chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư (bỏ cọc) và đấu giá quyền khai thác khoáng sản (như cấm tham gia đấu giá có thời hạn từ 06 tháng đến 05 năm)²⁸. Như vậy, mặc dù Luật Đấu giá tài sản năm 2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024 và các văn bản có liên quan đã có quy định nhưng chưa đủ mạnh để xử lý tình trạng người trúng đấu giá, nhất là cá nhân tham gia

²⁵ Văn kiện Đại hội nhấn mạnh “hoàn thiện thể chế để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số. Đẩy nhanh xây dựng khung chính sách, pháp luật đối với xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số. Xây dựng, thử nghiệm, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho các mô hình kinh doanh mới ứng dụng công nghệ cao”.

²⁶ Nghị quyết xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm là “hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực Nhà nước, đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực”.

²⁷ Các chế tài về hình sự, hành chính, dân sự được quy định tại Điều 218 Bộ luật Hình sự; Điều 328 Bộ luật Dân sự về mất tiền đặt cọc; Điều 23, 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 117/2024/NĐ-CP) quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã..

²⁸ Điều 70.2. Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền khai thác khoáng sản vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền trúng đấu giá dẫn đến quyết định công nhận kết quả đấu giá bị hủy, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị cấm tham gia đấu giá đối với loại tài sản đó trong thời hạn từ 06 tháng đến 05 năm.

đấu giá nhằm mục đích trục lợi sau đó bỏ cọc, gây lãng phí nguồn lực đất đai, tác động tiêu cực đến thị trường bất động sản, ảnh hưởng không nhỏ đến thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và an ninh, trật tự tại một số địa phương.

Cơ sở thực tiễn

Triển khai thực hiện Luật Đấu giá tài sản năm 2016 (sửa đổi, bổ sung năm 2024), hoạt động đấu giá tài sản đã đạt được nhiều kết quả cụ thể như: pháp luật về đấu giá tài sản ngày càng hoàn thiện, đảm bảo thống nhất trong hoạt động đấu giá, góp phần giải quyết tình trạng chùng chèo, mâu thuẫn trong hệ thống pháp luật; hoạt động đấu giá tài sản từng bước được chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa và xã hội hóa một cách mạnh mẽ với các tổ chức đấu giá tài sản phát triển rộng khắp trên cả nước, đáp ứng yêu cầu xử lý tài sản của tổ chức, cá nhân... Qua đó, góp phần nâng cao tính công khai, minh bạch, hiệu quả trong việc xử lý tài sản, đóng góp vào thu ngân sách nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội địa phương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về hoạt động đấu giá tài sản từng bước được nâng cao.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động đấu giá tài sản, đặc biệt là đấu giá quyền sử dụng đất vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: tình trạng người tham gia đấu giá quyền sử dụng đất, nhất là đối với trường hợp Nhà nước giao đất ở trả giá cao bất thường, có dấu hiệu thông đồng, đìu giá, nâng giá²⁹, cấu kết thao túng giá, lợi dụng hoạt động đấu giá để trục lợi rồi “bỏ cọc”³⁰, ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của thị trường bất động sản, gây dư luận không tốt, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội cũng như tình hình an ninh, trật tự tại một số địa phương.

Trên cơ sở đó, căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 và điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15, trong thời gian Luật Đấu giá tài sản năm 2016 (sửa đổi, bổ sung năm 2024) của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo trình tự, thủ tục rút gọn³¹ và việc áp dụng phương án giải thích luật hoặc hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật theo Điều 60, Điều 61 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật không phù hợp, Bộ Tư pháp nhận thấy việc ban hành

²⁹ Năm 2024, huyện Hoài Đức (cũ), Hà Nội đã tổ chức đấu giá 19 lô đất tại thôn Lồng Khúc, xã Tiên Yên, lô đất được trả giá cao nhất là 133,3 triệu đồng/m², tổng giá trị 15 tỷ đồng, gấp hơn 18 lần giá khởi điểm; tại huyện Thanh Oai (cũ), đầu tháng 8 đã đấu giá 68 lô đất ở thôn Thanh Thần, xã Thanh Cao (cũ), trong đó có lô đất được trả giá cao nhất lên đến 100 triệu đồng/m², gấp 8 lần so với giá khởi điểm.

³⁰ Trong năm 2024, 80% lô đất ở trúng đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 tại quận Hà Đông (cũ), Hà Nội đã bị người trúng đấu giá bỏ cọc; trong khi đó, tại huyện Thanh Oai (cũ) có 56/68 thửa đất, huyện Hoài Đức có 8/19 thửa đất trúng đấu giá bỏ cọc, gây dư luận xấu; tương tự, 19 thửa đất ở thôn Lồng Khúc, xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức (cũ) dù người tham gia đấu giá đã thức xuyên đêm để đấu giá đất, giá trúng đấu giá được đẩy lên tới 133 triệu đồng/m², nhưng đến nay còn 8 thửa đất người trúng đấu giá chưa nộp tiền theo quy chế đấu giá đất, chiếm 42,1% tổng số thửa đất đem ra đấu giá.

³¹ Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 về Chương trình lập pháp năm 2026, trong đó có nội dung trình Quốc hội xem xét, thông qua dự án Luật Đấu giá tài sản (sửa đổi) tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XVI (tháng 10/2026).

Nghị quyết của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai là cần thiết, nhằm kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm tình trạng tiêu cực trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất, góp phần khơi thông nguồn lực đất đai, phục vụ hiệu quả cho việc thúc đẩy phát triển, tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, Bộ Tư pháp sẽ tiếp tục tham mưu, báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung toàn diện Luật Đấu giá tài sản trong năm 2026, góp phần giải quyết tổng thể các tồn tại, hạn chế, vướng mắc, nâng cao hiệu quả, chất lượng của hoạt động đấu giá tài sản nói chung, đấu giá quyền sử dụng đất nói riêng.

- Mục đích ban hành:

+ Tiếp tục thể chế hóa đầy đủ, kịp thời quan điểm, chủ trương của Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát huy vai trò của hoạt động đấu giá trong phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

+ Đảm bảo tuân thủ đúng và đầy đủ các nguyên tắc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

+ Bám sát nguyên tắc đấu giá tài sản trong Luật Đấu giá tài sản, bám sát các quy định về giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; khắc phục kịp thời các tồn tại, bất cập của hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất hiện nay; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, đồng thời, thúc đẩy hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất phát triển lành mạnh, hiệu quả.

c) Nội dung cơ bản: Nghị quyết bao gồm 05 điều quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh;
- Điều 2. Tiền đặt trước tham gia đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở cho cá nhân;
- Điều 3. Xử lý vi phạm đối với người trúng đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở;
- Điều 4. Hiệu lực thi hành;
- Điều 5. Tổ chức thực hiện.

2. Nghị quyết số 66.12/2026/NQ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã,

phường, đặc khu trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII trình Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định: Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; bảo đảm chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu cao, làm nòng cốt trong sự nghiệp quốc phòng, an ninh; xây dựng nền quốc phòng vững mạnh, hiện đại, bảo vệ vững chắc Tổ quốc trong tình hình mới.

+ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quân đội lần thứ XII, nhiệm kỳ 2025 - 2030 xác định mục tiêu xây dựng Quân đội “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại”.

+ Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22 tháng 9 năm 2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới, xác định: Hoạt động của khu vực phòng thủ trong tình huống khẩn cấp về quốc phòng và chiến tranh, đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp của cấp ủy đảng, chỉ huy thống nhất của Ủy ban nhân dân, do chỉ huy trưởng cơ quan quân sự địa phương chủ trì tham mưu và chỉ huy thống nhất các lực lượng vũ trang của khu vực phòng thủ, phối hợp với các lực lượng khác sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu.

+ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (gọi tắt là Nghị quyết 18).

+ Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, xác định: Thực hiện nghiêm hiệu quả, đường lối quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân với phương châm dựa vào dân, dân là gốc, là trung tâm, là chủ thể... Nắm chắc tình hình, phát hiện sớm, xử lý kịp thời, hiệu quả những yếu tố bất lợi, nhất là nguy cơ gây đột biến, thách thức an ninh phi truyền thống từ cơ sở.

+ Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về

tổ chức Quân đội nhân dân Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 và những năm tiếp theo.

+ Kết luận số 130-KL/TW ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

+ Kết luận số 228-KL/TW ngày 31 tháng 12 năm 2025 về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy chính trị và chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Chính trị, Ban Bí thư thống nhất chủ trương đưa sĩ quan Quân đội về tham gia Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

+ Kết luận số 234-KL/TW ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư đồng ý thông qua Đề án số 50-ĐA/QUTW ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Quân ủy Trung ương điều chỉnh tổ chức biên chế Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

+ Nghị quyết số 60-NQ/QUTW ngày 11 tháng 01 năm 2026 của Quân ủy Trung ương lãnh đạo thực hiện điều chỉnh tổ chức, biên chế Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

+ Điều 65 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, quy định: *“Lực lượng vũ trang nhân dân tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế”*. Điều 66 quy định: *“Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng”*.

+ Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013.

+ Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 ngày 08 tháng 6 năm 2018.

+ Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008, năm 2014, năm 2024.

+ Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015.

+ Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019.

+ Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019.

+ Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2020.

+ Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 ngày 20 tháng 6 năm 2023.

+ Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 25/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023.

+ Luật số 98/2025/QH15 ngày 27/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng tại Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15 và Luật số 38/2024/QH15, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14 và Luật số 52/2024/QH15, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13, Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2019/QH14, Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14, Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15, Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 25/2023/QH15, Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14.

+ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022; Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng.

+ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, trong đó khoản 2 Điều 2 quy định: “2... , *không khả thi, gây khó khăn trong áp dụng, thực hiện pháp luật*”; Ban hành Nghị quyết của Chính phủ theo trình tự thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới (điểm b khoản 1 Điều 4); Đảm bảo nguyên tắc “Xử lý nhanh chóng, kịp thời, có trọng tâm, trọng điểm các vấn đề cấp bách của thực tiễn” (khoản 3 Điều 3); đồng thời, Nghị quyết của Chính phủ phải xác định thời điểm hết hiệu lực thi hành nhưng phải trước ngày 01 tháng 3 năm 2027; Danh mục văn bản quy phạm pháp luật và điều, khoản, điểm được đề xuất sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất đồng bộ (Điểm d khoản 2 Điều 4).

+ Các văn bản quy phạm pháp luật về quân sự, quốc phòng ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã đã góp phần quan trọng trong tham mưu xây dựng nền quốc phòng

toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân ở địa phương, góp phần xây dựng Quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Tuy nhiên sau ngày 01 tháng 7 năm 2025, việc sắp xếp, tổ chức và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp phát sinh một số vướng mắc, bất cập, nhất là liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trong công tác tham mưu, tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở địa phương nhưng chưa được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới. Do đó, việc thi hành pháp luật không khả thi, gây khó khăn trong tham mưu, tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự. Do vậy, cần phải xử lý nhanh chóng, kịp thời, có trọng tâm, trọng điểm các vấn đề cấp bách trong thực tiễn liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; từ đó, ứng yêu cầu, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trong tình hình mới.

+ Thực hiện Kết luận số 234-KL/TW ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về điều chỉnh tổ chức biên chế Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; trong điều kiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quân sự, quốc phòng chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế; kịp thời bảo đảm việc tham mưu, tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở địa phương của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, việc Chính phủ ban hành Nghị quyết tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh là hết sức cấp bách

Cơ sở thực tiễn

+ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có vị trí, vai trò rất quan trọng trong tham mưu xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân ở địa phương cả trong thời bình và thời chiến nhất là khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, sau khi Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện giải thể nhiều nhiệm vụ được giao về cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã như: Công tác giáo dục quốc phòng và an ninh, phòng không nhân dân, phòng thủ dân sự, tuyển quân, tuyển sinh quân sự, đăng ký, quản lý, huấn luyện dự bị động viên, dân quân tự vệ do Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trực tiếp thực hiện. Chủ trì tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương để tổ chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng khu vực phòng thủ, tổ chức triển khai chuẩn bị các căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật, khu sơ tán, cụm làng xã chiến đấu...; chỉ huy các thành phần lực lượng chiến đấu và tổ chức các hoạt động chiến đấu trên địa bàn cấp xã.

+ Quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác quân sự, quốc phòng ở cấp xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (từ tháng 7 đến tháng 12/2025),

biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có từ 03 đến 05 đồng chí công chức; trình độ, năng lực, kinh nghiệm không đồng đều và còn nhiều hạn chế; địa bàn cấp xã rộng; có nhiều nhiệm vụ mới; năng lực tham mưu tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương hiệu quả chưa cao, nhất là việc tổ chức diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ, chỉ huy điều hành huy động lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ tham gia diễn tập phòng thủ dân sự, việc chỉ huy thống nhất các lực lượng vũ trang (công an, lực lượng dân quân tự vệ...) khi chuyển địa phương vào trạng thái thời chiến. Công tác huấn luyện, tuyển quân, tuyển sinh quân sự còn nhiều lúng túng; xử trí các tình huống thiên tai, bão, lũ chưa kịp thời, bị động, lúng túng trong công tác tham mưu huy động các lực lượng, chưa phát huy tốt vai trò là lực lượng nòng cốt trong “*phòng thủ dân sự*” theo phương châm “*4 tại chỗ*”. Do vậy, cần thiết phải quy định Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, là đơn vị thường trực của Quân đội; bố trí sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp của Quân đội làm việc tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã để nâng cao chất lượng, hiệu quả trong tham mưu tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; các chế độ, chính sách của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Từ các lý do trên, để nâng cao hiệu quả lãnh đạo, chỉ huy, quản lý thống nhất, thông suốt từ Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh xuống cấp xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặc thù công tác quân sự, quốc phòng, việc xây dựng Nghị quyết tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã là hết sức cần thiết

- Mục đích ban hành:

+ Sắp xếp Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực sự phù hợp với hệ thống chính trị; quan điểm đường lối quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân. Xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã chính quy, có cơ cấu tổ chức cân đối, phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp; là lực lượng nòng cốt trong xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

+ Kịp thời khắc phục những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực hiện nhiệm vụ công tác quân sự, quốc phòng ở cấp xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

c) Nội dung cơ bản: Nghị quyết gồm 9 điều quy định tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành

phổ Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Điều 1 (Phạm vi điều chỉnh);
- Điều 2 (Đối tượng áp dụng);
- Điều 3 (Vị trí, chức năng của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã);
- Điều 4 (Nhiệm vụ của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã);
- Điều 5 (Tổ chức của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã);
- Điều 6 (Kinh phí bảo đảm);
- Điều 7 (Trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương);
- Điều 8 (Hiệu lực thi hành);
- Điều 9 (Tổ chức thực hiện và trách nhiệm thi hành).

Nội dung cơ bản

- Vị trí, chức năng của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (Điều 3):

+ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã là cơ quan quân sự địa phương trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh.

+ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có chức năng tham mưu với đảng ủy, chỉ huy cấp trên, đảng ủy, chính quyền địa phương cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quân sự, quốc phòng ở địa phương; tổ chức xây dựng, quản lý, chỉ huy, điều hành đơn vị và lực lượng vũ trang thuộc quyền vững mạnh, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu và thực hiện các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trên địa bàn cấp xã.

+ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản, trụ sở riêng. Mẫu con dấu, tổ chức khắc dấu, đăng ký, quản lý, sử dụng con dấu của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

- Nhiệm vụ của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (Điều 4):

+ Tham mưu cho đảng ủy, chỉ huy cấp trên, đảng ủy, chính quyền cấp xã lãnh đạo xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ, xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã về tổ chức, xây dựng, điều động lực lượng dân quân theo quy định của pháp luật.

+ Tham mưu cho đảng ủy, chính quyền cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về công tác quốc phòng địa phương; chỉ đạo, quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở địa phương; chỉ huy thống nhất các lực lượng vũ trang

khi có tình huống về quốc phòng theo quy định của pháp luật.

+ Ngoài ra, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện các nhiệm vụ khác như: Huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu; Xây dựng lực lượng; Xây dựng khu vực phòng thủ; Công tác giáo dục quốc phòng và an ninh; Công tác hậu cần, kỹ thuật; Phối hợp với các lực lượng Công an, Biên phòng, Hải quân, Cảnh sát biển, Kiểm ngư, Kiểm lâm và cơ quan, tổ chức có liên quan giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm, bảo vệ địa bàn, chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền; Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan, tổ chức liên quan ở cấp xã tuyên truyền vận động Nhân dân thực hiện đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, thực hiện chính sách xã hội và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, mệnh lệnh của chỉ huy cấp trên.

- Tổ chức của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (Điều 5):

+ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã gồm Chỉ huy trưởng, Chính trị viên do bí thư đảng ủy cấp xã kiêm, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó, các trợ lý và nhân viên chuyên môn kỹ thuật.

+ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định về tổ chức, biên chế, nhiệm vụ và các chức danh của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

- Kinh phí bảo đảm (Điều 6):

Kinh phí bảo đảm cho việc tổ chức, hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương (Điều 7):

Nghị quyết quy định trách nhiệm của Bộ Quốc phòng và của bộ, ngành, địa phương.

- Hiệu lực thi hành (Điều 8):

+ Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

+ Trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực, nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều 23 Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15 và nội dung trong các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác với quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Nghị quyết này.

- Tổ chức thực hiện và trách nhiệm thi hành (Điều 9):

+ Ban hành Danh mục văn bản quy phạm pháp luật và điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung kèm theo Nghị quyết này.

+ Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này, theo dõi, tổng hợp vướng mắc, kiến nghị, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

+ Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

- Nội dung phân cấp, phân quyền

Nghị quyết quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trong việc tham mưu, triển khai thực hiện các nhiệm vụ về quân sự, quốc phòng tại địa phương; đồng thời, giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định về tổ chức, biên chế, nhiệm vụ và các chức danh của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

- Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Nghị quyết tập trung quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, không đề cập việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Việc bảo đảm bình đẳng giới

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp không phân biệt giới tính, dân tộc nếu có trình độ, năng lực, độ tuổi phù hợp ở các cơ quan, đơn vị đều có thể điều động, bổ nhiệm về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã công tác, ưu tiên tuyển chọn các đồng chí có kinh nghiệm công tác quân sự địa phương.

+ Công chức đã được bổ nhiệm giữ các chức vụ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng, Trợ lý thuộc Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, có nguyện vọng, đủ tiêu chí về chính trị, trình độ, chuyên môn nghiệp vụ, sức khỏe, độ tuổi phù hợp vào phục vụ tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã đều có thể được tuyển chọn, phong quân hàm sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp.

- Nghị quyết ban hành kèm theo Phụ lục danh mục văn bản quy phạm pháp luật.

Các Quyết định do Thủ tướng Chính phủ ban hành:

1. Quyết định số 01/2026/QĐ-TTg ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 01 tháng 3 năm 2027.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Thực hiện các Nghị quyết, Kết luận, văn bản chỉ đạo của Đảng về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong hệ thống chính trị, đặc biệt là Kết luận số 155- KL/TW ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy đơn vị hành chính; Kết luận số 192-KL/TW ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện pháp luật về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi vận hành chính quyền địa phương 2 cấp; đồng thời giải quyết những vấn đề phát sinh liên quan đến quy định của Luật Thi đua, khen thưởng sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; các vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện Nghị định số 98/2023/NĐ-CP và Nghị định số 28/2024/NĐ-CP, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (thay thế Nghị định số 98/2023/NĐ-CP và Nghị định số 28/2024/NĐ-CP), trong đó, tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 152/2025/NĐ-CP đã phân quyền cho Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết 08 nội dung (06 nội dung đã được quy định tại Nghị định số 98/2023/NĐ-CP và 02 nội dung đã được quy định tại Nghị định số 28/2024/NĐ-CP).

Xuất phát từ các lý do trên, việc trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng là cần thiết để đảm bảo đúng chủ trương của Đảng về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong hệ thống chính trị; phù hợp với tình hình sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp; đảm bảo không để khoảng trống pháp lý thực hiện Luật Thi đua, khen thưởng; kịp thời giải quyết vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện; tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thuận lợi khi áp dụng các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định có 06 chương và 74 điều quy định chi tiết thi hành khoản 2 Điều 12; khoản 2 Điều 14; khoản 3 Điều 81; khoản 7 Điều 83; khoản 2 Điều 85; khoản 3 Điều 96 của Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15, gồm 04 nhóm vấn đề cơ bản sau:

- Nhóm nội dung liên quan đến thẩm quyền khen thưởng, trình khen thưởng đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác; khen thưởng theo thủ tục đơn giản; trách nhiệm của cá nhân, tổ chức Việt Nam khi nhận Huân chương, Huy chương,

danh hiệu, giải thưởng do cá nhân, tổ chức nước ngoài trao tặng (gồm 03 Điều từ điều 3 đến điều 5).

- Nhóm nội dung liên quan đến trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” và việc khen thưởng thành tích kháng chiến (gồm 12 Điều từ điều 6 đến điều 17).

- Nhóm nội dung liên quan đến xét tôn vinh và trao tặng danh hiệu, giải thưởng cho doanh nhân, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác (gồm 14 điều, từ điều 18 đến điều 21).

- Nhóm nội dung sửa đổi, bổ sung liên quan đến quy định Mẫu Huân chương, Huy chương, Kỷ niệm chương; Mẫu Bằng, Khung, Hộp, Cờ của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua; thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng (gồm 41 điều, từ điều 32 đến điều 72)./.

2. Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 01 năm 2026. Các hồ sơ hợp lệ đã nộp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam là yêu cầu khách quan, bám sát các mục tiêu chính trị và thực tiễn quản lý nhà nước trong giai đoạn mới.

Về cơ sở chính trị và pháp lý, dự thảo văn bản nhằm quán triệt và thể chế hóa sâu sắc chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật. Trong đó, mục tiêu trọng tâm là hoàn thành việc tháo gỡ các "điểm nghẽn" về thể chế, tạo lập môi trường pháp lý minh bạch, an toàn với chi phí tuân thủ thấp. Đồng thời, việc sửa đổi này cũng thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, hướng tới cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính và chi phí tuân

thủ pháp luật. Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 28/2018/NĐ-CP và Quyết định số 1643/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Về cơ sở thực tiễn, qua gần sáu năm triển khai Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg, Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam đã đạt được những thành tựu mang tính chiến lược. Giá trị thương hiệu quốc gia tăng trưởng ổn định, đạt 519,62 tỷ USD vào năm 2025, xếp thứ 32 toàn cầu, góp phần khẳng định vị thế của hàng hóa và dịch vụ Việt Nam trên trường quốc tế. Tuy nhiên, trước yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tiến trình chuyển đổi số quốc gia, một số quy định hiện hành đã bộc lộ những bất cập nhất định. Cụ thể, các quy định về thành phần hồ sơ chưa tận dụng được tối đa kho dữ liệu dùng chung của cơ quan nhà nước; thời hạn giải quyết hồ sơ còn kéo dài, chưa linh hoạt so với tốc độ vận động của thị trường, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc kịp thời triển khai các chiến dịch truyền thông và quảng bá thương hiệu.

Các nội dung sửa đổi, bổ sung quy định tại Quyết định tập trung cải cách mạnh mẽ các thủ tục hành chính, loại bỏ các rào cản không cần thiết để hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. Thông qua việc tinh gọn quy trình xét chọn và quản lý, văn bản kỳ vọng sẽ thúc đẩy động lực tăng trưởng mới, giúp các sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp tích cực hơn vào giá trị thương hiệu chung của đất nước.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 4 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều 2. Thay thế một số mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều 3. Điều khoản thi hành.

- Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp.

Các quy định chủ yếu, các nội dung của VBQPPL, nội dung mới của quy định so với văn bản trước đó:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 8, Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ: Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 của năm xét chọn đến Bộ Công Thương theo một trong các cách thức sau:

- + Qua dịch vụ bưu chính;
- + Trực tiếp tại trụ sở Bộ Công Thương;
- + Công Dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương.

- Sửa đổi khoản 3 Điều 8, Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ: Hồ sơ đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam gồm các giấy tờ, tài liệu sau:

- + Đăng ký tham gia xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này;
- + Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn;
- + Bản sao giấy tờ về chất lượng của sản phẩm đăng ký xét chọn còn hiệu lực theo quy định của pháp luật;
- + Bản sao tài liệu chứng minh căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ như sau: (i) Văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc bằng bảo hộ giống cây trồng của sản phẩm đăng ký xét chọn còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; (ii) Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả hoặc Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc tài liệu chứng minh liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan của sản phẩm đăng ký xét chọn (nếu có);
- + Bản sao giấy chứng nhận hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng cơ bản và đặc thù theo ngành, lĩnh vực còn hiệu lực (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, ISO/IEC 17025, SA 8000, ISO 45001, HACCP, GMP, VietGAP, GlobalG.A.P và các hệ thống quản lý khác);
- + Bản sao giấy chứng nhận các giải thưởng về chất lượng, thương hiệu (nếu có).

- Sửa đổi khoản 5 Điều 8, Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ: Trước ngày 30 tháng 8 của năm xét chọn, cơ quan quản lý Chương trình có trách nhiệm thông báo kết quả xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam tới các doanh nghiệp theo Mẫu số 03

Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

- Thay thế Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05 và Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Quyết định số 04/2026/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 02 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Căn cứ Nghị quyết 176/2025/QH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Quốc hội về cơ cấu Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 190/NQ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; Nghị Quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ và Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2025 của Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư tại Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025, Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025, Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp...; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; Luật Phòng thủ dân sự ngày 20 tháng 6 năm 2023, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự; Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng năm 2025.

Cơ sở thực tiễn

Sau 4 năm thực hiện Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Quy chế), được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 24/2025/QĐ-TTg đã đạt được nhiều kết quả tích cực, nâng cao hiệu quả trong công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố tràn dầu; các địa phương đã xác định rõ công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu là nhiệm vụ chính trị, trọng tâm, chủ động kiểm tra, rà soát, xây dựng, điều chỉnh các kế hoạch, phương án phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu sát với thực tế địa bàn vùng miền và thực tế của đơn vị, địa phương, làm giảm thiệt hại về kinh tế-xã hội và môi trường trên toàn lãnh thổ nước Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, Quy chế đã bộc lộ những hạn chế, bất cập sau:

Một là, thực hiện Nghị quyết 176/2025/QH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Quốc hội về cơ cấu Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 190/NQ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ và Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2025 của Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp...; tên gọi và chức năng của một số bộ, ngành đã thay đổi.

Hai là, ngày 23 tháng 7 năm 2025 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1585/QĐ-TTg tổ chức lại Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai, Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia; trong đó quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu, tổ chức và quyền hạn của Ban Chỉ đạo; thay đổi hoặc bỏ tên gọi của các tổ chức nêu trên...

Ba là, một số quy định trong Quy chế đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác hoặc không còn phù hợp với thực tiễn cần phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp; cụ thể như sau:

(1) Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, Điều 7 của Quy chế, sửa đổi, bổ sung để thống

nhất với quy định tại khoản 4 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

(2) Khoản 1, 2, 3 Điều 8 của Quy chế, sửa đổi theo quy định tại Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng năm 2025.

(3) Khoản 5 Điều 9 của Quy chế, sửa đổi, bổ sung thời gian quây, chặn dầu tràn đối với sự cố trên đất liền, ở các vùng nước nội thủy và vùng biển ngoài khơi cụ thể hơn để phù hợp với thực tiễn và tạo điều kiện thuận lợi để địa phương và cơ sở triển khai thực hiện công tác ứng phó sự cố tràn dầu.

(4) Khoản 1 Điều 44 của Quy chế, bổ sung quy định danh mục, số lượng trang, thiết bị ứng phó sự cố tràn dầu để phù hợp với khoản 2, 3 Điều 14 Luật Phòng thủ dân sự ngày 20/6/2023, sửa đổi bổ sung năm 2025, đồng thời để địa phương có căn cứ xây dựng kế hoạch đầu tư mua sắm trang, thiết bị ứng phó sự cố tràn dầu phù hợp với điều kiện kinh tế và đặc thù của từng vùng miền, phát huy hiệu quả phương châm “4 tại chỗ” và “3 sẵn sàng”.

(5) Khoản 1 Điều 45, khoản 2, 3 Điều 46, khoản 1 Điều 47 của Quy chế, sửa đổi, bổ sung về thời gian diễn tập ngoài thực địa và quy định về danh mục, số lượng trang, thiết bị ứng phó sự cố tràn dầu đối với các tổ chức, cá nhân khi tham gia nhiệm vụ ứng trực, ứng phó sự cố tràn dầu để phù hợp với khoản 2, 3 Điều 14 Luật Phòng thủ dân sự ngày 20 tháng 6 năm 2023, sửa đổi bổ sung năm 2025, đồng thời để các tổ chức, cá nhân có căn cứ xây dựng kế hoạch đầu tư mua sắm trang, thiết bị phù hợp với đặc thù của từng cơ sở, từng vùng miền, phát huy hiệu quả phương châm “4 tại chỗ” và “3 sẵn sàng”.

(6) Bổ sung quy định về thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu để các địa phương có căn cứ triển khai, thực hiện nhiệm vụ thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu.

(7) Bổ sung quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu để nâng cao vai trò, trách nhiệm ở cấp cơ sở tại địa phương về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu thay thế Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg và Quyết định số 24/2025/QĐ-TTg là cần thiết, phù hợp với yêu cầu thực tiễn đặt ra.

- Mục đích ban hành:

+ Quy định cụ thể trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong công tác quản lý, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố tràn dầu.

+ Khắc phục những vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn trong quá trình thực hiện Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg.

+ Nâng cao hiệu quả thực thi trong lĩnh vực quản lý nhà nước về môi trường nói chung và sự cố tràn dầu nói riêng.

+ Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và các lĩnh vực khác có liên quan.

c) Nội dung cơ bản: Quyết định gồm 3 điều ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu (Quy chế), cụ thể như sau:

- Điều 1, quy định về ban hành quy chế;
- Điều 2, quy định về hiệu lực thi hành;
- Điều 3, quy định về trách nhiệm thi hành.

Bố cục Quy chế: Gồm 5 chương và 51 điều (*Kèm theo Quyết định số 04/2026/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ*)

Nội dung cơ bản của Quy chế

- Chương I. Quy định chung: Gồm 6 điều (từ Điều 1 đến Điều 6), quy định: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc trong hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu; phân loại mức độ sự cố tràn dầu.

- Chương II. Chuẩn bị ứng phó sự cố tràn dầu: Gồm 6 điều (từ Điều 7 đến Điều 13), quy định xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch, trình tự thủ tục, thời gian thẩm định và phê duyệt kế hoạch; xây dựng lực lượng ứng phó sự cố tràn dầu; bảo đảm tài chính bồi thường thiệt hại; tổ chức thực hiện kế hoạch và giám sát.

- Chương III. Tổ chức ứng phó sự cố tràn dầu: Gồm 5 mục 15 điều (từ Điều 14 đến Điều 28), quy định: Đầu mối tiếp nhận thông tin; công tác báo cáo; ứng phó sự cố tràn dầu các cấp, các khu vực và một số hoạt động khác trong ứng phó sự cố tràn dầu.

- Chương IV. Khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu: Gồm 2 mục, 8 điều (từ Điều 29 đến Điều 36), quy định: Điều tra, xác định nguyên nhân sự cố tràn dầu; giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu.

- Chương V. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với sự cố tràn dầu: Gồm 14 điều (từ Điều 37 đến Điều 51), quy định trách nhiệm của Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã, của các Trung tâm Ứng phó sự cố tràn dầu các khu vực, các cảng, cơ sở và các tổ chức kinh tế - xã hội.

Nội dung kế thừa và sửa đổi, bổ sung so với Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg

- Những nội dung kế thừa Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg

Kế thừa các Điều: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 43; Điều 7 (khoản 8, 9); Điều 8 (khoản 2, 4); Điều 9 (khoản 1, 2, 3, 4); Điều 44 (khoản 2, 3, 4); Điều 45 (khoản 2, 4, 5); Điều 46 (khoản 1, 4); Điều 47 (khoản 2, 3, 4) của Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg.

- Những nội dung sửa đổi so với Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg

+ Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 7 Quy chế, nội dung sửa đổi, bổ sung như sau: “(1). Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tham mưu cho Chính phủ chỉ đạo Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành; chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện kế hoạch; hướng dẫn địa phương, cơ sở xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu (theo mẫu quy định tại các Phụ lục I, II ban hành kèm theo Quy chế này); (2). Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chức năng xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp tỉnh và tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành; Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cơ quan chức năng xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp xã và tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành. Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của địa phương được cập nhật định kỳ hàng năm và ban hành lại 5 năm một lần; (3). Các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu, trình cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ tổ chức thẩm định và phê duyệt. Khi có sự thay đổi các điều kiện dẫn đến thay đổi nội dung kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu thì phải cập nhật định kỳ hàng năm; khi có thay đổi lớn làm tăng quy mô sức chứa vượt quá khả năng ứng phó so với phương án trong kế hoạch phải lập lại kế hoạch trình cấp có thẩm quyền tổ chức thẩm định và phê duyệt; (4). Các cơ sở, dự án dầu khí ngoài khơi xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu, gửi Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thẩm định, trình Văn phòng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia phê duyệt; sau khi được phê duyệt, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam gửi kế hoạch đến Ủy ban nhân dân các tỉnh,

thành phố có nguy cơ bị ảnh hưởng khi xảy ra sự cố để phối hợp thực hiện; (5). Đối với các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ từ 50.000 m³ trở lên, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng lớn hơn hoặc bằng 50.000 DWT xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu (các kho xăng dầu gắn liền với cảng xăng dầu thì xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu chung cho kho, cảng), trình Văn phòng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tổ chức thẩm định và phê duyệt; đối với Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ lớn hơn hoặc bằng 50.000 m³, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng lớn hơn hoặc bằng 50.000 DWT thuộc sở hữu hoặc quản lý bởi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam hoặc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thì do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam hoặc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam tổ chức thẩm định, trình Văn phòng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia phê duyệt; sau khi được phê duyệt, Tập đoàn gửi kế hoạch đến Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan để phối hợp thực hiện; (6). Đối với các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000 m³ đến 50 m³, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu (các kho xăng dầu gắn liền với cảng xăng dầu thì xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu chung cho kho, cảng), trình cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ tổ chức thẩm định và phê duyệt; đối với Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000 m³ đến 50 m³, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT thuộc sở hữu hoặc quản lý bởi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam hoặc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thì do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam hoặc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam tổ chức thẩm định, trình cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ phê duyệt (trên cơ sở kết quả thẩm định của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam hoặc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, cơ quan chuyên môn của tỉnh tổ chức phê duyệt); (7). Đối với các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m³) xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu, trình Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định và phê duyệt; đối với các cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu hoặc quản lý bởi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam hoặc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thì do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam hoặc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam tổ chức thẩm định và phê duyệt. Kế hoạch sau khi được Tập đoàn

phê duyệt, thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp tỉnh để phối hợp triển khai, thực hiện.

+ Khoản 1, 2, 3 Điều 9 Quy chế, nội dung sửa đổi, bổ sung như sau: “(1). Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đến cơ quan có thẩm quyền qua hệ thống Trục liên thông văn bản Quốc gia hoặc trên môi trường điện tử; (2). Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu; (a) Đối với kế hoạch do Văn phòng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia thẩm định và phê duyệt, gồm: (-) Văn bản đề nghị thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu; (-) Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này; (-) Hồ sơ gửi qua hệ thống Trục liên thông văn bản Quốc gia; (b) Đối với kế hoạch do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ thẩm định và phê duyệt, gồm: (-) Văn bản đề nghị thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu; (-) Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này; (-) Hồ sơ gửi qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ thẩm định và phê duyệt; (c) Đối với kế hoạch do Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định và phê duyệt, gồm: (-) Văn bản đề nghị thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu; (-) Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này; (-) Hồ sơ gửi qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp xã để thẩm định và phê duyệt; (3). a) Đối với kế hoạch do Văn phòng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự phê duyệt, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự có trách nhiệm thẩm định và ra quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu; (b) Đối với kế hoạch do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ thẩm định, phê duyệt, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm thẩm định và ra quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu; (c) Đối với kế hoạch do Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm định và ra quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu”.

+ Khoản 5 Điều 10 Quy chế, nội dung sửa đổi, bổ sung như sau: “(5). Các cơ sở, cảng, dự án trên đất liền, trên sông, ven bờ biển sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu theo kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; huy động kịp thời lực lượng, phương tiện triển khai vây chặn, khống chế được dầu tràn trong thời gian tối đa 02 giờ đối với sự cố tràn dầu có khối lượng dầu tràn dưới 20 m³ (sử dụng lực lượng phương tiện tại chỗ); trong thời gian tối đa 12 giờ đối với

sự cố có khối lượng dầu tràn từ 20 m³ đến 500 m³ và trong thời gian tối đa 15 giờ đối với sự cố có khối lượng dầu tràn trên 500 m³ (sử dụng lực lượng phương tiện của đơn vị chuyên trách cùng tham gia ứng phó).

+ Khoản 1 Điều 45 Quy chế, nội dung sửa đổi, bổ sung như sau: “(1). Tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp tỉnh; hàng năm chỉ đạo cơ quan chuyên môn xây dựng kế hoạch đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư bảo đảm theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này”.

+ Khoản 1 Điều 47 Quy chế, nội dung sửa đổi, bổ sung như sau: “(1). Là lực lượng chuyên trách, nòng cốt ứng phó sự cố tràn dầu trong khu vực được giao; thực hiện ứng phó sự cố tràn dầu theo phân cấp và hợp đồng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở; sẵn sàng cơ động ứng phó sự cố tràn dầu trên phạm vi cả nước theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia; Khi có đủ lực lượng, phương tiện theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này mới được tham gia ký kết hợp đồng ứng trực, ứng phó sự cố tràn dầu tại các địa phương và cơ sở”.

+ Khoản 2, 3 Điều 48 Quy chế, nội dung sửa đổi, bổ sung như sau: “(2). Hàng năm tổ chức tập huấn, huấn luyện hoặc cử cán bộ, nhân viên đi tập huấn, huấn luyện để nâng cao kỹ năng ứng phó. Định kỳ 2 năm tổ chức diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu ngoài hiện trường; (3). Đầu tư trang thiết bị, vật tư để từng bước nâng cao năng lực tự ứng phó của cảng, cơ sở theo quy định tại các Phụ lục IV và V ban hành kèm theo Quyết định này hoặc ký kết thỏa thuận, hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các đơn vị chuyên trách có năng lực ứng phó để triển khai khi có tình huống”.

+ Khoản 1 Điều 49 Quy chế, nội dung sửa đổi, bổ sung như sau: “(1). Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam, phải bảo đảm đầy đủ lực lượng, phương tiện theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này mới được tham gia ký kết hợp đồng ứng trực, ứng phó sự cố tràn dầu tại các địa phương và cơ sở”.

- Những nội dung bổ sung mới so với Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg

+ Điều 8 Quy chế, nội dung bổ sung như sau: (1). Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan thẩm định về nội dung, phương pháp tổ chức thẩm định (trực tiếp hay trực tuyến hoặc lấy ý kiến bằng văn bản); chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về kết quả thẩm định; (2). Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên hội đồng thẩm định, giữa hội đồng thẩm định với chủ dự án, cơ sở

theo hình thức phiên họp chuyên đề do Chủ tịch hội đồng thẩm định quyết định trong trường hợp cần thiết; (3). Phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định chỉ được tiến hành khi có đầy đủ các điều kiện sau: (a) Có sự tham gia tại phiên họp từ 2/3 (hai phần ba) số lượng thành viên Hội đồng thẩm định trở lên, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch hội đồng được ủy quyền, ủy viên thư ký. Thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng; (b) Có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án, cơ sở; (4). Kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định được quy định như sau: (a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: Khi tất cả thành viên hội đồng thẩm định tham dự phiên họp có phiếu thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung; (b) Không thông qua: Khi có trên 1/3 (một phần ba) số thành viên hội đồng tham dự có phiếu thẩm định không thông qua; (c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: Không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản này; (5). Số lượng thành viên hội đồng thẩm định: Do Thủ trưởng cơ quan chủ trì thẩm định quy định, thành viên hội đồng thẩm định là cán bộ đại diện các cơ quan liên quan có chuyên môn, kinh nghiệm về công tác ứng phó sự cố tràn dầu, được Thủ trưởng cơ quan quản lý cử đại diện tham gia hội đồng theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan chủ trì thẩm định; (6). Văn bản đề nghị thẩm định, quyết định thành lập hội đồng, biên bản họp của hội đồng, thông báo kết quả thẩm định, Quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này”.

+ Điểm d khoản 3 Điều 9 Quy chế, nội dung bổ sung như sau: (d) Trường hợp hồ sơ đề nghị phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu chưa đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn bằng văn bản gửi cơ quan đề nghị để bổ sung hồ sơ.

+ Khoản 6 Điều 10 Quy chế, nội dung bổ sung như sau: “Các cơ sở, dự án ngoài khơi sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu theo kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; huy động kịp thời lực lượng, phương tiện triển khai quây chặn, khống chế được dầu tràn trong thời gian 02 giờ đối với sự cố tràn dầu có khối lượng dầu tràn dưới 20 m³ (sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ); trong thời gian tối đa 24 giờ đối với sự cố tràn dầu có khối lượng từ 20 m³ đến 500 m³ và trong thời gian tối đa 48 giờ đối với sự cố tràn dầu có khối lượng trên 500 m³.

+ Điều 46 Quy chế, nội dung bổ sung như sau: “(1). Tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp xã; phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu

của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m³) theo quy định; chỉ đạo và báo cáo kịp thời khi có sự cố tràn dầu xảy ra trên địa bàn; chủ trì đánh giá, xác định thiệt hại, hoàn chỉnh hồ sơ pháp lý, yêu cầu chủ cơ sở gây ra sự cố tràn dầu bồi thường thiệt hại; (2). Tổ chức thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn, phổ biến kiến thức về nguy cơ, hiểm họa của sự cố tràn dầu để bảo vệ môi trường, chủ động phòng tránh và kịp thời ứng phó hiệu quả sự cố tràn dầu xảy ra trên địa bàn; (3) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của địa phương về Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh”.

+ Điều 50 Quy chế, nội dung bổ sung như sau: “(1). Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt được tiếp tục thực hiện cho đến khi hết thời hạn ghi trong kế hoạch, không xây dựng, phê duyệt lại kế hoạch; (2). Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đã được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định nhưng chưa được phê duyệt hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định tiếp nhận hồ sơ trước ngày Quyết định này có hiệu lực, thì tổ chức thực hiện theo quy định tại Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ”.

+ Điều 51 Quy chế, nội dung bổ sung như sau: “(1). Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương tổ chức triển khai, thực hiện hiệu quả Quy chế này. Bộ Quốc phòng là Cơ quan Thường trực giúp Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành và địa phương tổ chức triển khai, thực hiện Quy chế này; (2). Hằng năm hoặc đột xuất, Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tổ chức rà soát kế hoạch, theo dõi, đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu trên phạm vi cả nước; Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các bộ, ngành và địa phương rà soát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch, tổng hợp kết quả triển khai thực hiện, gửi về Bộ Quốc phòng để tổng hợp, báo cáo Chính phủ”.

- Những nội dung lược bỏ so với Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg

+ Quy định tỷ lệ bản đồ 1/50.000 tại Phụ lục I, II.

+ Quy định xây dựng, phát hành hải đồ vùng nước cảng biển và luồng hàng hải, các khu vực có rủi ro xảy ra sự cố tràn dầu.

- Nội dung phân cấp, phân quyền

+ Phân cấp: Không.

+ Phân quyền: Có 05 thủ tục hành chính (TTHC) được phân quyền theo Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 04/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ, gồm: Từ Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn về Văn phòng Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia (02 TTHC); Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn về UBND cấp tỉnh (01 TTHC); UBND cấp tỉnh về cơ quan chuyên môn cấp tỉnh (02 TTHC).

- Nội dung về thủ tục hành chính: Không phát sinh thêm TTHC mới, không lược bỏ TTHC nào.

Ban hành kèm theo Quyết định 07 Phụ lục các biểu mẫu.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cục CNTT, Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TT).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Đỗ Xuân Quý